

Số: 2415/SXD-QLXD

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 3 năm 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hằng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **tháng 3 năm 2023** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, các loại vật liệu được công bố giá đã có thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc tiêu chuẩn do người sản xuất công bố theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý các Hoạt động xây dựng - Số điện thoại: 0236.3562566) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để theo dõi);
- UBND TPĐN (để báo cáo);
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Tấn Hà

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 4 năm 2023)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá trước thuế tại nơi sx	Giá trước thuế tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.618.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiên Hòa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.709.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.664.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.891.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.845.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.891.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (bao)	-		1.936.000	
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.850.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.632.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.705.000	
3	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (bao)	đ/tấn		1.793.000	Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam Thôn Đầm Rằm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962859167 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Pooclăng hỗn hợp PCB40 (rời)	-		1.738.000	
4	Ximăng Long Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.632.000	CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đông Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Tam Sơn PCB40 (bao)	đ/tấn		1.573.000	
5	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)			1.636.000	Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn – Tỉnh Hải Dương,Tel: 0905226759 (Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ximăng Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)			1.582.000	
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	276.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều) (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá 2x4	-	239.000		
	Đá 0,5 sạch	-	226.000		
	Đá bột	-	98.000		
	Đá cấp phối 25	-	163.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	154.000		
2	Đá 1x2	đ/m ³	255.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SĐT: 0236.6527282 SĐT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá 2x4	-	245.000		
	Đá 4x6	-	236.000		
	Đá 0,5 x 1	-	145.000		
	Đá 1 x 1,5	-	255.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	118.000		
	Đá cấp phối 25	-	145.000		
	Đá bột	-	100.000		
	Đá hộc	-	182.000		
3	Đá 1x2	đ/m ³	259.000		Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Bộ 137 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng. SĐT: 0236 3522015 (Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)
	Đá mi (0,5)	-	182.000		
	Đá bột	-	100.000		
	Đá hộc	-	182.000		
4	Đá cấp phối 25	đ/m ³	141.000		Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng Thôn Phước Thuận, Hòa Nhon, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Đá cấp phối 37,5		123.000		
5	Đá 1x2	đ/m ³	282.000		Công ty TNHH Quang Hưng

1	2	3	4	5	6
	Đá 2x4	-	223.000		Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng
	Đá 0,5 x 1	-	245.000		Tel: 0236 3572671
	Đá cấp phối 37,5	-	173.000		-nt-
	Đá cấp phối 25	-	191.000		-nt-
	Đá bột	-	100.000		-nt-
IV	VÔI				
1	Vôi nghêu	đ/kg		2.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Vôi bột	-		1.600	
3	Bột màu nội	-		18.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		21.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		109.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	đ/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		25.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		33.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		25.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		31.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		33.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		31.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		41.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		41.000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		24.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		68.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		68.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		45.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		55.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	đ/lon		255.000	-nt-
	Sơn Prestige	đ/lon		150.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	đ/bộ		265.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	đ/bộ		495.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	đ/viên		37.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	đ/viên		55.000	-nt-
	Ngói diềm mái	đ/viên		10.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	đ/viên		268.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	đ/viên		391.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	đ/hộp		182.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	đ/hộp		264.000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	đ/hộp		245.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	đ/thanh		166.000	-nt-
	Vít bắt ngói	đ/con		700	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	đ/hộp		227.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	đ/cuộn		845.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	đ/cuộn		2.273.000	-nt-
	Máng xối	đ/thanh		268.000	-nt-
	Tấm dán ngói	đ/hộp		264.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ		855.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ		1.209.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ		2.273.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp		600.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp		345.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp		500.000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		13.000	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		25.500	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói cuối rìa	-		34.500	
	Ngói ghép 2	-		34.500	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		38.600	-nt-
	Ngói cuối mái	-		38.600	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		44.500	-nt-
	Ngói chạc 4	-		44.500	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		709.100	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.068.200	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		62.700	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		31.800	-nt-
	Ru lô	-		109.100	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		24.500	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		9.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		10.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên		1.300	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-		1.600	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-		2.500	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-		6.800	
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-		10.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc A90D M10,0 KT (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.300	Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc D200 M10,0 KT (100x200x300)mm	-	5.000	6.400	Tel: 236.3991175 Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5 KT (100x190x390)mm	-	5.700	7.100	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
	Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5 KT (150x190x390)mm	-	7.300	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5 KT (190x190x390)mm	-	8.800	10.000	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5 KT (75x115x175)mm	-	1.500	1.800	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5 KT (95x135x190)mm	-	2.100	2.600	
	Gạch Terazo màu ghi. 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m ²	77.300	82.700	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-	83.600	89.100	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi. 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	81.800	90.900	-nt-
	Gạch Terazo màu đỏ 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
	Gạch Terazo màu vàng 6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-	90.900	100.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.300	1.500	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	7.300	8.200	Tel: 02353.941899; 0905498086

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	8.200	10.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	10.000	11.800	
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.300	2.600	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	2.000	2.400	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	2.000	2.400	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	d/viên		1.300	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.800	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.100	
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		8.600	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		10.000	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	d/viên	1.080	1.230	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ , Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.650	1.830	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.200	2.530	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	6.230	7.230	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	10.090	11.730	
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	d/viên	29.300	38.800	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	21.800	29.000	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	14.500	19.200	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	600x200x75	-	10.800	14.300	
	600x300x200	-	42.900	56.900	-nt-
	600x300x150	-	32.400	43.000	-nt-
	600x300x100	-	21.400	28.400	-nt-
	600x300x75	-	16.200	21.500	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600.D700)				
	600x200x200	d/viên	32.900	42.900	-nt-
	600x200x150	-	24.500	32.000	-nt-
	600x200x100	-	16.300	21.200	-nt-
	600x200x75	-	12.200	15.900	-nt-
	600x300x200	-	48.200	62.900	-nt-
	600x300x150	-	36.500	47.600	-nt-
	600x300x100	-	24.100	31.400	-nt-
	600x300x75	-	18.200	23.800	-nt-
11	Gạch không nung Đại Quang				Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	d/viên		1.100	B1,4 LÔ 17 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		6.800	Tel: 02363696919; 0905745919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		8.600	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		10.400	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		1.700	-nt-
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.500	-nt-
12	Gạch không nung				Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt
	Gạch đặc A90D(55x90x190)mm	d/viên	1.100	1.300	81 Lê Lợi, Thạch Thang, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 6lỗ A75L6 (175x115x75)mm		1.400	1.600	Tel: 0905821881:A. Khôi
	Gạch rỗng 6lỗ A95L6(95x135x190)mm	-	2.000	2.400	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch rỗng 3lỗA100L3(100x190x390)mm	-	5.500	6.500	

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 3lỗA150L3(150x190x390)mm	-	7.000	8.600	-nt-
	Gạch rỗng 4lỗA190L4(190x190x390)mm		8.400	10.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	GẠCH ỐP CERAMIC				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		175.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Viên điểm (300x600mm))	-		194.000	
	Viên sàn nước (300x600mm)	-		185.000	
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		240.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		259.000	-nt-
	CERAMY LITE				
	(CTB/CTM)				
	Viên đậm, nhật (300x600mm)	đ/m ²		213.000	-nt-
	Viên điểm (300x600mm))	-		231.000	-nt-
	Viên đậm, nhật (400x800mm)	-		268.000	-nt-
	Viên điểm (400x800mm)	-		286.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE				
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)				
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		352.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	-		445.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	-		518.000	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI				
	(TGB/FGB/TGM/FGM)				
	Men mài bóng (300x600mm)	đ/m ²		259.000	-nt-
	Men mài bóng (400x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	-		277.000	-nt-
	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	-		286.000	-nt-
	Men kim cương (600x600mm)	-		305.000	-nt-
	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	-		361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	-		370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)	-		388.000	-nt-
2	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA				
	(PGM)				
	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m ²		259.000	
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)			295.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)			268.000	-nt-
	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)			286.000	
	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)			379.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)			416.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)			388.000	-nt-
	Men kim cương (400x800mm)			407.000	-nt-
	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)			361.000	-nt-
	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)			398.000	-nt-
	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)			370.000	-nt-
	Men kim cương (800x800mm)			388.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp			
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		106.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhóm 1: M5057G	-		112.000	(04viên/hộp)
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			101.000	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)

1	2	3	4	5	6
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		85.000	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		88.000	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			85.000	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		88.000	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		95.000	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		103.000	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			103.000	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			108.000	
	Nhóm 1 - M3409T...			111.000	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G, 3009V 3010V,3010G,3011X	-		88.000	(11viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V, ,851T,851B, ,859T, ,863T,867K....	-		85.000	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K, ,870X,877K ,877G,873T,8732T...	-		88.000	-nt-
	Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...	-		85.000	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sân nước:	-		88.000	(16viên/hộp)
đ	Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		41.000	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		60.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		49.000	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		79.000	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			Tel: 0236.3659445
	Kích thước 15x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	GT (15901, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			269.000	
	MOL, MMI, MOC - M (01, 02, ...05,...)			447.000	
	Kích thước 20x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	PT (21201, 02,...)			627.000	
	MDK (21201, 02....)			382.000	-nt-
	SIGP, SIGM (21201, 02,...)			791.000	-nt-
	GT (21201, 02...25, 26, ...) MDK , CL, SH			382.000	-nt-
	Kích thước 30x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (31201, 02,...)			627.000	-nt-
	Kích thước 30x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	DAV, LTH, DAS, MOC, NGC, HOD (D01, 02...)			453.000	
	Kích thước 45x90 cm kỹ thuật số(Inkjet)				-nt-
	MOL, THT, PHS, HAT,NGC (I01, 02....)			453.000	-nt-
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	M (3601,02...50,51...)	-		205.000	-nt-
	ECO-B (3601,02...50,51...)	-		205.000	-nt-
	MDK (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			205.000	-nt-
	MDP (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)			205.000	-nt-
	VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL - G (01,02...05...)			348.000	-nt-
	HOD, NGC - G (01,02...05...)			394.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			307.000	-nt-
	CBP , CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			709.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM			244.000	-nt-
	MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM			244.000	-nt-
	SIGP, SIGM (4801, 02,...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			402.000	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			477.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)			259.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M, TM, TB			225.000	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			225.000	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			170.000	-nt-
	THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, THV, ANC, LUS, DIL (			372.000	-nt-
	NGC (H01,02...)			413.000	-nt-
	SIGP, SIGM (6601, 02, ...)			520.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			307.000	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			361.000	-nt-
	PT20 - (3601, 02) G			709.000	-nt-
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (02,12, 15, 17, 21,...)	-		254.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		280.000	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		205.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			254.000	-nt-
	MDD (01,02...)			205.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECOD (01,02...20,21...)	-		320.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M, TM, TB	-		252.000	-nt-
	MDK (01,02...621,22...001,02...)			225.000	-nt-
	MDP (01,02...21,22) UTB			225.000	-nt-
	MD (01, 02,...)			327.000	-nt-
	SIGP, SIGM (8801, 02, ...)			558.000	-nt-
	CBP, CBM, CBPT (02, 03, 07, 08...)			402.000	-nt-
	CBP, CPL (01, 04, 05, 06, 09, 00, 36...)			477.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 21, ...)	-		307.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS4 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		341.000	-nt-
	TS5, TS6 (01, 02, 03,04)	-		236.000	-nt-
	MDD (35, 37...)			307.000	-nt-
	MDD (01,02...)			232.000	-nt-
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	PT (61201, 02,...)			586.000	-nt-
	MDK (61201, 02,...)			409.000	-nt-
	SIGP, SIGM (61201, 02,...)			668.000	-nt-
	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH			409.000	-nt-
	DAS, PHS, SOK, (Q01, 02...)			614.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 4	d/m ²		80.000	-nt-
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	B, BQ, UB 4501,02,53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		100.000	-nt-
	B 4500	-		89.000	-nt-
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic	d/m ²			
	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)			110.000	-nt-
	T (361,2...)			100.000	-nt-
	UB, UM (3601,02.....)			110.000	-nt-
	PL (3601,02...)			243.000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60cm kỹ thuật số bán sứ	-		110.000	-nt-
	BS, UHM (3601,02.....31,32....)			157.000	-nt-
	BS (3301,02.....31,32....)	-		157.000	-nt-
	Kích thước 15x60cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GT (15601,02,...)			176.000	-nt-
	Kích thước 30x30, 30x60 cm kỹ thuật số bán sứ	-			
	GW, RT (01,02,...)			225.000	-nt-
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
	TL (4801, 02,...05,06)			184.000	-nt-
	TL (4801, 02,...05,06)A viên điểm			277.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				-nt-
	PL (2801,02....)			266.000	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	Kích thước 30x30cm	d/m ²			
	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)			83.000	-nt-
	KS, GS, GQ, FQ, UM (301,02....)			102.000	-nt-
	Kích thước 40x40cm	-			
	B, K, M, H, V (401,02...32,...)			91.000	-nt-
	Kích thước 50x50cm mài cạnh				
	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)			94.000	-nt-
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21)	d/m ²		130.000	-nt-
	PH (6601,02....)	d/m ²		176.000	-nt-
	II. Sản phẩm ngoại thất				
	Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)				
	HD (401, 402,...)	d/m ²		83.000	-nt-
	Ngói trắng men LR				
	R, G, Q (01,02, ...05, 06.....)			172.000	-nt-
	T (01,02,...06...)			229.000	-nt-
	S (01,02,...06...)			225.000	-nt-
	Sân vườn kích thước 40x40cm	-			
	S, SA, SH, SM, SV, H, GF			93.000	-nt-
3	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		14.000	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		25.000	Tel: 3739566 - 3736896
4	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		19.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		19.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		19.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		19.000	
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		47.000	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		44.000	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		76.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		99.000	-nt-
5	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)- CN Đà Nẵng
1	Gạch ốp granite 30x60	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồng - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23 ,24, H36101	-		221.000	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		239.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	HE36032, 38 , 41, 42, 44, 54	-		263.000	
	H36012, 13, 14, 15	-		263.000	-nt-
2	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí				
	H36E5	-		263.000	-nt-
	HHR3601	-		252.000	-nt-
	HHR3603, HHR3604 , HHR3605	-		269.000	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	Gạch lát nền granite 40x40				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			178.000	-nt-
	HG4090	-		208.000	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		158.000	-nt-
2	Gạch lát nền granite 60x60				
	HG6001, 02 ,03, 04			247.000	-nt-
	M6000, 01, ,02 ,03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		247.000	-nt-
	M6011, 12, 13			269.000	-nt-
	M6014. M6015	-		280.000	-nt-
	PL60500			230.000	-nt-
3	Gạch lát nền granite 15x75				
	H75001, 03, 05, 06, 07			258.000	-nt-
6	Gạch Đồng Tâm				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
*	Gạch granite (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc

1	2	3	4	5	6
1	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	d/m ¹		308.000	SĐT: 0911464999:A. Thành
2	100ROME002-H+/003-H+	-		491.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		410.000	-nt-
4	8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	-		589.000	-nt-
5	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		362.000	-nt-
6	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	-		353.000	-nt-
7	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		206.000	-nt-
8	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	-		220.000	-nt-
9	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/	-		294.000	-nt-
10	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	-		642.000	-nt-
11	1560WOOD007/008/009/010/011/012	-		276.000	-nt-
12	2080WOOD007/008/009/010/011/012	-		338.000	-nt-
13	4080TAYBAC002	-		290.000	-nt-
14	4040THACHHAI001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008 (*)	-		212.000	-nt-
15	4GA01 (*)	-		226.000	-nt-
16	4GA43 (*)	-		259.000	-nt-
17	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	-		245.000	-nt-
18	3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	-		245.000	-nt-
19	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	-		229.000	-nt-
20	6060PHUSA002/ 002QN	-			
21	6060THACHNGOC001	-			
22	6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/005/006/007/007QN/008/009	-			
23	6060VENUS001/002	-		240.000	-nt-
24	6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	-			
25	6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP/ 014QN-FP	-			
26	6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP	-			
27	6060MOMENT002	-		243.000	-nt-
28	6060MOMENT010/ 010QN/ 011/ 011QN	-			
29	6060WS013/014	-			
30	DTD6060HAIVAN001-FP	-		253.000	-nt-
31	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	-			
32	DTD6060CARARAS002-FP	-			
33	6060DA015-FP	-			
34	DTS6060BRIGHT001-FP	-		280.000	-nt-
35	DTD6060TRUONGSON001-FP	-			
36	6060SNOW001-FP	-			
37	6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	-			
38	6060DB006/014/038	-		284.000	-nt-
39	6060DB032/034	-		303.000	-nt-
40	6060MARMOL002	-		322.000	-nt-
41	6060MARMOL005	-			-nt-
42	DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	-			-nt-
43	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+	-		308.000	-nt-
44	DTD8080TRUONGSON003-FP	-			-nt-
45	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+	-			-nt-
46	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	-			-nt-

1	2	3	4	5	6
47	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+	-		338.000	-nt-
48	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	-			-nt-
49	8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	-			-nt-
50	8080DB100/006	-		353.000	-nt-
51	8080FANSIPAN006-FP-H+	-		355.000	-nt-
52	8080DB032	-		388.000	-nt-
53	8080YALY002-FP-H+	-		388.000	-nt-
54	8080MARMOL005	-		424.000	-nt-
55	8080DB038	-			-nt-
56	8080YALY003-FP-H+	-		442.000	-nt-
57	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	-		338.000	-nt-
58	8080SNOW001-FP-H+	-			-nt-
59	8080STONE004-FP-H+	-		308.000	-nt-
60	100DB016 (*)	-			-nt-
61	100MARMOL005	-		562.000	-nt-
62	100DB038	-			-nt-
63	100VICTORIA005	-		648.000	-nt-
64	4040CLG001/ 002	-			-nt-
65	COTTOLA	-		648.000	-nt-
66	4040GREENERY002/003/004/005	-			-nt-
67	DTD4040TRUONGSA001/001LA	-		214.000	-nt-
68	DTD4040HOANGSA001/001LA	-			-nt-
69	3060GREENERY001/007	-			-nt-
70	3060TAYBAC011/011QN/012/012QN	-		245.000	-nt-
71	3060NHATRANG004/004QN/005/005QN	-			-nt-
72	4080GECKO001/002/003/004/005	-		322.000	-nt-
73	3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013	-		371.000	-nt-
74	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015	-		536.000	-nt-
	Gạch Ceramic (loại AA)	-			-nt-
1	2525BAOTHACH001 (*)	-			-nt-
2	2525CARARAS002 (*)	-		145.000	-nt-
3	2525TAMDAO001 (*)	-			-nt-
4	3030TIENSA001/ 003 (*)	-			-nt-
5	3030TAMDAO001 (*)	-			-nt-
6	3030BANA001 (*)	-			-nt-
7	3030NGOCTRAI001/002 (*)	-		174.000	-nt-
8	3030SAND002 (*)	-			-nt-
9	3030ROME002 (*)	-			-nt-
10	3030VENU002LA (*)	-			-nt-
11	3030ANDES003 (*)	-			-nt-
12	3030ANDES001 (*)	-		196.000	-nt-
13	3030PHUSA001 (*)	-		194.000	-nt-
14	300; 345; 387 (*)	-		160.000	-nt-
15	469; 475; 484; 485 (*)	-		155.000	-nt-
16	456; 467 (*)	-			-nt-
17	426 (*)	-		166.000	-nt-
18	428 (*)	-			-nt-
19	9 D3060DELUXE005	-			-nt-
20	3060COTTON001	-			-nt-
21	3060RETRO001/ 002	-		240.000	-nt-
22	D3060RETRO001	-			-nt-
23	3060TIENSA003	-			-nt-
24	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	-			-nt-
25	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	-			-nt-

1	2	3	4	5	6
26	3060SNOW001	-			
27	D3060ROXY001/ 005	-		255.000	-nt-
28	D3060AROXY003	-			
29	4080ROXY001-H+/ 003-H+	-			
30	4080AMBER001-H+	-			
31	4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	-		290.000	-nt-
32	4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	-			
33	4080SNOW001-H+/002-H+	-			
34	4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	-			
35	D4080CARARAS003-H+	-		321.000	-nt-
36	D4080ORCHID001-H+	-			
37	TL01/03 (*)	-		174.000	-nt-
38	2540CARARAS001 (*)	-		145.000	-nt-
39	25400 (*)	-			
40	2540BAOTHACH001 (*)	-		154.000	-nt-
41	2540CARARAS002 (*)	-			
42	2540TAMDAO001 (*)	-			
43	3060CARARAS001	-		245.000	-nt-
44	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010	-		196.000	-nt-
45	1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019	-		355.000	-nt-
46	1020COLOUR010/016	-		427.000	-nt-
47	2020MARINA001/002/003/004	-		174.000	-nt-
24	Gạch kính				
25	19x19x9,5 (trắng)	đ/thùng		274.000	(6 viên/ thùng)
26	Ngói màu (loại AA)				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		18.610	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)	-		29.160	-nt-
	Ngói rìa	-		29.160	-nt-
1	Ngói đuôi (cuối mái)	-		45.360	-nt-
2	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		45.360	-nt-
3	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		45.360	-nt-
4	Ngói ốp cuối rìa	-		45.360	-nt-
5	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	-		52.920	-nt-
6	Ngói chạc T	-		52.920	-nt-
7	Ngói chạc 3	-		52.920	-nt-
8	Ngói chạc 4	-		52.920	-nt-
9	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
10	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
11	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
12	Ngói lợp có giá gắn ống	-		216.000	-nt-
	Chất chống thấm, Keo dán gạch, Bột chà roan:				
1	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dề thi công (1 kg)	đ/lon		100.000	-nt-
2	AQUSEAL 60AQU0000B (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dề thi công (4 kg)	đ/thùng		375.000	-nt-
3	AQUSEAL 60AQU0000T (Chống thấm tường và sàn) - Chịu thời tiết khắc nghiệt - Dề thi công (20 kg)	đ/thùng		1.688.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		60.000	-nt-
5	GECKO 60GEW0000H (Keo dán gạch ốp tường) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		258.000	-nt-
6	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (5kg)	đ/thùng		50.000	-nt-
7	GECKO 60GEF0000H (Keo dán gạch lát sàn) - Bám dính cao, dễ thi công - Không cần ngâm gạch (25kg)	đ/thùng		217.000	-nt-
8	BỘT CHÀ ROAN				
9	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (1kg)	đ/lon		33.000	-nt-
10	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13 (5kg)	đ/thùng		143.000	-nt-
11	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		39.000	-nt-
1	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(5kg)	đ/thùng		168.000	-nt-
2	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		47.000	-nt-
3	KHÁNG KHUẨN GROUTEX - Kháng khuẩn - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		209.000	-nt-
4	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04 07, 10 13	đ/lon		22.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	đ/thùng		95.000	-nt-
6	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14(1kg)	đ/lon		26.000	-nt-
7	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 05, 06, 11, 14 (5kg)	đ/thùng		112.000	-nt-
8	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (1kg)	đ/lon		31.000	-nt-
9	GROUTEX - Độ bền cao, chịu chà rửa - Chống bám bẩn, rêu mốc - Chống nứt Dùng cho roa từ 1mm đến 15mm Mã số: 08, 09, 12, 15 (5kg)	đ/thùng		139.000	
7	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas				Cty CP Khải Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		145.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		240.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		185.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		260.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		330.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		405.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		345.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		17.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		225.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		210.000	-nt-
9	Gạch bê tông tự chèn				Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhẹ
	Gạch TH01 (4 viên góc và 1 viên giữa) KT tổng thể (500x500x60)mm, M600	đ/m ²	276.000	295.000	499 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng
	Gạch lục giác hoa văn (300x270x60) mm, M600	đ/m ²	255.000	273.000	Tel: 0935.643.668 - Hotline :0935.404.279
	Gạch vuông (250x250x60)mm, M600	đ/m ²	255.000		(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT) - Trừ xã Hòa Bắc của Huyện Hòa Vang)
	Gạch chữ H (320x270x60)mm, M600	đ/m ²	255.000	273.000	
10	Gạch Terrazzo				Công TY TNHH Đào Gia Thịnh

1	2	3	4	5	6
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (300x300x30) mm	d/viên		7.000	Thôn Cẩm Văn Tây, Xã Điện Hồng, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (300x300x30) mm	-		8.000	Tel: 0868074567;0905767877
	Gạch ngoại thất loại 1 màu ghi KT (400x400x30) mm	-		13.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch ngoại thất loại 1 màu vàng, đỏ KT (400x400x30) mm	-		14.000	
	Ngói Secoin				Công ty cổ phần Secoin Đà Nẵng
	Ngói phẳng kiểu pháp (345x406x12)mm	d/viên		18.000	KCN Hòa Khánh, Hòa Khánh Bắc
	Ngói sóng tròn (422x334x8)mm	-		15.000	Tel: 0236,3841,777; 0936241989
	Gạch Terrazzo -màu ghi (300x300x30)mm	-		7.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Gạch Terrazzo- màu ghi (400x400x30)mm	-		13.100	
	Gạch Sip 6-màu ghi (225x112.5x60)	-		3.000	-nt-
	Gạch Sip 1- màu ghi (200x100x60)	-		2.400	-nt-
12	GẠCH ỐP LÁT				Công ty Cổ phần Khải Minh An
1	ĐÁ GRANITE				Đc: 36 Trần Bình Trọng -Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng
1	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694 - 5x60cm dày 2cm	d/m ²	628.000	628.000	Xưởng SX: 191 Lê Trọng Tấn- Đà Nẵng
2	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038 - 30x60cm dày 2cm	-	355.000	355.000	Tel: 0236.6286900 Hotline : 0932.00.47.49
3	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070 - 30x60cm dày 2cm	-	535.000	535.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Pallet
4	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161 - 30x60cm dày 3cm	-	588.000	588.000	-nt-
5	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695 - 30x60cm dày 5cm	-	835.000	835.000	-nt-
6	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696 - 60x60cm dày 2cm	-	575.000	575.000	-nt-
7	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697 - 60x120cm dày 2cm	-	603.000	603.000	-nt-
8	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698 - 15x60cm dày 2cm	-	675.000	675.000	-nt-
9	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699 - 5x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
10	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067 - 30x60cm dày 2cm	-	296.000	296.000	-nt-
11	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068 - 30x60cm dày 2cm	-	265.000	265.000	-nt-
12	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709 - 30x60cm dày 3cm	-	405.000	405.000	-nt-
13	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710 - 30x60cm dày 5cm	-	567.000	567.000	-nt-
14	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711 - 60x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
15	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712 - 60x120cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
16	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714 - 15x60cm dày 2cm	-	379.000	379.000	-nt-
17	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649 - 5x60cm dày 2cm	-	447.000	447.000	-nt-
18	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130 - 30x60cm dày 2cm	-	376.000	376.000	-nt-
19	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713 - 30x60cm dày 2cm	-	416.000	416.000	-nt-
20	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
21	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716 - 30x60cm dày 5cm	-	769.000	769.000	-nt-
22	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717 - 60x60cm dày 2cm	-	384.000	384.000	-nt-
23	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718 - 60x120cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
24	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719 - 15x60cm dày 2cm	-	508.000	508.000	-nt-
25	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667 - 5x60cm dày 2cm	-	488.000	488.000	-nt-
26	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1053 - 30x60cm dày 2cm	-	424.000	424.000	-nt-
27	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1662 - 30x60cm dày 3cm	-	461.000	461.000	-nt-
28	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1665 - 30x60cm dày 5cm	-	753.000	753.000	-nt-
29	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054 - 30x60cm dày 2cm	-	545.000	545.000	-nt-
30	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691 - 60x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
31	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692 - 60x120cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
32	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720 - 15x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
33	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721 - 5x60cm dày 2cm	-	485.000	485.000	-nt-
34	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153 - 30x60cm dày 2cm	-	544.000	544.000	-nt-
35	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722 - 30x60cm dày 3cm	-	732.000	732.000	-nt-
36	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723 - 30x60cm dày 5cm	-	1.089.000	1.089.000	-nt-
37	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724 - 30x60cm dày 2cm	-	637.000	637.000	-nt-
38	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725 - 60x60cm dày 2cm	-	953.000	953.000	-nt-
39	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726 - 60x120cm dày 2cm	-	997.000	997.000	-nt-
40	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727 - 15x60cm dày 2cm	-	661.000	661.000	-nt-
41	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730 - 5x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
42	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134 - 30x60cm dày 2cm	-	548.000	548.000	-nt-
43	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139 - 30x60cm dày 3cm	-	565.000	565.000	-nt-
44	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135 - 30x60cm dày 3cm	-	595.000	595.000	-nt-
45	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728 - 30x60cm dày 5cm	-	875.000	875.000	-nt-
46	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211 - 30x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
47	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 - 60x60cm dày 2cm	-	745.000	745.000	-nt-
48	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 - 60x120cm dày 2cm	-	819.000	819.000	-nt-
49	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 - 15x60cm dày 2cm	-	689.000	689.000	-nt-
50	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65 - 10x20cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
51	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734 - 15x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
52	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
53	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158 - 30x60cm dày 3cm	-	384.000	384.000	-nt-
54	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732 - 30x60cm dày 5cm	-	455.000	455.000	-nt-
55	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733 - 60x60cm dày 2cm	-	369.000	369.000	-nt-
56	Đá granite- ghép que 10x50cm- cắt bằng- đen tổ ong- Ghep #624 - ghép que 10x50cm	-	351.000	351.000	-nt-
57	Đá granite- đa quy cách dài 30cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1048 - đa quy cách dài 30cm	-	264.000	264.000	-nt-
58	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- trắng hạt mịn- GTKZKH #1653 - đa quy cách dài 60cm	-	441.000	441.000	-nt-
59	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- vàng- GVKN #1050 - đa quy cách dài 60cm	-	443.000	443.000	-nt-
60	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- nhám ráp- xám đen- GXK #1658 - đa quy cách dài 60cm	-	476.000	476.000	-nt-
61	Đá granite- đa quy cách dài 60cm- cắt bằng- đen tổ ong- OX #1659 - đa quy cách dài 60cm	-	300.000	300.000	-nt-
62	Đá granite- thốt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100 - thốt tròn D>40cm	-	101.000	101.000	-nt-
II	ĐÁ HOA	-			-nt-
1	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113 - 7,5x22cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
2	Đá hoa- xanh đậm- bóc lỗi- XRT #931 - 10x20cm dày 1,5cm	-	184.000	184.000	-nt-
3	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913 - 15x30cm dày 1cm	-	221.000	221.000	-nt-
4	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267 - 30x60cm dày 2cm	-	332.000	332.000	-nt-
5	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737 - 60x60cm dày 2cm	-	515.000	515.000	-nt-
6	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735 - 15x30cm dày 1cm	-	289.000	289.000	-nt-
7	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148 - 30x60cm dày 2cm	-	409.000	409.000	-nt-
8	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150 - 30x60cm dày 2cm	-	348.000	348.000	-nt-
9	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151 - 30x60cm dày 3cm	-	393.000	393.000	-nt-
10	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751 - 30x60cm dày 5cm	-	1.040.000	1.040.000	-nt-
11	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 - 15x60cm dày 2cm	-	431.000	431.000	-nt-
12	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21 - 7,5x22cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
13	Đá hoa- trắng- bóc lỗi- TST #799 - 10x20cm dày 1,5cm	-	163.000	163.000	-nt-
14	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795 - 15x30cm dày 1cm	-	197.000	197.000	-nt-
15	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192 - 30x60cm dày 2cm	-	221.000	221.000	-nt-
16	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
17	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64 - 7,5x22cm dày 1cm	-	176.000	176.000	-nt-
18	Đá hoa- vàng- bóc lỗi- VKT #62 - 10x20cm dày 1,5cm	-	197.000	197.000	-nt-
19	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862 - 15x30cm dày 1cm	-	191.000	191.000	-nt-
20	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-
21	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
22	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115 - 7,5x22cm dày 1cm	-	216.000	216.000	-nt-
23	Đá hoa- xám đen- bóc lỗi- DKT #63 - 10x20cm dày 1,5cm	-	169.000	169.000	-nt-
24	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118 - 15x30cm dày 1cm	-	231.000	231.000	-nt-
25	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206 - 30x60cm dày 2cm	-	308.000	308.000	-nt-
26	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 - 60x60cm dày 2cm	-	616.000	616.000	-nt-
27	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 - 15x30cm dày 1cm	-	287.000	287.000	-nt-
28	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120 - 30x60cm dày 2cm	-	449.000	449.000	-nt-
29	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152 - 30x60cm dày 2cm	-	299.000	299.000	-nt-
30	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27 - 7,5x22cm dày 1cm	-	203.000	203.000	-nt-
31	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414 - 15x30cm dày 1cm	-	215.000	215.000	-nt-
32	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190 - 30x60cm dày 1cm	-	207.000	207.000	-nt-
33	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745 - 30x60cm dày 2cm	-	323.000	323.000	-nt-
34	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74 - 7,5x22cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
35	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419 - 15x30cm dày 1cm	-	169.000	169.000	-nt-
36	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202 - 30x60cm dày 1cm	-	184.000	184.000	-nt-
37	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747 - 30x60cm dày 2cm	-	292.000	292.000	-nt-
38	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746 - 60x60cm dày 2cm	-	381.000	381.000	-nt-
39	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20 - 7,5x22cm dày 1cm	-	409.000	409.000	-nt-
40	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107 - 15x30cm dày 1cm	-	431.000	431.000	-nt-
41	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201 - 30x60cm dày 2cm	-	753.000	753.000	-nt-
42	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748 - 60x60cm dày 2cm	-	1.120.000	1.120.000	-nt-
43	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- vàng nhạt- GHEP #275 - ghép que 10x50cm	-	176.000	176.000	-nt-
44	Đá hoa- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- GHEP #276 - ghép que 10x50cm	-	169.000	169.000	-nt-
45	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xanh đậm- XRMV #1478 - đa quy cách dài 30cm	-	261.000	261.000	-nt-
46	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- trắng- TSM #1480 - đa quy cách dài 30cm	-	252.000	252.000	-nt-
47	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- xám- XAM #56 - đa quy cách dài 30cm	-	256.000	256.000	-nt-
48	Đá hoa- đa quy cách dài 30cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1472 - đa quy cách dài 30cm	-	504.000	504.000	-nt-
49	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- xanh đậm- XRM #1045 - đa quy cách dài 60cm	-	283.000	283.000	-nt-
50	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- láng mờ- vàng socola- SOM #1044 - đa quy cách dài 60cm	-	557.000	557.000	-nt-
51	Đá hoa- đa quy cách dài 60cm- nhám mịn- xám đen- DKPC #1474 - đa quy cách dài 60cm	-	489.000	489.000	-nt-
52	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-
53	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180 - sỏi quay 2x3cm	-	45.000	45.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
54	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- vàng nhạt- Soi #181 - sỏi quay 2x3cm	-	47.000	47.000	-nt-
55	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754 - mosaic 23x23mm	-	760.000	760.000	-nt-
56	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755 - mosaic 23x23mm	-	788.000	788.000	-nt-
57	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756 - mosaic 23x23mm	-	917.000	917.000	-nt-
58	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1757 - mosaic 48x48mm	-	704.000	704.000	-nt-
59	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1758 - mosaic 48x48mm	-	788.000	788.000	-nt-
60	Đá hoa- mosaic 48x48mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1759 - mosaic 48x48mm	-	917.000	917.000	-nt-
61	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- trắng- Mosaic #220 - mosaic sỏi đẹp	-	453.000	453.000	-nt-
62	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- xám đen- Mosaic #224 - mosaic sỏi đẹp	-	517.000	517.000	-nt-
63	Đá hoa- mosaic sỏi đẹp- láng mờ- vàng socola- Mosaic #225 - mosaic sỏi đẹp	-	671.000	671.000	-nt-
64	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- trắng- Mosaic #251 - mosaic que gãy	-	417.000	417.000	-nt-
65	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- xám đen- Mosaic #238 - mosaic que gãy	-	476.000	476.000	-nt-
66	Đá hoa- mosaic que gãy- láng mờ- vàng socola- Mosaic #236 - mosaic que gãy	-	847.000	847.000	-nt-
III	ĐÁ PHIẾN	-			-nt-
1	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36 - 10x20cm dày 1cm	-	87.000	87.000	-nt-
2	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901 - 15x30cm dày 1cm	-	101.000	101.000	-nt-
3	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629 - 30x60cm dày 1,5cm	-	191.000	191.000	-nt-
4	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903 - 30x60cm dày 2cm	-	197.000	197.000	-nt-
5	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749 - 30x60cm dày 5cm	-	415.000	415.000	-nt-
6	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- xám đen- Ghep #165 - ghép que 10x50cm	-	207.000	207.000	-nt-
7	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối vàng nhạt + xám đen- GHEP #278 - ghép que 10x50cm	-	172.000	172.000	-nt-
8	Đá phiến- ghép que 10x50cm- bóc phẳng- phối xám đen + nâu vàng- GHEP #984 - ghép que 10x50cm	-	215.000	215.000	-nt-
9	Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897 - chè lát D<20cm	-	33.000	33.000	-nt-
10	Đá phiến- chè lát D<20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836 - chè lát D<20cm	-	28.000	28.000	-nt-
11	Đá phiến- que gãy dài <25cm- bóc phẳng- xám đen- XDBI #164 - que gãy dài <25cm	-	56.000	56.000	-nt-
IV	ĐÁ SA THẠCH (THẠCH ANH)	-			-nt-
1	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137 - 5x60cm dày 2cm	-	359.000	359.000	-nt-
2	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167 - 30x60cm dày 2cm	-	304.000	304.000	-nt-
3	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125 - 30x60cm dày 2cm	-	339.000	339.000	-nt-
4	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168 - 30x60cm dày 3cm	-	421.000	421.000	-nt-
5	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750 - 30x60cm dày 5cm	-	819.000	819.000	-nt-
6	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215 - 30x60cm dày 2cm	-	397.000	397.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172 - 15x60cm dày 2cm	-	351.000	351.000	-nt-
13	Gạch Terazo				Công ty TNHH ANH PHƯƠNG BẮC NAM
1	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(300x300x30)mm	d/m ²		82.000	Tổ 2,Thôn Phước Hậu, Phước Thuận, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng
2	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(300x300x30)mm	-		89.000	Tel: 0982.444.566 (A. Hiếu)
3	Gạch Terazo ngoại thất màu ghi AP(400x400x30)mm	-		85.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Gạch Terazo ngoại thất màu đỏ hoặc màu vàng AP(400x400x30)mm	-		91.000	
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5.182.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		5.609.000	
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.300.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.027.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.200.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		76.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		43.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		34.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		15.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	d/m ²		1.182.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		182.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		227.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và di dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế GTGT).
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân			1.091.000	
2	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	d/m2		1.677.000	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.515.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.227.000	
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.341.000	Không bao gồm chi phí lắp đặt
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.421.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.632.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.657.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.985.000	-nt-
	HỆ CỬA SÓ: CỬA SÓ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.158.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.238.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.757.000	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.135.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.911.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.367.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.038.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.556.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)				
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.496.000	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.744.000	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.128.000	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.692.000	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.256.000	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.883.000	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.615.000	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.423.000	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO				
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH				
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		247.000	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		341.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		566.000	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		766.000	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.056.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		470.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1.189.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2.088.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH				
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.023.000	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.226.000	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.176.000	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A				
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		689.000	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.703.000	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.163.000	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		537.000	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.428.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC				
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.147.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lấy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.570.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.368.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.178.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.527.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.026.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		11.939.000	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHÓA				
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.264.000	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.495.000	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.316.000	-nt-
4	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	d/m2		1.287.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.678.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		3.655.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.028.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		3.778.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		7.805.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		18.471.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ	-			
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		4.974.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.031.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.907.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		4.892.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		8.672.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		15.256.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		18.638.000	-nt-
5	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.455.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.318.000	(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT), bao gồm lắp đặt, phụ kiện
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.000.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.127.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		3.500.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	-		3.545.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.818.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingfa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	-		2.545.000	-nt-
6	Các loại cửa dùng hệ nhôm xingfa				Công ty TNHH MTV SXTM và DV HƯƠNG ĐÀO
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	đ/m ²		3.091.000	Tổ 167 Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu Đà Nẵng
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Tel: 0236,39991662; 0905201181
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.091.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,9m*2,2m*1,4 mm)			3.909.000	Áp dụng đối với kính 8 mm - Đối với kính 5 mm giảm 50,000 đ/ m2- Đối với kính 10 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 6,38 mm tăng 150,000 đ/ m2 - Đối với kính 8,38 mm tăng 200,000 đ/ m2 - Đối với kính 10,38 mm tăng 250,000 đ/ m2 - Đối với kính 12 mm tăng 350,000 đ/ m2
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (3,0m*2,2m*2,0mm)	-		3.909.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sô 3 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,0m*1,4m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,1 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (0,8 m*1,2m*1,2 mm)	-		3.455.000	-nt-
	Cửa sô 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 3 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sô 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (2,4m*1,4m*1,4 mm)	-		3.182.000	-nt-
	Vách kính cô định không chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm (1,4m*1,4m*1,4 mm)	-		2.000.000	-nt-
	Vách kính cô định có chia ô khung nhôm sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm	-		2.182.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,4m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu cafe hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 8 mm - Phụ kiện kinlong hoặc draho (1,8m*2,2m*1,4 mm)	-		3.364.000	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay - Nhựa Composite				Công Ty Cổ Phần Nhựa PATCO
	Kiểu PC1xx 800* 2200	đ/bộ		5.500.000	Lô B3, Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt 2, Điện Hoà, Điện Bàn, Quảng Nam
	Kiểu PC1xx 900* 2200	-		5.990.000	Tel: 0935.078.286 - 0911.221.317
	Kiểu PC2xx, PC3xx 800* 2200	-		5.700.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT, đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Kiểu PC2xx, PC3xx 900* 2220	-		6.190.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 800* 2220	-		5.950.000	-nt-
	Kiểu PC4xx 900* 2220	-		6.450.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 800* 2220	-		6.050.000	-nt-
	Kiểu PC001Kx 900* 2220	-		6.550.000	-nt-
8	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí CO)				Công ty CP Việt - Séc
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.099.000	TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.489.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.159.000	(Giá bán từ ngày ngày 01/6/2022)
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		3.943.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000 - Kính 6.38mm film sữa: 400.000 - Kính 8.38mm trắng: 420.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 500.000 - Kính 5mm mờ: 70.000 - Kính trắng CL 8mm: 300.000 - Kính trắng CL 10mm: 500.000 - Kính trắng CL 12mm: 700.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 650.000 đồng/m2
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		3.871.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.083.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.582.000	-nt-
2	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/CIU)				
	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		2.444.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.030.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.357.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.360.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		5.707.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.073.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.463.000	-nt-
2	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC THÔNG THƯỜNG				
	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.717.000	

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.239.000	Giá chênh lệch so với kính trắng CL8mm: - Kính 6.38mm trắng = Kính Trắng CL 8mm - Kính 6.38mm film sữa: 100.000 - Kính 8.38mm trắng: 120.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen, sữa: 200.000 - Kính 10.38mm trắng: 350.000 - Kính trắng CL 10mm: 200.000 - Kính trắng CL 12mm: 400.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 350.000 đồng/m2 -Kính hộp CI 28mm (CL8+12+CL8mm): (khổ kính lớn): 4.000.000 - Kính hộp CI 24mm (CL6+12+CL6mm): 1.320.000 -Kính hộp CI 22mm (CL5+12+CL5mm): 1.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.715.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.410.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.049.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.868.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.107.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.626.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.713.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.498.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.598.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	ÁP DỤNG CHO HỆ CỬA CÓ KÍCH THƯỚC ĐẶC BIỆT (QUÁ LỚN HOẶC QUÁ NHỎ)				
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: cao dưới 1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		6.271.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.680.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			5.476.000	-nt-
	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh xếp trượt (KT: cao trên 2500mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec, dày 1.5-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ			6.363.000	-nt-
3	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.645.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		493.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		911.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	md		122.000	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.777.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		507.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		955.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	md		128.000	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.155.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	md		557.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	md		1.050.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	md		140.000	-nt-
4	Cửa gỗ Chống cháy				

1	2	3	4	5	6
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		5.787.000	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chi nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.291.000	-nt-
9	Cửa đi thép, cửa sổ thép, đã bao gồm các thành phần: Khung bao, khung cánh, nẹp kính và hệ phụ kiện cửa thép (bản lề, thân khóa, tay nắm,...)				Công ty TNHH Đại Trung Dương Địa chỉ nhà máy sản xuất: Tổ 3 thôn Phú Hòa 1, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Địa chỉ văn phòng: 15 Trường Sơn, Hòa Thọ Tây, Cẩm Lệ, TPĐN
(1)	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		1.574.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng	-		2.369.000	
(3)	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm gạt và bản lề thép dạng trục xoay.	-		2.957.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000
(4)	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		2.904.000	- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000 - Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000
(5)	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm Inox và bản lề thép dạng trục xoay, thân khóa Inox.	-		3.062.000	
	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí				(Giá bán từ ngày 01/02/2023)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.446.000	Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm: - Kính 6.38mm trắng: 200.000 - Kính 6.38mm film sữa: 300.000 - Kính 8.38mm trắng: 320.000 - Kính 8.38mm film màu xanh/đen: 400.000
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.784.000	- Kính 5mm mờ: 60.000 - Kính trắng CL 8mm: 250.000 - Kính trắng CL 10mm: 450.000 - Kính trắng CL 12mm: 650.000

1	2	3	4	5	6
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.222.000	- Kính dán an toàn 2 lớp phản quang 8.38mm màu xanh: 550.000 đồng/m2
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hắt (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.883.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.556.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.421.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.500.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.120.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.316.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm). Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm. Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.125.000	-nt-
	Cửa hệ vách kính, cửa bản lề sàn, vách kính mặt dựng, cửa trượt tự động (gồm khung, cánh, phụ kiện và các vật tư phụ hoàn thiện), có phần khung dùng thanh profile Xingfa (sản xuất bởi Xingfa Guangdong - Trung Quốc).				

1	2	3	4	5	6
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng hệ nẹp sập đế nhôm 38 Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		1.606.000	-nt-
(2)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Sử dụng U âm tường Kính trắng cường lực 8mm.	-		1.910.000	-nt-
(3)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		5.727.000	-nt-
(4)	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ VPP (Thái Lan)	-		6.199.000	-nt-
(5)	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn có khung nhôm (KT:1800x2400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa dày trung bình 2mm Kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện đồng bộ Kinlong	-		5.291.000	-nt-
(6)	Vách kính cố định mặt dựng hệ GK65(KT:4000x3300mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ GK65, độ dày 2.0-2.5mm Kính trắng cường lực 10mm. Bản mã thép, tắc kê thép, bulong+ vít liên kết.	-		3.754.000	-nt-
(7)	Cửa tự động 2 cánh mở trượt, sử dụng thiết bị cửa tự động hãng NABCO- NHẬT BẢN.Model: V- 150SL - F, tải trọng cánh cửa: 2 x 150 kg hoặc 1 cánh: 1 x 150 kg:	đ/bộ		179.505.000	-nt-
	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ Xingfa thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				-nt-
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm.	đ/m2		2.106.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.257.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.635.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.204.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.962.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.844.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.735.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.546.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.855.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình Xingfa hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.690.000	-nt-
Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile hệ SOCO thương hiệu Yongxing (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm Vĩnh Hưng Việt Nam) bề mặt anode xi mờ phun cát (bao gồm cả phần khung					
(1)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x500mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m2		4.813.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1800x600mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco94 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.198.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1200x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.294.000	-nt-
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.813.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 1.6mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.360.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco65 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		5.038.000	-nt-
(8)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.618.000	-nt-
(9)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT: 3200x2200mm).Thanh nhôm định hình sản xuất trong nước Hệ Soco120 - Yongxing, độ dày 2.0mm.Kính trắng cường lực 8mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.534.000	-nt-
VI	Cửa nhôm cao cấp DTD Window dùng thanh profile nhôm NAM SUNG/XINGFA WINDOW trong nước (sản xuất bởi Nhà máy Nhôm NAM SUNG, tỉnh Long An Việt Nam) màu trắng, màu ghi, màu nâu cafe (bao gồm cả phần khung bao cửa, khung cánh cửa, nẹp đóng kính và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)				(Giá bán từ ngày 01/02/2023)
(1)	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm	đ/m2		2.106.000	-nt-
(2)	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.257.000	-nt-
(3)	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.635.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
(4)	Cửa sổ 1 cánh mở quay/hất (KT:600x1400mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 1.4mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.204.000	-nt-
(5)	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:900x2200mm) Thanh nhôm định hình dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.962.000	-nt-
(6)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.844.000	-nt-
(7)	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình hệ 55, dày 2mm lá sách nhôm dày 1.2mm Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		4.735.000	-nt-
(8)	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình NAMSUNG/XINGFA WINDOW hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm Kính trắng cường lực 8mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		3.546.000	-nt-
(9)	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 cánh cố định (KT:1600x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55, 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.855.000	-nt-
(10)	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 cánh cố định (KT:2000x2200mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 hoặc 93, dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		2.690.000	-nt-
(11)	Cửa đi 3 cánh, 4 cánh mở xếp trượt (KT cao trên 2500mm).Thanh nhôm định hình hệ 55 dày 1.4-2mm.Phụ kiện kim khí đồng bộ	-		5.362.000	-nt-
10	CÁC LOẠI CỬA NHÔM XINGFA WINDOW				CÔNG TY TNHH MTV PHÚ GIA Hào
	Cửa đi 01 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kínlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	đ/m2		3.682.000	ĐC: 21 Đa Mạn 7, Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, ĐN
	Cửa đi 02 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xinf Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kínlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.545.000	Giá đến chân công trình không bao gồm thuế GTGT đã có chi phí lắp đặt hoàn chỉnh

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 04 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.273.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 02 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 03 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.182.000	-nt-
	Cửa sổ 04 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.127.000	-nt-
	Cửa sổ 01 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4 mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.500.000	-nt-
	Cửa đi 04 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.955.000	-nt-
	Cửa đi 02 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.0mm, lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		3.136.000	-nt-
	Cửa sổ 02 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.864.000	-nt-
	Cửa sổ 03 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.818.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 04 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1,6mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện đồng bộ (Kinlong hoặc tương đương) lắp đặt hoàn thiện	-		2.773.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		2.000.000	-nt-
	Vách mặt dựng Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm Xingfa Window dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm lắp đặt hoàn thiện	-		3.682.000	-nt-
10	CỬA ĐI, CỬA SỔ				Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: 0272 3777 815 hoặc 0029695769
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	d/m2		2.764.000	
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.183.000	'- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2.
	Màu Anode	-		2.985.000	'- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T
	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.359.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.778.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55,				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.971.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.390.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.181.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.560.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.979.000	-nt-
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.963.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.382.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.173.000	-nt-
	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.558.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.977.000	-nt-
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.169.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.588.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.379.000	-nt-
	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.769.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.189.000	-nt-
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93				

1	2	3	4	5	6
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.387.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.011.000	-nt-
	Màu Anode			3.598.000	-nt-
	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.978.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.398.000	-nt-
	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.611.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.030.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.821.000	-nt-
	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.815.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.234.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.025.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.407.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.826.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.617.000	-nt-
	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		1.999.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.418.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.614.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.033.000	-nt-
	Màu Anode	-		2.824.000	-nt-
	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.203.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		2.622.000	-nt-
	- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		2.974.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.394.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.184.000	-nt-
	- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.176.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.596.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.386.000	-nt-
	Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.376.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.999.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.586.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.886.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.305.000	-nt-
	Màu Anode	-		4.096.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		3.578.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		3.997.000	-nt-
	Màu Anode	-		3.788.000	-nt-
	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách d= 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m				
	Màu Sơn tĩnh điện	-		4.194.000	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	-		4.613.000	-nt-
	Màu Anode	-		4.404.000	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		426.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		315.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		333.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2022
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		90.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		3.130.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		2.394.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		1.084.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		2.168.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.421.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		894.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		1.036.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.648.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.347.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.732.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		2.995.000	-nt-
	Chống thấm gốc nước JOTON® CT-J-555 (20kg/thùng)	-		3.121.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	d/kg		171.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		282.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		162.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		364.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		319.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	d/lít		109.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
* Tâm sóng loại 2 sóng		d/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		1.006.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.507.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	- Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	-		350.000	-nt-
* Tâm sóng loại 3 sóng		d/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.728.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.473.000	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		564.000	-nt-
* Cột đỡ tâm sóng		d/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.330.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.839.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.622.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.499.000	-nt-
* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tâm sóng		d/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		274.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		371.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		486.000	-nt-
	- Bản đệm 70x300x5mm	-		59.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	* Mắt phản quang	đ/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		14.000	-nt-
	* Bu lông	đ/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.000	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		14.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		26.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		31.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		35.000	-nt-
	* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	đ/kg		44.000	-nt-
	* Nhà thép tiền chế phương tuần	đ/kg		36.000	-nt-
	* Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	đ/cái			-nt-
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		510.000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		810.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		761.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.240.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		1.923.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.635.000	-nt-
	* Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		155.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		175.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		236.000	-nt-
	* Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			5.609.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.009.000	-nt-
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		25.000	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		77.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		24.000	-nt-
3	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Các loại sơn INFOR				Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
	Bột bả tường "NHÃN HIỆU INFOR"				CN ĐN: 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, TP.ĐN
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	đ/bao		335.000	Tel: (024) 6290 4999; 0989249078
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-		441.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn tường dạng nhũ tương				-nt-
1	Sơn bóng nội thất E5000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.649.000	-nt-
2	Sơn bóng nội thất E5000 (4,9kg/lon)	đ/lon		751.000	-nt-
3	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.051.000	-nt-
4	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (4,9kg/lon)	đ/lon		918.000	-nt-
5	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)	đ/lon		1.027.000	-nt-
6	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (19,6kg/thùng)	đ/thùng		2.095.000	-nt-
7	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (4,9kg/lon)	đ/lon		605.000	-nt-
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (19,6kg/thùng)	đ/thùng		3.345.000	-nt-
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (4,9kg/lon)	đ/lon		978.000	-nt-
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (0,98kg/lon)	đ/lon		215.000	-nt-
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	đ/lon		1.122.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (1,04kg/lon)	đ/lon		246.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng)	đ/thùng		2.176.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (4,4kg/lon)	đ/lon		604.000	-nt-
15	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (22kg/thùng)	đ/thùng		2.046.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
16	Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả (5,5kg/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
17	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (23,2kg/thùng)	đ/thùng		1.571.000	-nt-
18	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (5,8kg/lon)	đ/lon		475.000	-nt-
19	Sơn mịn nội thất E200 (23kg/thùng)	đ/thùng		624.000	-nt-
20	Sơn mịn nội thất E200 (5,75kg/lon)	đ/lon		218.000	-nt-
21	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (23kg/thùng)	đ/thùng		1.095.000	-nt-
22	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (5,75kg/lon)	đ/lon		307.000	-nt-
23	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.178.000	-nt-
24	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		340.000	-nt-
25	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22kg/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
26	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (5,8kg/lon)	đ/lon		405.000	-nt-
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (21,2kg/thùng)	đ/thùng		1.958.000	-nt-
28	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5,6kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
29	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (20,5kg/thùng)	đ/thùng		3.089.000	-nt-
30	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (5,4kg/lon)	đ/lon		823.000	-nt-
31	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (19,2kg/thùng)	đ/thùng		2.098.000	-nt-
32	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (5,4kg/lon)	đ/lon		616.000	-nt-
4	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
*	BỘT BÀ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bà trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		406.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bà ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		505.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
*	SON LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.954.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		4.758.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.900.000	-nt-
*	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		2.446.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (15 lít)	đ/thùng		6.413.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Supergard (18 lít)	đ/thùng		4.168.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.525.000	-nt-
	SON NỘI THẤT	đ/thùng			-nt-
*	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Siêu bóng (không mùi) (05 lít)			1.908.000	
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		4.306.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		3.007.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội và Kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.696.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex (18 lít)	đ/thùng		1.828.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex Sắc Màu Dịu Mát (17 lít)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		835.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	* SƠN CHỐNG THẨM				
	Sơn chống thấm np wp 100 (18 Kg)	đ/thùng		3.603.000	-nt-
	* Sơn chống thấm np wp 200 (20 Kg)			3.666.000	
	SƠN CÔNG NGHIỆP	đ/thùng			-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (3 lít)	đ/thùng		326.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		1.121.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (16 lít)	đ/thùng		4.457.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.761.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.987.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		2.229.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		456.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.072.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Vàng(05 lít)	đ/thùng		1.165.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		898.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Trắng(05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Vàng (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đen (05 lít)	đ/thùng		985.000	-nt-
	Sơn kẻ đường Phản Quang np road line màu Đỏ (05 lít)	đ/thùng		1.209.000	-nt-
	Sơn Texkote (18 lít)	đ/thùng		1.604.000	-nt-
	SƠN NIPPON DỰ ÁN				
	MATEX LIGHT (18L)	đ/thùng		721.000	-nt-
	SUPER EASY WASH (17 L)	đ/thùng		1.190.000	-nt-
	SUPERBOND (18 L)	đ/thùng		1.960.000	-nt-
	WEATHERBOND (18 L)	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX (18 L)	đ/thùng		2.520.000	-nt-
	WEATHERBOND FLEX SEALER	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	DAN UNI 18L	đ/thùng		2.395.000	-nt-
	WEATHERGARD PLASTER (40 KG)	đ/bao		290.000	-nt-
	WEATHERBOND SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		252.000	-nt-
	WEATHERBOND SEALER 18L	đ/thùng		1.071.000	-nt-
	INTERIOR PLASTER (40 KG)	đ/bao		242.000	-nt-
	INTERIOR SKIMCOAT (40 KG)	đ/bao		202.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	INTERIOR SEALER 18L	đ/thùng		658.000	-nt-
5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		580.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		223.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		893.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		325.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		938.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		341.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		467.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.329.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		735.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.748.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		218.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		375.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		526.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		629.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.066.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		612.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		278.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		368.000	-nt-
	II Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		580.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		180.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		895.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		253.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		937.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		265.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.672.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		466.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.328.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		734.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		165.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.747.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		885.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		192.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.385.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		485.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		132.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		857.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		186.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.141.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.012.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		217.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				

1	2	3	4	5	6
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.431.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		525.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.716.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		632.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.847.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		628.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.216.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		755.000	-nt-
HỆ THỐNG CHỐNG THẨM					
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.065.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		612.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		185.000	-nt-
BỘT BÀ					
1	Bột bà nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		277.000	-nt-
2	Bột bà ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		367.000	-nt-
6	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		320.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.310.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		3.690.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		280.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.210.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		270.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.060.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		2.960.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		670.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		1.900.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		140.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		630.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.100.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		97.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		440.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.409.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		950.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		495.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.515.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		209.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		178.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		565.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROMARK TOEG-SHERZERO VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít- 1 gallon)	đ/lon		973.000	-nt-
	Sơn trong nhà FROMARK TOEG-SHERZERO VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		4.864.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		4.745.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		23.727.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.709.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC-Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		8.545.000	-nt-
7	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		33.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		35.000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		34.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		35.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		25.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		91.000	-nt-
9	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX
	Nội thất				Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		717.000	Tel : 0962 29 22 77
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		245.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.072.000	Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		354.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.426.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		2.836.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/lon)	đ/lon		833.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		224.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/lon)	đ/thùng		4.226.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.245.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		305.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.935.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		617.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		2.208.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		663.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		190.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.248.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		955.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		252.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.000.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/lon)	đ/lon		1.497.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		377.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.135.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		672.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.990.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		908.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.472.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thể hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.663.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		799.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		163.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		4.063.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.154.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		281.000	-nt-
	SON SUZUMAX				-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (24kg/thùng)	đ/thùng		746.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/thùng)	đ/lon		257.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg/ thùng)	đ/thùng		1.118.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ thùng)	đ/lon		369.000	
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		1.474.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		475.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		3.127.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5.3kg/thùng)	đ/lon		909.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		239.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		4.471.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.359.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.2kg/thùng)	đ/lon		325.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.991.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7thùng)	đ/lon		635.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (24kg/thùng)	đ/thùng		2.286.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/thùng)	đ/lon		681.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/thùng)	đ/lon		193.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)	đ/thùng		4.383.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 5.3kg/thùng)	đ/lon		1.225.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/thùng)	đ/lon		295.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (20kg/thùng)	đ/thùng		5.202.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5.5kg/thùng)	đ/lon		1.639.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.2 kg/thùng)	đ/lon		412.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		2.193.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/thùng)	đ/lon		691.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		168.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		3.064.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo (5.7/thùng)	đ/lon		926.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		3.572.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7/thùng)	đ/lon		1.063.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.742.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		826.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		4.165.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		293.000	
12	Sơn MAXKO				Cty TNHH MAXKO VIỆT NAM
	Sơn nội thất				Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội Tel: 0913808099
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (1lit/lon)	đ/thùng		306.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (5lit/lon)	đ/lon		1.532.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.770.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (5lit/lon)	đ/lon		1.017.000	-nt-
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.129.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (5lit/lon)	đ/lon		659.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.232.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (5lit/lon)	đ/lon		295.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04 (18lit/thùng)	đ/thùng		935.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (5lit/lon)	đ/lon		641.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.114.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (1lit/lon)	đ/lon		344.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (5lit/lon)	đ/lon		1.718.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09 (18lit/thùng)	đ/thùng		4.426.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (5lit/lon)	đ/lon		1.173.000	-nt-
	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03 (18lit/thùng)	đ/thùng		3.423.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (5lit/lon)	đ/lon		746.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.415.000	-nt-
	Sơn chống thấm	-			-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (5lit/lon)	đ/lon		857.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof - MCT (18lit/thùng)	đ/thùng		2.804.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (5lit/lon)	đ/lon		1.289.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT (18lit/thùng)	đ/thùng		3.551.000	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (5lit/lon)	đ/lon		569.000	-nt-
	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00- Sơn lót (18lit/thùng)	đ/thùng		1.828.000	-nt-
13	Sơn TOA				Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

1	2	3	4	5	6
	SON NƯỚC NGOẠI THẤT				ĐC. = Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để nghị công bố giá: Tòa nhà E- Town 3, Lầu 8, Phòng 8.5 364 Cộng Hòa, P.13, Q. Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh
	SuperShield Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.734.000	- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu để nghị công bố: Lô L2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A. P. Tân Đông Hiệp
	SuperShield Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.793.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	SuperShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		6.538.000	Giá bán từ ngày 01/4/2022
	SuperShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.737.000	-nt-
	TOA 7in1 Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.348.000	-nt-
	TOA 7in1 Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.973.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.435.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		2.075.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		5.435.000	-nt-
	TOA NanoShield Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		2.075.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.385.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.332.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (18L/Thùng)	Đ/Thùng		4.175.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Satin Glo (5L/Lon)	Đ/Lon		1.268.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.582.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Ngoại Thất Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		795.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.721.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Tropic Shield (5L/Lon)	Đ/Lon		859.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.081.000	-nt-
	Supertech Pro Ngoại Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		685.000	-nt-
	SON NƯỚC NỘI THẤT				
	SuperShield DuraClean (3.7L/Lon)	Đ/Lon		1.238.000	-nt-
	SuperShield DuraClean (0.8L/Lon)	Đ/Lon		361.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (3.7L/Lon)	Đ/Lon		1.174.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng (0.8L/Lon)	Đ/Lon		343.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (15L/Thùng)	Đ/Thùng		4.596.000	-nt-
	SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.654.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.389.000	-nt-
	TOA NanoClean Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		1.605.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (15L/thùng)	Đ/Thùng		4.064.000	-nt-
	TOA NanoClean Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		1.490.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (18L/Thùng)	Đ/Thùng		3.342.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng (5L/Lon)	Đ/Lon		975.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.635.000	-nt-
	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		815.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.564.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ (5L/Lon)	Đ/Lon		789.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (18L/Thùng)	Đ/Thùng		2.138.000	-nt-
	TOA 4 Seasons Top Silk (5L/Lon)	Đ/Lon		658.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (18L/Thùng)	Đ/Thùng		1.557.000	-nt-
	Supertech Pro Nội Thất Mới (5L/Lon)	Đ/Lon		480.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (18L/Thùng)	Đ/Thùng		983.000	-nt-
	Homecote Nội Thất (4L/Lon)	Đ/Lon		303.000	-nt-
	Nitto Extra (17L/Thùng)	Đ/Thùng		851.000	-nt-
	Nitto Extra (4L/Lon)	Đ/Lon		261.000	-nt-
14	Sơn BEGER				CTy TNHH SX TM Kim Hoàn Vũ. Trụ sở chính: 100 Đường A4, phường 12, quận Tân Bình, HCM Nhà phân phối tại ĐN: 154 Lý Thái Tông, phường Hòa Minh, Đà Nẵng ĐT: 0983899583
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.182.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		4.091.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.836.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.382.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.386.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.332.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.191.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.950.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		973.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		809.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		300.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		278.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		273.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 15, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		233.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.164.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		3.018.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.827.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.409.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.795.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.568.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (9Lít/thùng)	đ/thùng		1.345.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (3.5Lít/lon)	đ/lon		773.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (3.5Lít/lon)	đ/lon		741.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (3.5Lít/lon)	đ/lon		705.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (3.5Lít/lon)	đ/lon		596.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base A (0.946Lít/lon)	đ/lon		239.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base B (0.946Lít/lon)	đ/lon		227.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base C (0.946Lít/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 10, Base D (0.946Lít/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.445.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.400.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (17Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.468.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.391.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.355.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		650.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		618.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		609.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		536.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		205.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		182.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		177.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Ngoại thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		159.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.209.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.155.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.091.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.255.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.227.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.200.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.173.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		527.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		518.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		500.000	-nt-
	Delight Titanium (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		486.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (3.785Lit/lon)	đ/lon		614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (3.785Lit/lon)	đ/lon		582.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (3.785Lit/lon)	đ/lon		555.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (3.785Lit/lon)	đ/lon		486.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.477.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.400.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.323.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.145.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base A (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.950.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base B (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.768.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base C (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.614.000	-nt-
	Beger Super Hi-Shield (Ngoại thất), Base D (18.925Lit/thùng)	đ/thùng		2.250.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.291.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.227.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		2.064.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.932.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		986.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		955.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		905.000	-nt-
	BegerShield Airfresh, Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		832.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		4.000.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		3.836.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (8Lit/lon)	đ/lon		2.036.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (8Lit/lon)	đ/lon		1.973.000	-nt-
	Beger ONE, Base A (3Lit/lon)	đ/lon		845.000	-nt-
	Beger ONE, Base B (3Lit/lon)	đ/lon		814.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.909.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.818.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.782.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.545.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.082.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (9Lit/thùng)	đ/thùng		1.036.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (9Lit/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (9Lit/thùng)	đ/thùng		877.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (3.5Lit/lon)	đ/lon		505.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (3.5Lit/lon)	đ/lon		473.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (3.5Lit/lon)	đ/lon		464.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (3.5Lit/lon)	đ/lon		423.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base A (0.946Lit/lon)	đ/lon		147.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base B (0.946Lit/lon)	đ/lon		145.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base C (0.946Lit/lon)	đ/lon		131.000	-nt-
	BegerCool Diamond Shield 7 (Nội thất), Base D (0.946Lit/lon)	đ/lon		127.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.727.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.691.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.668.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (17Lit/thùng)	đ/thùng		1.645.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (9.46Lit/thùng)	đ/thùng		1.000.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		991.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		955.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		945.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		445.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		432.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		427.000	-nt-
	Delight Titanium (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		414.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (3.785Lít/lon)	đ/lon		368.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (3.785Lít/lon)	đ/lon		359.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (3.785Lít/lon)	đ/lon		341.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (3.785Lít/lon)	đ/lon		286.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		868.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		836.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		795.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (9.46Lít/thùng)	đ/thùng		664.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base A (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.700.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base B (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.636.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base C (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.559.000	-nt-
	Beger Super High Shield (Nội thất), Base D (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		1.309.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (15Lít/thùng)	đ/thùng		3.327.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (9Lít/thùng)	đ/thùng		2.073.000	-nt-
	Primer rain quick B-2900 Beger Rain Quick Primer - Water base (For new / old / fresh masonry) (3.5Lít/lon)	đ/lon		859.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (18.925Lít/thùng)	đ/thùng		4.423.000	-nt-
	Primer Pro Quick-B1900 Beger Pro Quick Primer 25%(For new / old / fresh masonry) (3.785Lít/lon)	đ/lon		945.000	-nt-
15	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Công ty TNHH SX & TM Sơn Gildden
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (18L)	đ/thùng		709.000	ĐC: Số 151 Lương Như Hộc, Khuê Trung, Cẩm Lệ, TPĐN
	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic (5 lít)	đ/lon		195.000	Tel: 0913911138 (0902190955)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy (5 lít)	đ/lon		432.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (18 lít)	đ/thùng		2.236.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect (5 lít)	đ/lon		718.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (18 lít)	đ/thùng		3.136.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (5 lít)	đ/lon		862.000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss (1 lít)	đ/ hộp		286.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (18 lít)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (5 lít)	đ/lon		668.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield (1 lít)	đ/ hộp		268.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking(18 lít)	đ/thùng		4.045.000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (5 lít)	đ/lon		1.205.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking (1 lít)	đ/ hộp		359.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN(5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp - NANO CROWN(1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US(18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Santex - US (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (18 lít)	đ/thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (5 lít)	đ/lon		1.095.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu Water Proofing (1 lít)	đ/ hộp		309.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (18 lít)	đ/thùng		1.591.000	
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (5 lít)	đ/lon		455.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro (1 lít)	đ/ hộp		164.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-WaterProof(5 lít)	đ/lon		688.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (18 lít)	đ/thùng		2.136.000	-nt-
	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất - Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance (5lít)	đ/lon		688.000	-nt-
16	Phụ gia sử dụng cho xây dựng				Công ty Cổ phần Bestmix
	Phụ gia hóa học cho bê tông				Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, Bình Dương
	Super R7 - thùng 25 lít	đ/thùng		563.000	(027) 4365 3990 - 4365 3991
	Vật liệu chống thấm				Chi Nhánh Miền Trung - Công ty CP Bestmix. 478B1 Điện Biên Phủ - P.Thanh Khê Đông - Q.Thanh Khê - TP Đà Nẵng
	BestLatex R114 - thùng 25 lít	đ/thùng		1.525.000	(0236) 3715 299 - 3715 399
	BestLatex R126 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.100.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	BestSeal B12 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.746.000	-nt-
	BestSeal AC402 - bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		604.000	-nt-
	BestSeal AC404 - thùng 25 lít	đ/thùng		2.000.000	-nt-
	BestSeal EP760 - bộ 31 kg, 3TP A+B+C	đ/bộ		1.984.000	-nt-
	BestSeal AC407-bộ 20 kg, 2TP A+B	đ/bộ		750.000	-nt-
	BestSeal AC400 - thùng 20 kg	đ/thùng		1.460.000	-nt-
	BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		1.800.000	-nt-
	BestSeal PU405 - thùng 20 kg	đ/thùng		3.420.000	-nt-
	BestSeal PU450 - thùng 20 kg	đ/thùng		2.380.000	-nt-
	BestSeal PU416 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	đ/thùng		2.320.000	-nt-
	BestSeal AC409 - bộ 24 kg	đ/bộ		1.260.000	-nt-
	BestSeal BP411 - thùng 18 kg	đ/thùng		1.044.000	-nt-
	BestSeal PU412 - thùng 18 kg	đ/thùng		2.952.000	-nt-
	Vữa rót không co				
	BestGrout CE675 - bao 25 kg	đ/bao		337.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BestGrout CE400 - bao 25 kg	đ/bao		233.000	-nt-
	BestGrout CE600 - bao 25 kg	đ/bao		285.000	-nt-
	Vữa sửa chữa gốc xi măng				
	BestRepair CE300 - bao 25 kg	đ/bao		750.000	-nt-
	BestRepair CE500 - bao 25 kg	đ/bao		1.250.000	-nt-
	BestRefit C40 - bao 25 kg	đ/bao		615.000	-nt-
	Vữa, keo chít gạch				
	BestJoint CE200 - bao 20 kg	đ/bao		340.000	-nt-
	Vữa, keo dán gạch				
	BestTile CE075 - bao 25 kg	đ/bao		207.000	-nt-
	BestTile CE150 - bao 25 kg	đ/bao		273.000	-nt-
	Chất kết dính epoxy				
	BestBond EP751 - bộ 1 kg	đ/kg		184.000	-nt-
	BestBond EP752 - bộ 1 kg	đ/kg		324.000	-nt-
	BestBond EP750 - bộ 1 kg	đ/kg		425.000	-nt-
	BestGrout E100 - bộ 31.5 kg	đ/bộ		2.335.000	-nt-
	Băng chặn nước PVC				
	BKN - 90 V150 - cuộn 20m	đ/cuộn		1.654.000	-nt-
	BKN - 90 V200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.290.000	-nt-
	BKN - 90 V250 - cuộn 20m	đ/cuộn			-nt-
	BKN - 90 V320 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.312.000	-nt-
	BestWaterbar SV150 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.100.000	-nt-
	BestWaterbar SV200 - cuộn 20m	đ/cuộn		2.880.000	-nt-
	BestWaterbar SV250 - cuộn 20m	đ/cuộn		3.500.000	-nt-
	BestWaterbar SV320 - cuộn 20m	đ/cuộn		4.160.000	-nt-
	Sơn epoxy				
	BestCoat EP604 - bộ 30 kg	đ/bộ		5.100.000	-nt-
	BestCoat EP605 - bộ 25 kg	đ/bộ		4.125.000	-nt-
17	SƠN				Công ty Cổ phần Công nghệ Tincom Quốc tế
	Sơn mịn nội thất 3in1 R1000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.836.000	ĐC: số 274B đường Bà Triệu, Đông Thọ, Thanh Hóa
	Sơn bóng nội thất GOLDENSHIELD R6000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.482.000	Tel: 0983633906;0333193568
	Sơn siêu bóng nội thất Nano R8000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.227.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn siêu trắng nội thất R3000 (18L/thùng)	đ/thùng		1.809.100	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng màng đàn hồi R5000 (18L/thùng)	đ/thùng		3.209.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu cao cấp R5500 (18L/thùng)	đ/thùng		4.127.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất 4in1 R7700 (18L/thùng)	đ/thùng		2.591.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất GREENSHIELD R7000 (18L/thùng)	đ/thùng		4.300.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Crytal R8800 (18L/thùng)	đ/thùng		5.064.000	-nt-
18	SƠN NIKKOTEX				Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam
	SƠN NỘI THẤT				ĐC: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (24Kg)	đ/thùng		760.000	Tel: 02422949502; 0988900888, 0904897675
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (06Kg)	đ/lon		240.000	(Giá đã đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (24Kg)	đ/thùng		995.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (06Kg)	đ/lon		300.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (20Kg)	đ/thùng		3.485.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (05Kg)	đ/lon		970.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (20Kg)	đ/thùng		2.685.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (20Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (20Kg)	đ/thùng		2.120.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (0,9Kg)	đ/hộp		175.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (18Kg)	đ/thùng		4.850.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (0,9Kg)	đ/hộp		305.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (05Kg)	đ/lon		2.065.000	-nt-
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750 (0,9Kg)	đ/hộp		460.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (19Kg)	đ/thùng		3.080.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (4,5Kg)	đ/lon		820.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	SON NISSIN				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (24Kg)	đ/thùng		790.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (06Kg)	đ/lon		250.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (24Kg)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (06Kg)	đ/lon		345.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (20Kg)	đ/thùng		3.685.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (05Kg)	đ/lon		1.040.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (20Kg)	đ/thùng		2.720.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500 (05Kg)	đ/lon		775.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (24Kg)	đ/thùng		1.585.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (06Kg)	đ/lon		470.000	-nt-
	SON NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (20Kg)	đ/thùng		2.140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (05Kg)	đ/lon		560.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (0,9Kg)	đ/hộp		180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (19Kg)	đ/thùng		2.810.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (4,5Kg)	đ/lon		725.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750 (0,9Kg)	đ/hộp		190.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (18Kg)	đ/thùng		4.910.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (05Kg)	đ/lon		1.385.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (0,9Kg)	đ/hộp		310.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (05Kg)	đ/lon		2.090.000	-nt-
	Sơn men sứ NISSIN v850 (0,9Kg)	đ/hộp		440.000	-nt-
	Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN v999 (0,9Kg)	đ/hộp		400.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (19Kg)	đ/thùng		3.190.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (4,5Kg)	đ/lon		850.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	SƠN TOGI				
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (22Kg)	đ/thùng		860.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (5,5Kg)	đ/lon		275.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (22Kg)	đ/thùng		2.325.000	-nt-
	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (05Kg)	đ/lon		725.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (20Kg)	đ/thùng		3.043.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng TOGI T250 (05Kg)	đ/lon		875.500	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (19Kg)	đ/thùng		3.950.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (05Kg)	đ/lon		1.096.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (23Kg)	đ/thùng		1.797.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (5,5Kg)	đ/lon		530.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (22Kg)	đ/thùng		2.636.800	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (05Kg)	đ/lon		690.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (0,9Kg)	đ/hộp		195.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (20Kg)	đ/thùng		3.180.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (05Kg)	đ/lon		805.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (0,9Kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (18Kg)	đ/thùng		5.495.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (05Kg)	đ/lon		1.565.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (0,9Kg)	đ/hộp		345.000	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (05Kg)	đ/lon		2.338.100	-nt-
	Sơn men sứ bóng TOGI T650 (0,9Kg)	đ/hộp		520.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (18Kg)	đ/thùng		3.490.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (4,5Kg)	đ/lon		930.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (0,9Kg)	đ/hộp		216.300	-nt-
19	SON OEXPO				CÔNG TY 4 ORANGES CO.,LTD

1	2	3	4	5	6
	SƠN NGOẠI THẤT				DC: LÔ C 02 -I, KCN ĐỨC HOÀ 1, H.ĐH, T.LA, VN
	Sơn nước ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Rainkote	đ/thùng		2.894.000	Tel: 0901.980.099 - 02363685332
	Sơn nước bóng mờ ngoài trời (18 Lít) Oexpo Cody Super Gold	đ/thùng		3.409.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Sơn nước bóng ngoài trời(18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1	đ/thùng		4.935.000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp, thẩm thấu cao (18 Lít) Oexpo Cody Umax X10	đ/thùng		4.108.000	-nt-
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18 Lít) Oexpo Cody	đ/thùng		1.647.000	-nt-
	Sơn trắng (18 Lít) Oexpo Cody Ceiling - White	đ/thùng		1.745.000	-nt-
	Sơn dễ lau chùi (18 Lít) Oexpo Cody Easywipe	đ/thùng		2.896.000	-nt-
	Sơn nước nội thất bóng satin 6+1 (18 Lít) Oexpo Cody Satin 6 +1 For Interior	đ/thùng		3.866.000	-nt-
20	SON PAINT68				CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN VINAECO
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.591.000	DC: Số 96 đường Vườn Cam, tổ 6, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
	T6000: Sơn trắng trần nội thất PAINT68 SUPPER WHITE (05 kg/lon)	đ/lon		497.000	Tel: 02437855389 - 0981 196 999
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.900.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	T8000: Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc PAINT68 WHITE GLOSS (06 kg/lon)	đ/lon		1.087.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.618.000	-nt-
	CT8: Sơn ngoại thất chống thấm đa năng PAINT68 WATER PFOOF (05 kg/lon)	đ/lon		818.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (20 kg/thùng)	đ/thùng		4.682.000	-nt-
	CTM8: Sơn ngoại thất chống thấm màu PAINT68 WATER COLOR (05 kg/lon)	đ/lon		1.463.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.027.000	-nt-
	M6: Sơn mịn nội thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH INTERIOR (05 kg/lon)	đ/lon		321.000	-nt-
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (19,8	đ/thùng		2.682.000	-nt-
	BM6: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS INT (5,5 kg/lon)	đ/lon		838.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		3.809.000	-nt-
	B6: Sơn bóng nội thất – Màu sơn sáng bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống nấm mốc PAINT68 GLOSS INTERIOR (5,5 kg/thùng)	đ/lon		1.190.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.936.000	-nt-
	M8: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp PAINT68 SMOOTH EXTERIOR (05 kg/thùng)	đ/lon		605.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (19,8	đ/thùng		3.618.000	-nt-
	BM8: Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, mặt sơn chai bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 SEMI GLOSS EXT (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.131.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (19,8 kg/thùng)	đ/thùng		4.907.000	-nt-
	B8: Sơn bóng ngoại thất – Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp PAINT68 GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.534.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		5.082.000	-nt-
	SB6: Sơn siêu bóng nội thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS INTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		1.814.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (15,5 kg/thùng)	đ/thùng		6.173.000	-nt-
	SB8: Sơn siêu bóng ngoại thất siêu đặc biệt – Bề mặt ngọc trai, siêu sáng bóng, chống nấm mốc, chống thấm PAINT68 SUPPER GLOSS EXTERIOR (5,5 kg/lon)	đ/lon		2.268.000	-nt-
	Keo, vữa, bột				CTY CP XD NAM VIỆT ÚC
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 108	đ/bao		162.500	CTY CP XD NAM VIỆT ÚC MIỀN TRUNG
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 109	-		131.625	Tel: 0973974444
	Keo ôp lát đá gạch NEXT FLEX NAMVIETUC 1080	-		215.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	107	-		149.200	-nt-
	106	-		149.200	-nt-
	Bột Skimcoat Powder trong nhà NEXTCOAT BASE	-		160.000	-nt-
	Bột Skimcoat Powder ngoài trời NEXTCOAT BASE	-		196.000	-nt-
	Keo chà ron NEXTFLEX STANDARD	-		440.700	-nt-
	Bột trét tường nội thất NEXTCOAT 601	-		204.600	-nt-
	Bột trét tường ngoại thất NEXTCOAT 603	-		222.700	-nt-
21a	SƠN FUJISU				Công ty Cổ phần Liên Doanh Sơn Nh
1	Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (23.6kg/thùng)	đ/thùng		869.000	Địa chỉ: P109, nhà A2, TT Khương Trung, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
2	Sơn nội thất che phủ hiệu quả FUJISU Tokachi (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		271.000	CN ĐN: 176A Nguyễn Duy Hiệu, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng
3	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (23.5kg/thùng)	đ/thùng		1.289.000	Tel: 0986.949.596 - 0773.949.596
4	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp FUJISU Shinano (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		369.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn TP Đà Nẵng chưa bao gồm thuế VAT
5	Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (22.7kg/thùng)	đ/thùng		2.195.000	-nt-
6	Sơn nội thất chà rửa tối ưu FUJISU Sagami (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		653.000	-nt-
7	Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (19.6kg/thùng)	đ/thùng		3.776.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
8	Sơn nội thất bóng cao cấp FUJISU Edo (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.084.000	-nt-
9	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (19kg/thùng)	đ/thùng		4.436.000	-nt-
10	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Tama (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.260.000	-nt-
11	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp FUJISU Agano (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.493.000	-nt-
12	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn FUJISU Agano (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		1.580.000	-nt-
13	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (21.9kg/thùng)	đ/thùng		2.269.000	-nt-
14	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả FUJISU Kiso (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		658.000	-nt-
15	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (19.8kg/thùng)	đ/thùng		2.785.000	-nt-
16	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FUJISU Hime (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		796.000	-nt-
17	Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (20kg/thùng)	đ/thùng		4.073.000	-nt-
18	Sơn ngoại thất bóng cao cấp FUJISU Nikko (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.118.000	-nt-
19	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (19.2kg/thùng)	đ/thùng		4.871.000	-nt-
20	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.445.000	-nt-
21	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc FUJISU Nagara (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		335.000	-nt-
22	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.622.000	-nt-
23	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt FUJISU Yamato (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		420.000	-nt-
24	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		1.713.000	-nt-
25	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội FUJISU Yamato (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		445.000	-nt-
26	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (16.9kg/thùng)	đ/thùng		4.344.000	-nt-
27	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (4.5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.235.000	-nt-
28	Sơn phủ bóng nội - ngoại cao cấp FUJISU Clear (1.05kg/lon nhựa)	đ/lon		320.000	-nt-
29	Sơn nhũ cao cấp FUJISU Metallic (1kg/lon sắt)	đ/lon		515.000	-nt-
21b	SƠN JIPI				
1	Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (23.6kg/thùng)	đ/thùng		869.000	-nt-
2	Sơn nội thất che phủ hiệu quả SUMO Orange (6.2kg/lon nhựa)	đ/lon		271.000	-nt-
3	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (23.5kg/thùng)	đ/thùng		1.289.000	-nt-
4	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp SUMO Red (6.1kg/lon nhựa)	đ/lon		369.000	-nt-
5	Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (23kg/thùng)	đ/thùng		1.638.000	-nt-
6	Sơn nội thất siêu trắng phủ trần SUMO Super White (6.1/lon nhựa)	đ/lon		496.000	-nt-
7	Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (22.7kg/thùng)	đ/thùng		2.195.000	-nt-
8	Sơn nội thất chà rửa tối ưu SUMO Brown (5.9kg/lon nhựa)	đ/lon		653.000	-nt-
9	Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (19.6kg/thùng)	đ/thùng		3.776.000	-nt-
10	Sơn nội thất bóng cao cấp SUMO Lavender (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon		1.084.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
11	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (19kg/thùng)	đ/thùng		4.436.000	-nt-
12	Sơn nội thất siêu bóng ánh ngọc SUMO Rose (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.260.000	-nt-
13	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim cao cấp SUMO Gold (5.1kg/lon nhựa)	đ/lon nhựa		1.493.000	-nt-
14	Sơn nội thất siêu bóng hợp kim kháng khuẩn SUMO Gold (5.1kg/lon sắt)	đ/lon		1.580.000	-nt-
15	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (21.9kg/thùng)	đ/thùng		2.269.000	-nt-
16	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả KATA Green (5.8kg/lon nhựa)	đ/lon		658.000	-nt-
17	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (19.8kg/thùng)	đ/thùng		2.785.000	-nt-
18	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp KATA Blue (5.3kg/lon nhựa)	đ/lon		796.000	-nt-
19	Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (20kg/thùng)	đ/thùng		4.073.000	-nt-
20	Sơn ngoại thất bóng cao cấp KATA Navy (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.118.000	-nt-
21	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (19.2kg/thùng)	đ/thùng		4.871.000	-nt-
22	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.445.000	-nt-
23	Sơn ngoại thất siêu bóng ánh ngọc KATA Violet (1.22kg/lon nhựa)	đ/lon		335.000	-nt-
24	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (5.2kg/lon nhựa)	đ/lon		1.622.000	-nt-
25	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng tốt KATA Platin (1.2kg/lon nhựa)	đ/lon		420.000	-nt-
26	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (5.2kg/lon sắt)	đ/lon		1.713.000	-nt-
27	Sơn ngoại thất siêu bóng hợp kim, chống nóng vượt trội KATA Platin (1.22kg/lon sắt)	đ/lon		445.000	-nt-
28	Sơn chống thấm đa năng FUJI (20kg/thùng)	đ/thùng		3.140.000	-nt-
29	Sơn chống thấm đa năng FUJI (5.4kg/lon nhựa)	đ/lon		944.000	-nt-
30	Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (19.5kg/thùng)	đ/thùng		3.909.000	-nt-
31	Sơn chống thấm silicon một thành phần FUJI Silicon (5kg/lon nhựa)	đ/lon		1.073.000	-nt-
22	SƠN NỘI THẤT TERRACO				Công ty TNHH Terraco Việt Nam
	Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		1.016.000	Địa chỉ: 666 Phú Lợi, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
	Sơn nước nội thất, kinh tế, độ phủ cao TERRAMATT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		302.000	Đại diện nhà phân phối sản phẩm Terraco tại Đà Nẵng: Công ty TNHH Thacosil
	Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.753.000	Địa chỉ: 59 Võ Chí Công, P. Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng.
	Sơn nước nội thất cao cấp, độ phủ cao TERRALAST (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		494.000	Tel: 089.81.82.999
	Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.591.000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu cao cấp, bóng mờ TERRATOP (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.154.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT TERRACO				
	Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (20 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.452.000	-nt-
	Sơn chống thấm tường gốc nước cao cấp, đàn hồi tốt, màu trắng-xám FLEXICOAT (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		724.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.431.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu, gốc nước, độ phủ và đàn hồi cao, bóng mờ FLEXICOAT DÉCOR (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.102.000	-nt-
	Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.509.000	-nt-
	Sơn chống tường, mái tone, sàn mái gốc nước cao cấp FLEXICOAT THERMO (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.015.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		2.215.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất kinh tế, độ phủ cao MAXILUX (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		688.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		2.701.000	-nt-
	Sơn nước ngoại thất cao cấp, bền màu TERRASHIELD (Màu trắng) (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		810.000	-nt-
	Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		4.099.000	-nt-
	Sơn nước Acrylic chất lượng cao dùng cho ngói và tường ngoại thất. RENU TILE (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.280.000	-nt-
	Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.202.000	-nt-
	Sơn găm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		528.000	-nt-
	Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.838.000	-nt-
	Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		672.000	-nt-
	Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (25 kg/Thùng)	đ/Thùng		2.122.000	-nt-
	Sơn găm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD (05 kg/Thùng)	đ/Thùng		528.000	-nt-
	Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (18 lít/Thùng)	đ/Thùng		3.667.000	-nt-
	Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS (05 lít/Thùng)	đ/Thùng		1.056.000	-nt-
VIII	TẮM LỢP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	d/m ²		69.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		82.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		93.000	(Giá đơn cenan CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		96.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		101.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		124.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		145.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		78.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		85.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		90.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		102.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		114.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		121.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		129.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		150.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		162.000	-nt-
2	Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	d/m ²		180.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		188.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	0,40 x 1070mm	-		196.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		203.000	-nt-
	Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		186.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		192.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		182.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		190.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		198.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		205.000	-nt-
	Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		188.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		194.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		177.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		193.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	Tônmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		183.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		189.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		179.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		187.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		202.000	-nt-
	Tônmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		185.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		191.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		199.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	Tônmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		360.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		380.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,45 x 1084mm	-		397.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		354.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		362.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		370.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		351.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		359.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		368.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		383.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		260.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		105.000	-nt-
	Tấm điểm mái tấm lợp Onduline (KT	-		125.000	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		78.000	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		118.000	-nt-
	Tấm điểm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		108.000	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		107.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		1.400	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		425.000	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	đ/md		5.000	-nt-
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		11.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		8.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		8.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	69.600	70.200	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	76.000	76.700	(Giá đơn cenat CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	82.400	83.200	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	86.200	87.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	92.000	92.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	95.900	96.800	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	101.700	102.700	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	104.400	105.500	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	109.900	111.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	131.700	133.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	133.500	135.000	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	163.500	165.300	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	129.700	130.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	134.100	135.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	140.800	141.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	143.900	145.100	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	150.100	151.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	174.900	176.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	177.100	178.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	211.200	213.300	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	136.600	137.700	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	141.300	142.400	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	148.300	149.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	151.600	152.800	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	158.100	159.500	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	184.300	185.900	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	186.500	188.200	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	222.500	224.600	-nt-
	Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	đ/m	64.400	65.700	-nt-
	C100x50x50x15	-	70.000	71.300	-nt-
	C120x50x50x18	-	78.600	80.100	-nt-
	C150x50x50x18	-	85.600	87.200	-nt-

1	2	3	4	5	6
	C150x65x65x18	-	93.900	95.700	-nt-
	C175x65x65x20	-	101.900	104.000	-nt-
	C200x65x65x20	-	108.900	111.100	-nt-
	C250x65x65x20	-	122.800	125.200	-nt-
	C300x65x65x20	-	136.700	139.400	-nt-
	Z150x62x68x18	-	93.900	95.700	-nt-
	Z200x62x68x20	-	108.900	111.100	-nt-
	Z150x72x78x18	-	99.400	101.400	-nt-
	Z200x72x78x20	-	114.400	116.700	-nt-
	Z250x72x78x20	-	128.300	130.900	-nt-
	Z300x72x78x20	-	142.200	145.100	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	30.700	31.200	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	41.000	41.700	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	-	61.500	62.500	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	-	123.000	125.000	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỘI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	d/m2		172.000	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	d/m2		190.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	d/m2		181.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	d/m2		203.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		173.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	d/m2		186.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	d/m2		284.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	d/m2		178.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	d/m2		429.000	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	d/m ²		126.000	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	d/tấm		111.000	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		132.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		190.000	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		263.000	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ	d/cái		1.000	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		120.000	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		116.000	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		112.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		106.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		103.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		111.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		108.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		102.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		99.000	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		222.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		237.000	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			239.000	-nt-
8	Sân phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	đ/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		114.000	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		150.000	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		155.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		178.000	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		250.000	
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		278.000	
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	đ/m2		187.000	
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		252.000	(Giá đến chân CT không bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		226.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		224.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		185.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		172.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		258.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		208.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				

1	2	3	4	5	6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		348.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		334.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		488.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		655.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)	-		534.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite				Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		162.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		169.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		149.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		209.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		185.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		162.000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		152.000	-nt-
	Trần chìm phẳng TIKKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		146.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		300.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		363.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		283.000	

1	2	3	4	5	6
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		782.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		682.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		755.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		955.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		800.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		577.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		571.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		664.000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		936.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh)
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		809.000	Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m ²
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.291.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện	-		1.200.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.045.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		955.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		273.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		300.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		364.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		400.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		545.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		818.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.091.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		4.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		4.818.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		323.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		364.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		427.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		482.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		773.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.045.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.545.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.273.000	-nt-
2	Ống bê tông cốt thép tải trọng Vĩa hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu lóc, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		315.000	Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		420.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		616.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		893.000	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.327.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.243.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.603.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.386.000	-nt-
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu lóc, M 300				
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		381.000	-nt-
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		506.000	-nt-
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		811.000	-nt-
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.098.000	-nt-
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.623.000	-nt-
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.673.000	-nt-
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.928.000	-nt-
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.825.000	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				Tầng 7, Lô 1254-1255 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Tp Đà Nẵng ; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)cm$ hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m ³		1.074.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 150	-		1.129.000	
	Mác 200	-		1.175.000	Thành phần VI : VM DCR 40, cát đặc Đại

1	2	3	4	5	6
	Mác 250	-		1.222.000	- Thành phần VL: XM PCB 40, cát dục Đại Lộc, đá Đà Sơn.
	Mác 300	-		1.277.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-30.000 đ/m ³
	Mác 350	-		1.324.000	
	Mác 400	-		1.379.000	
	Mác 450	-		1.435.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 70.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.490.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤250	-		60.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 300	-		65.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		69.000	-nt-
	Mác 400	-		74.000	-nt-
	Mác ≥450	-		74.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		83.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.666.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		92.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.036.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang L)	-			
	+ L ≤ 30m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		138.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.777.000	-nt-
	+ 30m < L ≤ 60m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		162.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.240.000	-nt-
	+ 60m < L ≤ 90m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		185.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		3.704.000	-nt-
	+ 90m < L ≤ 120m				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		231.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		4.629.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cẩm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		954.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		1.000.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.046.000	
	Mác 300	-		1.093.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát dục Túy Loan, đá Hòa Nhơn.
	Mác 350	-		1.185.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Mác 400	-		1.278.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa Cẩm không quá 10km.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		982.000	
	Mác 200	-		1.028.000	
	Mác 250	-		1.074.000	
	Mác 300	-		1.120.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 350	-		1.213.000	-nt-
	Mác 400	-		1.305.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		1.009.000	-nt-
	Mác 200	-		1.055.000	Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	Mác 250	-		1.102.000	
	Mác 300	-		1.148.000	* Khoảng cách từ nhà máy bê tông Hòa Cẩm đến địa điểm cung cấp
	Mác 350	-		1.241.000	
	Mác 400	-		1.334.000	- Cự ly <15km 0đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				- Cự ly <20km 30.000đ/m ³
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			- Cự ly <25km 60.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				- Cự ly <30km 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	-		93.000	- Cự ly <35km 120.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		1.852.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL ≥ 30m ³ :
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- L <40m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		102.000	- 40m < L <70m 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/đợt		2.037.000	- 70m ≤ L <100m 200.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- 100m ≤ L <130m 250.000đ/m ³

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		111.000	³ * Độ xa dùng bơm BT với KL < 30m
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.222.000	- L < 40m 3.000.000đ/lần bơm
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 40m $\leq$ L < 70m 4.500.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		139.000	- 70m $\leq$ L < 100m 6.000.000đ/lần bơm
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.778.000	- 100m $\leq$ L < 130m 7.500.000đ/lần bơm
3	Bê tông thương phẩm				Cty CP Đầu tư thương mại
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				Phước Yên
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		982.000	164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
	Mác 150	-		1.028.000	Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Mác 200	-		1.074.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.111.000	(Giá từ ngày 01/5/2022)
	Mác 300	-		1.195.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc
	Mác 350	-		1.259.000	Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ
	Mác 400	-		1.315.000	gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7 $\geq$ 90% R28	m ³ BT		74.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³ *Km.
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 30.000 đ/m ³ .
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L $\leq$ 30m)				Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		102.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.036.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L $\leq$ 60m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		111.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.222.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L $\leq$ 90m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		120.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.407.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L $\leq$ 120m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		130.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.592.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L $\leq$ 150m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		144.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.870.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L $\leq$ 180m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		157.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		3.148.000	-nt-
4	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình				CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình
	Bê tông có độ sụt $\leq$ (12±2) cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng
	Mác 100	d/m ³		916.000	ĐT: 0898000025
	Mác 150	-		954.000	info@betonglong binh.com
	Mác 200	-		1.000.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		1.046.000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40
	Mác 300	-		1.093.000	ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc,
	Mác 350	-		1.139.000	phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng
	Mác 400	-		1.195.000	phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad
	Mác 450	-		1.259.000	
	Mác 500	-		1.324.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq$ 12±2, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m ³
	-Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq$ 30M				Sử dụng phụ gia chống thấm sẽ cộng thêm 60.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		84.000	Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		1.666.000	
	-Từ tầng 5 đến tầng 9: 31m<L $\leq$ 60m				Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		106.000	(Giá từ ngày 21/5/2022)
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.130.000	- nt -
	-Từ tầng 10 đến tầng 14 : 61m<L $\leq$ 90m				- nt -
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		111.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.222.000	
	-Từ tầng 15 đến tầng 19 : 91m<L $\leq$ 120m				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		120.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/đợt		2.407.000	
	-Từ tầng 20 đến tầng 24 : 121m<L $\leq$ 150m				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		130.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		2.593.000	- nt -
	- Từ tầng 25 đến tầng 31 : 151m<L≤180m				
	+ Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		144.000	- nt -
	+ Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		2.870.000	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO				CTY CP VLXD DUFAGO
	Bê tông có độ sụt ≤ 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		836.000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		882.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		927.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 250	-		973.000	
	Mác 300	-		1.018.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40,
	Mác 350	-		1.064.000	cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường.
	Mác 400	-		1.118.000	- Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ
	Mác 450	-		1.173.000	+20.000đ/m ³ .
	Mác 500	-		1.227.000	- Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7
	Độ cao dùng bơm bê tông				cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ .
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				- Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		82.000	máy), Từ Km 21 trở đi sẽ cộng tăng thêm
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		1.636.000	10.000đ/m ³ /km.
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				(Giá từ ngày 10/4/2022)
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		91.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		1.818.000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		136.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	d/đợt		3.182.000	- nt -
6	Bê tông thương phẩm				Công ty CP XD & ĐT TM Việt
	Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm có M 15	d/m ³		791.000	Hàn - CN Quảng Nam
	M20	-		836.000	Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện
	M25	-		882.000	Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	M30	-		936.000	Tel: 0974241888
	M35	-		982.000	(Giá đến chân CTchưa bao gồm thuế GTGT)
	M40	-		1.027.000	
	M45	-		1.073.000	Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
	Giá bơm cần Bê tông				PCB 40, XM Đồng Lâm, Sông Gianh, Xuân
	+ Bơm cần từ 36 đến 37 m				Thành
	Khối lượng bê tông ≥20 m ³	d/ đợt		64.000	- Cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	Khối lượng bê tông ≤20 m ³	-		1.273.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ
	+ Bơm cần từ 52 đến 55 m				+/-20.000 đ/m ³
	Khối lượng bê tông ≥20 m ³	-		73.000	- Mac bê tông và số lượng tổ mẫu được xác
	Khối lượng bê tông ≤20 m ³	-		1.455.000	định theo TCVN 4453:1995
	+ Bơm cần từ 58 đến 63 m				- Đối với phụ gia chống thấm B10: 60.000
	Khối lượng bê tông ≥20 m ³	-		91.000	đồng/m ³ (mỗi cấp chống thấm thì tăng hoặc
	Khối lượng bê tông ≤20 m ³	-		1.818.000	giảm 30.000 đồng/ m ³
	- Độ cao bơm đùn bê tông				- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 250.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)				- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		73.000	dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 3
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		2.182.000	ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm
	+ Từ tầng 5 đến tầng 09				120,000 đồng
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		82.000	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		2.455.000	dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				ngày đạt 90% mác thiết kế) thì cộng thêm
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		91.000	30,000 đồng
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		2.727.000	
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		100.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		109.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.273.000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 30m ³	-		118.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 30m ³	-		3.545.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
7	BÊ TÔNG ACC-SỸ KIÊN MẠNH				Công ty TNHH MTV Sỹ Kiên Mạnh
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		1.074.000	Tổ 26, P Hòa Thọ Tây, Q Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
	Mác 150	-		1.130.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 200	-		1.176.000	
	Mác 250	-		1.231.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng
	Mác 300	-		1.278.000	Lâm PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20Đà
	Mác 350	-		1.333.000	Sơn, Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.389.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ
	Mác 450	-		1.444.000	± 20.000 đ/m ³
	Mác 500	-		1.500.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 65.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		61.000	
	Mác 300	-		66.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		70.000	(giá từ ngày 1/4/2022)
	Mác 400	-		76.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		81.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/đợt		85.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		1.694.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		94.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		1.886.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/đợt		104.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		2.074.000	
8	Bê tông thương phẩm				Công ty Cổ phần Sông Hàn Invest
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		918.000	ĐC: Thạch Nham Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang - Đà Nẵng Tel: 077.467.5555
	Mác 150	-		964.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Mác 200	-		1.009.000	
	Mác 250	-		1.055.000	- Thành phần VL: XM Sông Gianh, Đồng
	Mác 300	-		1.100.000	Lâm PCB 40, cát: Đại Lộc, đá: Hòa Nhơn,
	Mác 350	-		1.145.000	PG: Vinkems, Lotus, Sika
	Mác 400	-		1.200.000	- Khi độ sụt Bê tông ± 20 mm thì đơn giá sẽ
	Mác 450	-		1.255.000	± 20.000 đ/m ³
	Mác 500	-		1.345.000	Phụ gia chống thấm cộng thêm 60.000đ/m ³
	Mác 600			1.500.000	Phụ gia bền Sunfat cộng thêm 340.000đ/m ³
	Mác 700			1.591.000	Bê tông lạnh đảm bảo nhiệt độ > 32 độ C và < 35 độ C cộng thêm 100.000đ/m ³
	Mác 800			1.864.000	(Công trình cự ly trong vòng 15km)
	Công thêm vào giá bê tông				
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R7>90%	-		55.000	(Công trình cự ly trong vòng 15km)
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R4>90%	-		91.000	-nt-
	Dùng phụ gia phát triển cường độ sớm R3>90%	-		109.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/đợt		91.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		2.000.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/m ³		109.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		2.727.000	-nt-
	+ Từ tầng 9 đến tầng 13 (hoặc cao 20m < H				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20 m ³	d/đợt		136.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông ≤ 20 m ³	d/đợt		3.636.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông (bơm ngang nổi	-			
	+ L ≤ 30 m				

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/dợt		100.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.182.000	-nt-
	+ $30m < L \leq 60m$				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		136.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		4.545.000	-nt-
	+ $60m < L \leq 100m$				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/dợt		182.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		5.455.000	-nt-
9	BÊ TÔNG NHỰA LẠNH				Công Ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Linh Sương
	Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5) (25kg/bao)	d/kg		3.363	Số 16, Tiên Sơn 20, P. Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ĐT: 0935.139.557; 0914.040.197 Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT
IX	THÉP CÁC LOẠI				
1	Thép Thái Nguyên	d/kg			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cày				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		16.400	16.400	(Áp dụng từ ngày 22/02/2023)
	D8 295A,CB300-V	-	16.400	16.400	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	16.750	16.750	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	16.450	16.450	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	16.650	16.650	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	16.500	16.500	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	16.450	16.450	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.650	16.650	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.500	16.500	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.450	16.450	-nt-
	D6,8 -T CT3, CB240-T		16.400	16.400	(Áp dụng từ ngày 20/3/2023)
	D8 295A,CB300-V	-	16.400	16.400	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	16.700	16.700	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	16.450	16.450	-nt-
	D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L=	-	16.600	16.600	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	16.450	16.450	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V	-	16.400	16.400	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.600	16.600	-nt-
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.450	16.450	-nt-
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	16.400	16.400	-nt-
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 07/02/2023)
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.550		(Giá tại nơi sản xuất chưa bao gồm thuế GTGT)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.350		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.350		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.300		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.350		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.450		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		17.450		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.800		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.100		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.650		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.150		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.800		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.200		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.300		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.050		-nt-
	C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)		19.050		
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.050		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.100		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.500		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.450		-nt-

1	2	3	4	5	6
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.000		-nt-
	L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.150		(Áp dụng từ ngày 31/3/2023)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.050		-nt-
	L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.950		-nt-
	L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.950		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.800		-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.100		-nt-
	L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.650		-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.150		-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	19.500		-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.100		-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.850		-nt-
	C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.850		-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.850		-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	18.100		-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.000		-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.950		-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	17.500		-nt-
3	Thép VAS				Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579_fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm Giá tính từ ngày 20/3/2023)
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		16.300	
	Thép vằn f 10 Gr40	-		16.350	-nt-
	Thép vằn f 16 Gr40	-		16.200	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		16.200	-nt-
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		16.550	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		16.400	-nt-
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		16.650	-nt-
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		16.500	-nt-
4	Cáp thép dự ứng lực (DUL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	d/kg		26.000	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	d/bộ		462.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		315.000	-nt-
4	Ống ghen D50/60	d/m		21.000	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	d/cái		600.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	d/m		14.522.700	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		13.090.900	-nt-
5	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	d/kg	16.200	16.400	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	16.550	16.750	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	16.450	16.650	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	16.400	16.600	(Giá từ ngày 20/3/2023)
	Thép thanh vằn D10 (CB400-V; CB500-V)	-	16.750	16.950	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V; CB500-V)	-	16.650	16.850	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V; CB500-V)	-	16.600	16.800	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt

1	2	3	4	5	6
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bố vữa gốc cây composite	bộ		2.400.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
	KT: 1000x1000				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Nắp hố ga composite	bộ		4.200.000	- nt -
	khung 950x950, nắp 650				- nt -
3	Nắp hố ga composite	bộ		4.000.000	- nt -
	khung 850x850, nắp 650				- nt -
4	Nắp hố ga composite	bộ		5.700.000	- nt -
	khung 1000x1000, nắp 800				- nt -
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		2.950.000	- nt -
	Tấm thu nước : 290 x 620				- nt -
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		2.835.000	- nt -
	Tấm thu nước : 290 x 620				- nt -
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.000.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				- nt -
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		2.620.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				- nt -
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.000.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				- nt -
10	Lưới chắn rác composite	bộ		2.850.000	- nt -
	KT Song 430x860, Khung 530 x 960				- nt -
11	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.950.000	- nt -
	KT Song 430x860				- nt -
12	Lưới chắn rác composite có khung	bộ		2.750.000	- nt -
	KT Song 400x800, Khung 500 x 900				- nt -
13	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.240.000	- nt -
	KT Song 400x800				- nt -
14	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.530.000	- nt -
	KT Song 300x800				- nt -
15	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.700.000	- nt -
	KT: 300 x 1000				- nt -
16	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.980.000	- nt -
	KT: 400x 700				- nt -
17	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.400.000	- nt -
	KT: 260 x 900				- nt -
18	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.200.000	- nt -
	KT: 300x 600				- nt -
19	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		3.500.000	- nt -
	KT: 400 x 1000				- nt -
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		359.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		191.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		168.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		264.000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh

1	2	3	4	5	6
1	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.986.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.336.000	
3	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.880.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.210.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
5	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.518.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		2.991.000	- nt -
7	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.595.000	- nt -
8	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.450.000	- nt -
9	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		1.927.000	- nt -
10	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.727.000	- nt -
11	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.145.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		323.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.168.000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		218.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		118.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		382.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		591.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		132.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		32.000	- nt -
XII	CARBONCOR ASPHALT				
1	Vật liệu Carboncor Asphalt 9,5	đ/tấn		3.790.000	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT) NPP: Cty CP CKN môi trường Liên Trung 366 Nguyễn Hữu Thọ, Khuê Trung ĐN Tel: 0236 3691888
	Vật liệu Carboncor Asphalt 6,7	-		3.790.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Vật liệu Carboncor Asphalt 19	-		2.969.090	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		11.159.090	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		11.214.550	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		1.843.640	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.415.450	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi,

1	2	3	4	5	6
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Via hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.006.360	01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Via hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.818.180	01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
XIV	XĂNG DẦU				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.380	(thực hiện từ 15h00 ngày 01/3/2023 đến 15h00 ngày 13/3/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18.410	- nt -
	Dầu hỏa	-		18.610	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.230	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.730	(thực hiện từ 15h00 ngày 13/3 đến 15h00 ngày 21/3/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18.640	-nt-
	Dầu hỏa	-		18.830	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.880	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		20.020	(thực hiện từ 15h00 ngày 21/3 đến 15h00 ngày 03/4/2023)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.550	- nt -
	Dầu hỏa	-		17.690	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.150	-nt-
XV	THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH				Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.
1	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm VIỆT PHÁP SHAL", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				Địa chỉ: Lô KT, KCN Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, Phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	Tel: 0888.358.999: 022.93981.666
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	Giá chênh lệch so với màu sơn thông dụng: - Màu vân gỗ (BH 5 năm): 35.000 vnd - Màu vân gỗ (BH10 năm): 75.000 vnd - Màu đen đá (BH 20 năm): 30.000 vnd - Màu champagne (BH 20 năm): 30.000 vnd
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Việt Pháp Shal", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm ADAMAS", sản xuất tại Công ty Cổ Phần Nhôm Việt Pháp Shal - Nhà máy Nhôm Việt Pháp.				
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 0.9mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.2mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.4mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.5mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.6mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 1.8mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.0mm	đ/kg		168.510	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.5mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 2.6mm	đ/kg		171.250	-nt-
	Nhôm thanh định hình AA 6063T5 nhãn hiệu "Nhôm Adamas", độ dày sản phẩm: 3-4mm	đ/kg		171.250	-nt-
NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE)					Công ty TNHH Nhôm Nam Sung Địa chỉ: : Lô N1-3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình ĐT: 0272 3777 815 hoặc '- Giá đến công trình chưa bao gồm V.A.T
Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60 dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.					
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	đ/kg		100.609	
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		120.082	
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		112.664	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		109.882	-nt-
Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70					
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	đ/kg		103.391	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		122.864	-nt-
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		115.445	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		112.664	-nt-
Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng Hệ NS-700 bao gồm 1000, NS-188, NS-888, NS-1000, NS-838, NS-1038, NS-380, NS-760, NS-720, NS-1076, NS-1045, NS-500, NS-F200 dùng để chế tạo cửa					
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		107.564	-nt-
	Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)	đ/kg		122.307	-nt-
	Màu Anode- ED: trắng bóng, nâu bóng	đ/kg		114.982	-nt-
	Màu Anode mờ: trắng mờ, nâu mờ	đ/kg		112.200	-nt-
Sản phẩm nhôm dạng profile Hệ Mặt dựng NS-1600 (NS-50.8)					
	Màu Sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen, xanh, vàng ...)	đ/kg		103.391	-nt-

BẢNG GIÁ VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 4 NĂM 2023 TẠI TP ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Công văn số

/SXD-QLXD ngày 10 tháng 4 năm 2023)

TT	Tên, quy cách sản phẩm	DVT	Giá trước thuế tại TPĐN	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Ống nhựa HDPE-PE100			Cty CP Nhựa Đà Nẵng
1	Φ 20 x 2,0mm PN16	đ/m	78.000	371 Trần Cao Vân-ĐN; Tel 0905.209.955
2	Φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	(Giá đèn chân CT chưa bao gồm thuế
3	Φ 25 x 1,9mm PN12,5	-	10.000	-nt-
4	Φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
5	Φ 25 x 3,0mm PN20	-	14.200	-nt-
6	Φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
7	Φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
8	Φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
9	Φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
10	Φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
11	Φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
12	Φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
13	Φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
14	Φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
15	Φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
16	Φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
17	Φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
18	Φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
19	Φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
20	Φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
21	Φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
22	Φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
23	Φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
24	Φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
25	Φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
26	Φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
27	Φ 110 x 10mm PN16	-	213.000	-nt-
28	Φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
29	Φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
30	Φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
31	Φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
32	Φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
33	Φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
34	Φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
35	Φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
36	Φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
37	Φ 160 x 9,5mm PN10	-	306.000	-nt-
38	Φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
39	Φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
40	Φ 180 x 8,6mm PN8	-	315.800	-nt-
41	Φ 180 x 10,7mm PN10	-	387.100	-nt-
42	Φ 180 x 13,3mm PN12,5	-	473.400	-nt-
43	Φ 180 x 16,4mm PN16	-	571.500	-nt-
44	Φ 200 x 9,6mm PN8	-	391.300	-nt-
45	Φ 200 x 11,9mm PN10	-	477.600	-nt-
46	Φ 200 x 14,7mm PN12,5	-	580.600	-nt-
47	Φ 200 x 18,2mm PN16	-	704.800	-nt-
48	Φ 225 x 10,8mm PN8	-	494.400	-nt-
49	Φ 225 x 13,4mm PN10	-	605.800	-nt-
50	Φ 225 x 16,6mm PN12,5	-	737.300	-nt-
51	Φ 225 x 20,5mm PN16	-	892.000	-nt-
52	Φ 250 x 11,9mm PN8	-	605.100	-nt-
53	Φ 250 x 14,8mm PN10	-	742.400	-nt-
54	Φ 250 x 18,4mm PN12,5	-	908.300	-nt-

1	2	3	4	5
55	Φ 250 x 22,7mm PN16	-	1.097.100	-nt-
56	Φ 280 x 13,4mm PN8	-	763.800	-nt-
57	Φ 280 x 16,6mm PN10	-	932.700	-nt-
58	Φ 280 x 20,6mm PN12,5	-	1.138.000	-nt-
59	Φ 280 x 25,4mm PN16	-	1.375.400	-nt-
60	Φ 315 x 15mm PN8	-	959.900	-nt-
61	Φ 315 x 18,7mm PN10	-	1.181.200	-nt-
62	Φ 315 x 23,2mm PN12,5	-	1.442.300	-nt-
63	Φ 315 x 28,6mm PN16	-	1.741.000	-nt-
64	Φ 355 x 16,9mm PN8	-	1.218.700	-nt-
65	Φ 355 x 21,1mm PN10	-	1.503.200	-nt-
66	Φ 355 x 26,1mm PN12,5	-	1.828.500	-nt-
67	Φ 355 x 32,2mm PN16	-	2.209.900	-nt-
68	Φ 400 x 19,1mm PN8	-	1.554.100	-nt-
69	Φ 400 x 23,7mm PN10	-	1.899.900	-nt-
70	Φ 400 x 29,4mm PN12,5	-	2.319.000	-nt-
71	Φ 400 x 36,3mm PN16	-	2.805.900	-nt-
72	Φ 450 x 21,5mm PN8	-	1.965.400	-nt-
73	Φ 450 x 26,7mm PN10	-	2.407.100	-nt-
74	Φ 450 x 33,1mm PN12,5	-	2.937.500	-nt-
75	Φ 450 x 40,9mm PN16	-	3.553.100	-nt-
76	Φ 500 x 23,9mm PN8	-	2.425.000	-nt-
77	Φ 500 x 29,7mm PN10	-	2.974.000	-nt-
78	Φ 500 x 36,8mm PN12,5	-	3.625.000	-nt-
79	Φ 500 x 45,4mm PN16	-	4.384.000	-nt-
80	Φ 560 x 26,7mm PN8	-	3.333.500	-nt-
81	Φ 560 x 33,2mm PN10	-	4.092.500	-nt-
82	Φ 560 x 41,2mm PN12,5	-	4.994.900	-nt-
83	Φ 560 x 50,8mm PN16	-	6.032.800	-nt-
84	Φ 630 x 30,0mm PN8	-	4.211.100	-nt-
85	Φ 630 x 37,4mm PN10	-	5.183.500	-nt-
86	Φ 630 x 46,2mm PN12,5	-	6.313.400	-nt-
87	Φ 630 x 57,2mm PN16	-	7.167.500	-nt-
88	Φ 710 x 33,9mm PN8	-	5.369.500	-nt-
89	Φ 710 x 42,1mm PN10	-	6.586.500	-nt-
90	Φ 710 x 52,2mm PN12,5	-	8.032.200	-nt-
91	Φ 800 x 38,1mm PN8	-	6.805.900	-nt-
92	Φ 800 x 47,4mm PN10	-	8.351.900	-nt-
93	Φ 800 x 58,8mm PN12,5	-	10.188.700	-nt-
Phụ kiện hàn HDPE D110 - D315				
*	Nôi góc 90° hàn			
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	120.800	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	149.500	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	180.600	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	156.400	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	189.800	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	234.600	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	282.900	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	197.800	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	240.400	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	297.900	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	266.800	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	325.500	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	394.500	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	340.400	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	415.200	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	507.200	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	425.500	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	519.800	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	632.500	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	549.700	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	671.600	-nt-

1	2	3	4	5
22	D225 dày 16,6mm	-	820.000	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	985.600	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	684.300	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	844.100	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.028.100	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.242.000	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	886.700	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.074.100	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.316.800	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.575.500	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.388.100	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.699.700	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.068.900	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.493.200	-nt-
* Nôi góc 45° hàn				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	115.000	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	141.500	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	170.200	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	149.500	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	181.700	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	222.000	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	268.000	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	186.300	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	226.600	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	276.000	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	243.800	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	297.900	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	362.300	-nt-
14	D180 dày 10,7mm	-	311.700	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	379.500	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	463.500	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	455.400	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	471.500	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	575.000	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	493.400	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	603.800	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	737.200	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	886.700	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	609.500	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	751.000	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	915.400	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.105.200	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	779.700	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	946.500	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.161.500	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.403.000	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.237.400	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.515.700	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	1.842.300	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.233.300	-nt-
* Tê đều				
1	D110 dày 5,3mm	đ/cái	141.500	-nt-
2	D110 dày 6,6mm	-	174.800	-nt-
3	D110 dày 8,1mm	-	212.800	-nt-
4	D125 dày 6,0mm	-	184.000	-nt-
5	D125 dày 7,4mm	-	225.400	-nt-
6	D125 dày 9,2mm	-	277.200	-nt-
7	D125 dày 11,4mm	-	333.500	-nt-
8	D140 dày 6,7mm	-	234.600	-nt-
9	D140 dày 8,3mm	-	285.200	-nt-
10	D140 dày 10,3mm	-	349.600	-nt-
11	D160 dày 7,7mm	-	311.700	-nt-
12	D160 dày 9,5mm	-	419.800	-nt-
13	D160 dày 11,8mm	-	458.900	-nt-

1	2	3	4	5
14	D180 dày 10,7mm	-	395.600	-nt-
15	D180 dày 13,3mm	-	481.900	-nt-
16	D180 dày 16,4mm	-	591.100	-nt-
17	D200 dày 9,6mm	-	495.700	-nt-
18	D200 dày 11,9mm	-	603.800	-nt-
19	D200 dày 17,7mm	-	732.600	-nt-
20	D225 dày 10,8mm	-	634.800	-nt-
21	D225 dày 13,4mm	-	776.300	-nt-
22	D225 dày 16,6mm	-	947.600	-nt-
23	D225 dày 20,5mm	-	1.136.200	-nt-
24	D250 dày 11,9mm	-	790.100	-nt-
25	D250 dày 14,8mm	-	970.600	-nt-
26	D250 dày 18,4mm	-	1.181.100	-nt-
27	D250 dày 22,7mm	-	1.427.200	-nt-
28	D280 dày 13,4mm	-	1.016.600	-nt-
29	D280 dày 16,6mm	-	1.177.600	-nt-
30	D280 dày 20,6mm	-	1.506.500	-nt-
31	D280 dày 25,4mm	-	1.818.200	-nt-
32	D315 dày 15,0mm	-	1.596.200	-nt-
33	D315 dày 18,7mm	-	1.955.000	-nt-
34	D315 dày 23,2mm	-	2.378.200	-nt-
35	D315 dày 28,6mm	-	2.867.000	-nt-
Ống thép các loại theo tiêu chuẩn BS 1387/85 (6mét/ống)				Cty TNHH Thép Seah Việt Nam
*	Đường kính (φ10÷φ100) độ dày (1,0÷1,5)mm - ống thép đen	đ/kg	27.700	Tel: 061 3833733; 0798801673
	(1,6 ÷ 1,9)mm	-	26.900	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	26.600	
	(5,5 ÷ 6,35)mm	-	26.600	
	(>6,35)mm	-	26.800	
	Đ/kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép đen	-	27.000	
	(>8,2)mm	-	27.600	
	Đường kính (φ10÷φ32) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng	-	33.800	
	(>2)mm	-	33.000	
	Đường kính (φ40÷φ100) độ dày (1,6÷1,9)mm - ống thép	-	33.600	(thực hiện từ ngày 11/3/2022)
	(2,0 ÷ 5,4)mm	-	32.800	
	(>5,4)mm	-	32.800	
	Đường kính (φ125÷φ200) độ dày (3,4÷8,2)mm - ống thép mạ kẽm nhúng nóng		33.200	
*	(>8,2)mm	đ/kg	33.800	
	Đường kính (φ10÷φ200) độ dày (1,0÷2,3)mm - ống tôn kẽm	-	27.900	
Ống thép mạ kẽm (Tập đoàn Hòa Phát CN Đà Nẵng)				Cty TNHH SX&TM Hưng Thịnh
1	Thép ống đen φ60 x 2,5ly x 6m	đ/kg	17.600	266 Nguyễn Văn Linh ĐN-Tel: 3655508-3645263
2	Thép ống đen φ114 x 3ly x 6m	-	17.600	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
Ống nước và phụ kiện chịu nhiệt WAVIN - EKOPLASTIK				Công ty TNHH XD & TMại NKK
ỐNG PN10 (ống lạnh) (PPR-PIPES)				275 Điện Biên Phủ - ĐN, Tel: 3811577
				(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Φ 20 x 2,2 mm	đ/m	29.500	
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	44.200	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	74.800	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	112.200	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	172.300	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	272.100	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	379.700	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	552.000	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	810.500	-nt-
ỐNG PN20 (ống nóng) (PPR-PIPES)				
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	47.600	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	71.500	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	116.700	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	180.300	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	281.100	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	439.800	-nt-

1	2	3	4	5
7	Φ 75 x 12,5 mm	-	624.500	-nt-
8	Φ 90 x 15,0 mm	-	902.300	-nt-
9	Φ 110 x 18,30 mm	-	1.344.400	-nt-
	PHỤ KIỆN (PPR-PIPES)			
1	Cút 90°			
2	Φ 20	d/cái	9.100	-nt-
3	Φ 25	-	12.600	-nt-
4	Φ 32	-	21.500	-nt-
5	Φ 40	-	46.800	-nt-
6	Φ 50	-	76.700	-nt-
7	Φ 63	-	192.300	-nt-
8	Φ 75	-	369.500	-nt-
9	Φ 90	-	885.400	-nt-
10	Φ 110	-	1.133.500	-nt-
2	Măng sông			
1	Φ 20	-	5.800	-nt-
2	Φ 25	-	10.700	-nt-
3	Φ 32	-	14.500	-nt-
4	Φ 40	-	27.200	-nt-
5	Φ 50	-	49.900	-nt-
6	Φ 63	-	115.500	-nt-
7	Φ 75	-	289.100	-nt-
8	Φ 90	-	329.700	-nt-
9	Φ 110	-	489.700	-nt-
3	Chếch			
1	Φ 20	-	11.000	-nt-
2	Φ 25	-	16.100	-nt-
3	Φ 32	-	22.300	-nt-
4	Φ 40	-	41.500	-nt-
5	Φ 50	-	106.400	-nt-
6	Φ 63	-	190.500	-nt-
7	Φ 75	-	362.700	-nt-
8	Φ 90	-	532.900	-nt-
4	Tê cân			
1	Φ 20	-	9.100	-nt-
2	Φ 25	-	16.900	-nt-
3	Φ 32	-	28.500	-nt-
4	Φ 40	-	72.500	-nt-
5	Φ 50	-	100.700	-nt-
6	Φ 63	-	245.500	-nt-
7	Φ 75	-	557.500	-nt-
8	Φ 90	-	1.075.000	-nt-
9	Φ 110	-	1.172.800	-nt-
5	Nắp bịt ống			
1	Φ 20	-	6.800	-nt-
2	Φ 25	-	13.600	-nt-
3	Φ 32	-	21.500	-nt-
4	Φ 40	-	136.000	-nt-
5	Φ 50	-	161.000	-nt-
6	Φ 63	-	175.700	-nt-
7	Φ 75	-		-nt-
6	Ống tránh			
1	Φ 20	-	44.600	-nt-
2	Φ 25	-	54.500	-nt-
3	Φ 32	-	78.800	-nt-
4	Φ 40	-	114.900	-nt-
7	Côn thu			
1	25/20 mm	-	8.200	-nt-
2	32/20 mm	-	17.500	-nt-
3	32/25 mm	-	22.600	-nt-
4	40/20 mm	-	24.900	-nt-
5	40/25 mm	-	27.200	-nt-
6	40/32 mm	-	48.700	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-

1	2	3	4	5
8	50/32 mm	-	54.500	-nt-
9	50/40 mm	-	63.500	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	65.700	-nt-
12	63/40 mm	-	106.400	-nt-
13	63/50 mm	-	132.300	-nt-
14	75/40 mm	-		-nt-
15	75/50 mm	-		-nt-
16	75/63 mm	-	239.200	-nt-
17	90/63 mm	-	134.900	-nt-
18	90/75 mm	-	260.700	-nt-
19	110/75 mm	-	267.500	-nt-
20	110/90 mm	-	265.300	-nt-
8	Tê thu			
1	25/20 mm	-	15.500	-nt-
2	32/20 mm	-	26.100	-nt-
3	32/25 mm	-	34.500	-nt-
4	40/20 mm	-	49.900	-nt-
5	40/25 mm	-	52.200	-nt-
6	40/32 mm	-	115.600	-nt-
7	50/25 mm	-		-nt-
8	50/32 mm	-	104.100	-nt-
9	50/40 mm	-	247.100	-nt-
10	63/25 mm	-		-nt-
11	63/32 mm	-	175.700	-nt-
12	63/40 mm	-	341.400	-nt-
13	63/50 mm	-	352.600	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	72.500	-nt-
2	20 x 3/4"	-	139.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	88.500	-nt-
4	25 x 3/4"	-	108.800	-nt-
5	32 x 3/4"	-	269.000	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	95.500	-nt-
2	20 x 3/4"	-	189.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	107.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	162.600	-nt-
5	32 x 3/4"	-		-nt-
6	32 x 1"	-	245.500	-nt-
11	Măng sông ren trong			
1	20 x 1/2"	-	69.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	100.600	-nt-
3	25 x 1/2"	-	74.900	-nt-
4	25 x 3/4"	-	92.500	-nt-
5	32 x 1"	-	184.900	-nt-
6	40 x 5/4"	-	466.700	-nt-
7	50 x 6/4"	-	532.800	-nt-
8	63 x 2"	-	963.500	-nt-
12	Măng sông ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	87.100	-nt-
2	20 x 3/4"	-	140.300	-nt-
3	25 x 1/2"	-	90.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	134.200	-nt-
5	32 x 1"	-	213.100	-nt-
6	40 x 5/4"	-	444.400	-nt-
7	50 x 6/4"	-	707.400	-nt-
8	63 x 2"	-	1.072.300	-nt-
9	75 x 2.1/2"	-	1.756.800	-nt-
10	90 x 3"	-	2.743.100	-nt-
13	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	85.000	-nt-
2	25 x 1/2"	-	334.800	-nt-
3	25 x 3/4"	-	83.900	-nt-

1	2	3	4	5
4	32 x 3/4"	-	107.700	-nt-
5	32 x 1"	-	304.700	-nt-
14	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	116.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	168.500	-nt-
3	25 x 1/2"	-	121.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	166.600	-nt-
5	32 x 1"	-		-nt-
15	Rắc co			
1	20 x 1/2"	-	117.900	-nt-
2	20 x 3/4"	-	185.300	-nt-
3	20 x 1"	-	329.300	-nt-
4	25 x 1"	-	325.000	-nt-
5	32 x 5/4"	-	765.600	-nt-
16	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	252.500	-nt-
2	Φ 25	-	341.300	-nt-
3	Φ 32	-	513.200	-nt-
4	Φ 40	-	1.034.500	-nt-
5	Φ 50	-	1.402.500	-nt-
6	Φ 63	-	1.817.500	-nt-
17	Van đóng thẳng			
1	Φ 20	-	335.500	-nt-
2	Φ 25	-	435.300	-nt-
3	Φ 32	-	696.200	-nt-
4	Φ 40	-	1.018.300	-nt-
5	Φ 50	-	1.274.700	-nt-
6	Φ 63	-	2.183.600	-nt-
18	Van đóng thẳng tay vịn nhựa mạ Crôm			
	Φ 20	-	507.800	-nt-
	Φ 20	-	592.800	-nt-
19	Van đóng thẳng tay vịn kim loại mạ Crôm			
	Φ 20	-	821.400	-nt-
	Φ 25	-	919.800	-nt-
Ông nước và phụ kiện EUROVINAMEX			Cty CP SX&XNK EUROVINAMEX	
	ỐNG PN10 (ống lạnh) (PP-R)			Tel: 043 5528136
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	20.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Φ 20 x 2,5 mm	-	22.300	-nt-
3	Φ 25 x 2,3 mm	-	29.500	-nt-
4	Φ 25 x 2,5 mm	-	30.000	-nt-
5	Φ 25 x 2,8 mm	-	30.700	-nt-
6	Φ 32 x 3,0 mm	-	47.200	-nt-
7	Φ 40 x 3,7 mm	-	62.300	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	91.400	-nt-
9	Φ 63 x 5,8 mm	-	145.900	-nt-
10	Φ 75 x 6,8 mm	-	203.600	-nt-
11	Φ 90 x 8,2 mm	-	295.500	-nt-
12	Φ 110 x 10,0 mm	-	474.500	-nt-
	ỐNG PN20 (ống nóng) (PP-R)			
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	24.300	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	43.600	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	63.300	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	99.500	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	155.100	-nt-
6	Φ 63 x 10,5 mm	-	245.000	-nt-
	PHỤ KIỆN (PP-R)			
1	Cút đều			
1	Φ 20	đ/cái	5.000	-nt-
2	Φ 25	-	6.600	-nt-
3	Φ 32	-	11.600	-nt-
4	Φ 40	-	19.100	-nt-
5	Φ 50	-	32.900	-nt-
6	Φ 63	-	101.800	-nt-
7	Φ 75	-	132.700	-nt-

1	2	3	4	5
8	Φ 90	-	204.500	-nt-
9	Φ 110	-	377.300	-nt-
2	Cút ren trong			
1	20 x 1/2"	-	36.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	41.400	-nt-
3	25 x 3/4"	-	55.900	-nt-
5	32 x 1"	-	103.200	-nt-
3	Cút ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	51.400	-nt-
2	25 x 1/2"	-	57.700	-nt-
3	25 x 3/4"	-	62.300	-nt-
5	32 x 1"	-	108.600	-nt-
4	Tê đều			
1	Φ 20	-	5.800	-nt-
2	Φ 25	-	9.100	-nt-
3	Φ 32	-	14.900	-nt-
4	Φ 40	-	23.200	-nt-
5	Φ 50	-	45.900	-nt-
6	Φ 63	-	115.000	-nt-
7	Φ 75	-	159.100	-nt-
8	Φ 90	-	227.300	-nt-
9	Φ 110	-	401.800	-nt-
5	Te ren trong			
1	20 x 1/2"	-	36.900	-nt-
2	25 x 1/2"	-	39.300	-nt-
3	25 x 3/4"	-	57.500	-nt-
6	Te ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	45.500	-nt-
2	25 x 1/2"	-	49.100	-nt-
3	25 x 3/4"	-	60.900	-nt-
7	Tê thu			
1	25/20 mm	-	9.100	-nt-
2	32/20 mm	-	15.900	-nt-
3	32/25 mm	-	15.900	-nt-
4	40/20 mm	-	35.100	-nt-
5	40/25 mm	-	35.100	-nt-
6	40/32 mm	-	35.100	-nt-
7	50/25 mm	-	61.800	-nt-
8	50/32 mm	-	61.800	-nt-
9	50/40 mm	-	61.800	-nt-
10	63/20 mm	-	108.200	-nt-
11	63/25 mm	-	108.200	-nt-
12	63/32 mm	-	108.200	-nt-
13	63/40 mm	-	108.200	-nt-
14	63/50 mm	-	108.200	-nt-
8	Côn thu			
1	25/20 mm	-	4.200	-nt-
2	32/20 mm	-	5.800	-nt-
3	32/25 mm	-	5.800	-nt-
4	40/20 mm	-	9.100	-nt-
5	40/25 mm	-	9.100	-nt-
6	40/32 mm	-	9.100	-nt-
7	50/25 mm	-	16.400	-nt-
8	50/32 mm	-	16.400	-nt-
9	50/40 mm	-	16.400	-nt-
10	63/20 mm	-	31.600	-nt-
11	63/25 mm	-	31.600	-nt-
12	63/32 mm	-	31.600	-nt-
13	63/40 mm	-	31.600	-nt-
14	63/50 mm	-	31.600	-nt-
9	Măng sông đều			
1	Φ 20	-	2.600	-nt-
2	Φ 25	-	4.500	-nt-
3	Φ 32	-	6.800	-nt-

1	2	3	4	5
4	Φ 40	-	10.900	-nt-
5	Φ 50	-	19.500	-nt-
6	Φ 63	-	41.800	-nt-
7	Φ 75	-	66.400	-nt-
8	Φ 90	-	111.800	-nt-
9	Φ 110	-	181.800	-nt-
5	Ống HDPE - PE 100 (TC DIN 8074:1999 & ISO 4427:2007)			Công ty CP Nhựa Tân Tiến
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	7.400	27 Đồng Khởi - P.Bến Nghé Q1 TPHCM
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	Tel: (84.8)38298922 - 38275837
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
6	φ 25 x 2,8mm PN20	-	14.300	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.100	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.000	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.500	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.400	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.100	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.200	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.400	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.000	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	119.500	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	79.800	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	172.300	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	96.400	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	213.000	-nt-
41	φ 125 x 4,8mm PN6	-	124.200	-nt-
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	156.700	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	205.600	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
53	φ 160 x 8,5mm PN10	-	306.000	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
* Ống có φ (20÷63)mm có chiều dài 50m hoặc 100m thành cuộn. Ống có Ø (75÷500)mm có chiều dài 6m hoặc 9m				
Ống và phụ kiện chịu nhiệt DISMY - Polypipe (PP.R)			Cty CP Cúc Phương - VPĐD Miền Trung	

1	2	3	4	5
1	Ống nước lạnh			Tel: 0236 3647825
1	φ 20 x 2,3mm	đ/m	20.400	66 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng
2	φ 25 x 2,8mm	-	36.100	hà PP:Cty TNHH TMDV&KT Minh Ng
3	φ 32 x 2,9mm	-	47.500	Tel: 0236 3553144
4	φ 40 x 3,7mm	-	63.800	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN
5	φ 50 x 4,6mm	-	92.000	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
6	φ 63 x 5,8mm	-	146.400	-nt-
7	φ 75 x 6,8mm	-	203.900	-nt-
8	φ 90 x 8,2mm	-	298.000	-nt-
9	φ 110 x 10mm	-	480.900	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	588.600	-nt-
11	φ 140 x 12,7mm	-	727.300	-nt-
12	φ 160 x 14,6mm	-	988.000	-nt-
2	Ống nước nóng			
1	φ 20 x 4,0mm	-	25.100	-nt-
2	φ 25 x 5,0mm	-	43.900	-nt-
3	φ 32 x 6,4mm	-	64.800	-nt-
4	φ 40 x 8,0mm	-	120.300	-nt-
5	φ 50 x 10,0mm	-	156.800	-nt-
6	φ 63 x 12,6mm	-	245.700	-nt-
7	φ 75 x 15mm	-	339.800	-nt-
8	φ 90 x 18,0mm	-	517.500	-nt-
9	φ 110 x 22,0mm	-	715.100	-nt-
10	φ 125 x 25,1mm	-	967.800	-nt-
11	φ 140 x 28,1mm	-	1.220.500	-nt-
12	φ 160 x 32,1mm	-	1.620.500	-nt-
3	Bịt chụp ngoài			
1	20 mm	đ/cái	3.200	-nt-
2	25 mm	-	4.100	-nt-
3	32 mm	-	5.500	-nt-
4	40 mm	-	9.100	-nt-
5	50 mm	-	15.900	-nt-
6	63 mm	-	26.800	-nt-
4	Cút 90°			
1	20 mm	-	5.000	-nt-
2	25 mm	-	6.800	-nt-
3	32 mm	-	12.300	-nt-
4	40 mm	-	19.100	-nt-
5	50 mm	-	33.600	-nt-
6	63 mm	-	102.300	-nt-
7	75 mm	-	134.100	-nt-
8	90 mm	-	205.900	-nt-
9	110 mm	-	378.200	-nt-
5	Rắc co nhựa			
1	20 mm	-	32.900	-nt-
2	25 mm	-	48.600	-nt-
3	32 mm	-	69.500	-nt-
4	40 mm	-	80.000	-nt-
5	50 mm	-	120.300	-nt-
6	63 mm	-	278.600	-nt-
6	Ống tránh			
1	20 mm	-	16.700	-nt-
2	25 mm	-	33.400	-nt-
3	32 mm	-	58.600	-nt-
7	Măng sông ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	32.900	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	40.300	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	45.500	-nt-
4	32 mmx1"	-	73.200	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	181.400	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	241.500	-nt-
7	63 mmx2"	-	494.500	-nt-
8	73 mmx2-1/2"	-	731.800	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.463.600	-nt-

1	2	3	4	5
10	110 mmx4"	-	2.509.100	-nt-
8	Măng sông ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	41.300	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	48.100	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	58.000	-nt-
4	32 mmx1"	-	85.700	-nt-
5	40 mmx1-1/4"	-	249.400	-nt-
6	50 mmx1-1/2"	-	310.500	-nt-
7	63 mmx2"	-	554.100	-nt-
8	75 mmx2-1/2"	-	794.500	-nt-
9	90 mmx3"	-	1.568.200	-nt-
10	110 mmx4"	-	2.704.600	-nt-
9	Cút ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	36.600	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	41.600	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	57.000	-nt-
4	32 mmx1"	-	103.500	-nt-
10	Cút ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	51.500	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	58.300	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	64.300	-nt-
4	32 mmx1"	-	109.300	-nt-
11	Cút thu 90°			
1	25/20mm	-	11.400	-nt-
2	32/20mm	-	23.200	-nt-
3	32/25mm	-	23.200	-nt-
12	Chếch 45°			
1	20 mm	-	4.500	-nt-
2	25 mm	-	6.400	-nt-
3	32 mm	-	10.000	-nt-
4	40 mm	-	18.600	-nt-
5	50 mm	-	40.500	-nt-
6	63 mm	-	87.300	-nt-
7	75 mm	-	135.900	-nt-
8	90 mm	-	160.000	-nt-
9	110 mm	-	277.300	-nt-
13	Măng sông			
1	20 mm	-	3.200	-nt-
2	25 mm	-	4.500	-nt-
3	32 mm	-	6.800	-nt-
4	40 mm	-	10.900	-nt-
5	50 mm	-	19.500	-nt-
6	63 mm	-	41.800	-nt-
7	75 mm	-	66.800	-nt-
8	90 mm	-	113.200	-nt-
9	110 mm	-	183.200	-nt-
14	Côn thu			
1	25 mm	-	4.500	-nt-
2	32 mm	-	6.800	-nt-
3	40 mm	-	9.500	-nt-
4	50 mm	-	16.400	-nt-
5	63 mm	-	31.800	-nt-
6	75 mm	-	55.500	-nt-
7	90 mm	-	90.500	-nt-
8	110 mm	-	160.000	-nt-
15	Tê đều			
1	20 mm	-	5.900	-nt-
2	25 mm	-	10.000	-nt-
3	32 mm	-	15.000	-nt-
4	40 mm	-	23.200	-nt-
5	50 mm	-	45.900	-nt-
6	63 mm	-	120.500	-nt-
7	75 mm	-	144.100	-nt-
8	90 mm	-	227.300	-nt-

1	2	3	4	5
9	110 mm	-	402.700	-nt-
16	Tê thu			
1	25 mm	-	9.100	-nt-
2	32 mm	-	15.900	-nt-
3	40 mm	-	36.800	-nt-
4	50 mm	-	61.800	-nt-
5	63 mm	-	111.800	-nt-
6	75 mm	-	151.800	-nt-
7	90 mm	-	240.500	-nt-
8	110 mm	-	398.200	-nt-
17	Thập			
	20 mm	-	9.100	-nt-
	25 mm	-	13.600	-nt-
17	Tê ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	38.200	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	39.200	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	57.500	-nt-
18	Tê ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	45.500	-nt-
2	25 mmx1/2"	-	49.200	-nt-
3	25 mmx3/4"	-	59.600	-nt-
19	Rắc co ren trong			
1	20 mmx1/2"	-	80.000	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	125.500	-nt-
3	32 mmx1"	-	183.600	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	288.200	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	501.800	-nt-
6	63 mmx2"	-	669.100	-nt-
20	Rắc co ren ngoài			
1	20 mmx1/2"	-	83.600	-nt-
2	25 mmx3/4"	-	130.000	-nt-
3	32 mmx1"	-	204.500	-nt-
4	40 mmx1-1/4"	-	303.600	-nt-
5	50 mmx1-1/2"	-	536.400	-nt-
6	63 mmx2"	-	725.500	-nt-
22	Van chụp có tay			
1	20 mm	-	250.900	-nt-
2	25 mm	-	313.600	-nt-
23	Van bi tay nhựa			
1	20 mm	-	236.400	-nt-
2	25 mm	-	260.000	-nt-
24	Van cửa kiểu 1 (kiểu hàm ếch)			
1	20 mm	-	131.800	-nt-
2	25 mm	-	174.500	-nt-
3	32 mm	-	201.800	-nt-
4	40 mm	-	312.700	-nt-
5	50 mm	-	530.900	-nt-
25	Kìm cắt ống			
1	(20-40)mm	-	181.800	-nt-
2	(20-63)mm	-	409.100	-nt-
3	(50-110)mm	-	922.700	-nt-
26	Máy hàn (20-63)mm	-	1.363.600	-nt-
	(75-110)mm	-	2.272.700	-nt-
27	Vành lắp mặt bích			
1	75 mm	-	55.900	-nt-
2	90 mm	-	83.600	-nt-
3	110 mm	-	125.500	-nt-
28	Van cửa kiểu 2 (mở 100%)			
1	20 mm	-	172.700	-nt-
2	25 mm	-	204.500	-nt-
3	32 mm	-	286.400	-nt-
1	40 mm	-	459.100	-nt-
2	50 mm	-	713.600	-nt-
3	63 mm	-	1.100.000	-nt-

1	2	3	4	5
29	Ông nhựa HDPE 100 Dismy - Polypipe			
1	φ 20 x 1,8mm PN12,5	-	7.200	-nt-
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.100	-nt-
4	φ 25 x 1,8mm PN10	-	9.400	-nt-
5	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.800	-nt-
6	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
7	φ 25 x 3,0mm PN20	-	13.700	-nt-
8	φ 32 x 1,8mm PN8	-	11.700	-nt-
9	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.200	-nt-
10	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.700	-nt-
11	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.900	-nt-
12	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.600	-nt-
13	φ 40 x 1,8mm PN6	-	15.400	-nt-
14	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.600	-nt-
15	φ 40 x 2,4mm PN10	-	20.100	-nt-
16	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	24.300	-nt-
17	φ 40 x 3,7mm PN16	-	29.200	-nt-
18	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.600	-nt-
19	φ 50 x 2,0mm PN6	-	21.700	-nt-
20	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.800	-nt-
21	φ 50 x 3,0mm PN10	-	31.300	-nt-
22	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.400	-nt-
23	φ 50 x 4,6mm PN16	-	45.200	-nt-
24	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.500	-nt-
25	φ 63 x 2,5mm PN6	-	33.900	-nt-
26	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.900	-nt-
27	φ 63 x 3,8mm PN10	-	49.700	-nt-
28	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	59.600	-nt-
29	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.800	-nt-
30	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.300	-nt-
31	φ 75 x 2,9mm PN6	-	46.200	-nt-
32	φ 75 x 3,6mm PN8	-	56.700	-nt-
33	φ 75 x 4,5mm PN10	-	70.400	-nt-
34	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	85.300	-nt-
35	φ 75 x 6,8mm PN16	-	100.500	-nt-
36	φ 75 x 8,4mm PN20	-	120.800	-nt-
37	φ 90 x 3,5mm PN6	-	75.700	-nt-
38	φ 90 x 4,3mm PN8	-	91.300	-nt-
39	φ 90 x 5,4mm PN10	-	101.900	-nt-
40	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	120.800	-nt-
41	φ 90 x 8,2mm PN16	-	144.500	-nt-
42	φ 90 x 10,1mm PN20	-	173.500	-nt-
43	φ 110 x 4,2mm PN6	-	97.300	-nt-
44	φ 110 x 5,3mm PN8	-	120.400	-nt-
45	φ 110 x 6,6mm PN10	-	148.200	-nt-
46	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	182.500	-nt-
47	φ 110 x 10mm PN16	-	216.300	-nt-
48	φ 110 x 12,3mm PN20	-	262.500	-nt-
49	φ 125 x 4,8mm PN6	-	125.800	-nt-
50	φ 125 x 6,0mm PN8	-	155.100	-nt-
51	φ 125 x 7,4mm PN10	-	189.400	-nt-
52	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	232.900	-nt-
53	φ 125 x 11,4mm PN16	-	281.500	-nt-
54	φ 125 x 14,0mm PN20	-	336.500	-nt-
55	φ 140 x 5,4mm PN6	-	157.900	-nt-
56	φ 140 x 6,7mm PN8	-	192.700	-nt-
57	φ 140 x 8,3mm PN10	-	237.500	-nt-
58	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	290.400	-nt-
59	φ 140 x 12,7mm PN16	-	347.200	-nt-
60	φ 140 x 15,7mm PN20	-	420.500	-nt-
61	φ 160 x 6,2mm PN6	-	206.900	-nt-
62	φ 160 x 7,7mm PN8	-	253.300	-nt-
63	φ 160 x 9,5mm PN10	-	309.700	-nt-

1	2	3	4	5
64	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	381.300	-nt-
65	φ 160 x 14,6mm PN16	-	456.400	-nt-
66	φ 160 x 17,9mm PN20	-	551.800	-nt-
	Phụ kiện nối ống HDPE - Malaysia			Cty TNHH TMDV&KT Minh Nghi
* Măng sông ren ngoài				Tel: 0236 3553144
1	20 mmx1/2"	đ/cái	17.100	Lô 18B Nguyễn Thiện Thuật-ĐN
2	20 mmx3/4"	-	17.100	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	25 mmx1/2"	-	18.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	18.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	18.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	21.900	-nt-
7	32 mmx1"	-	21.900	-nt-
8	32 mmx1-1/4"	-	23.800	-nt-
9	40 mmx3/4"	-	42.000	-nt-
10	40 mmx1"	-	42.000	-nt-
11	40 mmx1-1/4"	-	42.000	-nt-
12	40 mmx1-1/2"	-	42.000	-nt-
13	50 mmx1-1/4"	-	53.500	-nt-
14	50 mmx1-1/2"	-	53.500	-nt-
15	50 mmx2"	-	53.500	-nt-
16	63 mmx1-1/2"	-	69.500	-nt-
17	63 mmx2"	-	69.500	-nt-
18	75 mmx2"	-	197.500	-nt-
19	75 mmx2-1/2"	-	197.500	-nt-
20	90 mmx3"	-	210.000	-nt-
21	110 mmx4"	-	511.000	-nt-
* Nút bịt				
1	20 mm	-	19.000	-nt-
2	25 mm	-	20.000	-nt-
3	32 mm	-	23.300	-nt-
4	40 mm	-	38.000	-nt-
5	50 mm	-	53.500	-nt-
6	63 mm	-	75.000	-nt-
7	75 mm	-	191.000	-nt-
8	90 mm	-	197.500	-nt-
9	110 mm	-	641.300	-nt-
* Măng sông ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	17.600	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	17.600	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	19.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	19.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	19.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	20.500	-nt-
7	32 mmx1"	-	20.500	-nt-
8	40 mmx1"	-	47.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	47.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	87.500	-nt-
11	63 mmx2"	-	105.500	-nt-
12	75 mmx2"	-	196.000	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	196.000	-nt-
14	90 mmx3"	-	221.500	-nt-
15	110 mmx4"	-	505.100	-nt-
* Tê đều				
1	20x20 mm	-	33.300	-nt-
2	25x25 mm	-	41.800	-nt-
3	32x32 mm	-	56.000	-nt-
4	40x40 mm	-	128.000	-nt-
5	50x50 mm	-	130.500	-nt-
6	63x63 mm	-	205.000	-nt-
7	75x75 mm	-	357.000	-nt-
8	90x90 mm	-	535.000	-nt-
9	110x110 mm	-	1.176.500	-nt-
* Tê thu				
1	25x20 mm	-	41.300	-nt-

1	2	3	4	5
2	32x20 mm	-	53.000	-nt-
3	32x25 mm	-	55.600	-nt-
4	40x25 mm	-	121.000	-nt-
5	40x32 mm	-	121.000	-nt-
6	50x25 mm	-	153.000	-nt-
7	50x32 mm	-	172.500	-nt-
8	50x40 mm	-	161.000	-nt-
9	63x32 mm	-	343.000	-nt-
10	63x40 mm	-	231.000	-nt-
11	63x50 mm	-	231.000	-nt-
12	75x40 mm	-	427.000	-nt-
13	75x50 mm	-	427.000	-nt-
14	75x63 mm	-	473.900	-nt-
* Co 90°				
1	20x20 mm	-	25.200	-nt-
2	25x25 mm	-	30.400	-nt-
3	32x32 mm	-	40.000	-nt-
4	40x40 mm	-	75.000	-nt-
5	50x50 mm	-	103.800	-nt-
6	63x63 mm	-	139.500	-nt-
7	75x75 mm	-	247.000	-nt-
8	90x90 mm	-	364.200	-nt-
9	110x110 mm	-	807.800	-nt-
* Co 90° ren ngoài				
			0	
1	20 mmx1/2"	-	20.900	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	20.900	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	22.800	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	22.800	-nt-
5	25 mmx1"	-	23.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	29.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	29.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	70.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	70.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	77.000	-nt-
11	63 mmx2"	-	142.800	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	198.800	-nt-
13	90 mmx3"	-	350.000	-nt-
* Nối thẳng				
1	20x20 mm	-	25.200	-nt-
2	25x25 mm	-	29.900	-nt-
3	32x32 mm	-	38.000	-nt-
4	40x40 mm	-	60.500	-nt-
5	50x50 mm	-	89.000	-nt-
6	63x63 mm	-	124.000	-nt-
7	75x75 mm	-	251.500	-nt-
8	90x90 mm	-	290.500	-nt-
9	110x110 mm	-	836.400	-nt-
* Tê ren ngoài				
1	20 mmx1/2"	-	28.500	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	28.500	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	37.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	37.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	37.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	47.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	47.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	117.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	117.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	124.000	-nt-
11	63 mmx2"	-	205.000	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	371.000	-nt-
13	90 mmx3"	-	460.000	-nt-
* Tê ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	31.500	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	31.500	-nt-

1	2	3	4	5
3	25 mmx1/2"	-	36.500	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	36.500	-nt-
5	25 mmx1"	-	36.500	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	47.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	47.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	117.000	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	117.000	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	130.500	-nt-
11	63 mmx2"	-	181.500	-nt-
12	75 mmx2-1/2"	-	385.000	-nt-
13	90 mmx3"	-	499.500	-nt-
* Co 90 ⁰ ren trong				
1	20 mmx1/2"	-	20.000	-nt-
2	20 mmx3/4"	-	20.000	-nt-
3	25 mmx1/2"	-	24.300	-nt-
4	25 mmx3/4"	-	24.300	-nt-
5	25 mmx1"	-	24.300	-nt-
6	32 mmx3/4"	-	35.000	-nt-
7	32 mmx1"	-	35.000	-nt-
8	40 mmx1"	-	58.800	-nt-
9	40 mmx1-1/4"	-	58.800	-nt-
10	50 mmx1-1/2"	-	84.000	-nt-
11	50 mmx2"	-	84.000	-nt-
12	63 mmx2"	-	231.000	-nt-
13	75 mmx2-1/2"	-	350.000	-nt-
14	90 mmx3"	-	356.000	-nt-
Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR			CN Cty CP thiết bị điện Tam Kim	
ỐNG LẠNH KHÁNG KHUẨN (PN10)			350 Điện Biên Phủ - Đà Nẵng; Tel: 3648179	
1	Φ 20 x 2,3 mm	-	21.700	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Φ 25 x 2,8 mm	-	38.900	-nt-
3	Φ 32 x 2,9 mm	-	52.500	-nt-
4	Φ 40 x 3,7 mm	-	69.000	-nt-
5	Φ 50 x 4,6 mm	-	101.600	-nt-
6	Φ 63 x 5,8 mm	-	162.700	-nt-
7	Φ 75 x 6,8 mm	-	270.900	-nt-
8	Φ 90 x 8,2 mm	-	390.900	-nt-
9	Φ 110 x 10,0 mm	-	581.800	-nt-
ỐNG NÓNG KHÁNG KHUẨN (PN20)				
1	Φ 20 x 3,4 mm	-	27.500	-nt-
2	Φ 25 x 4,2 mm	-	45.000	-nt-
3	Φ 32 x 5,4 mm	-	77.300	-nt-
4	Φ 40 x 6,7 mm	-	116.400	-nt-
5	Φ 50 x 8,3 mm	-	170.000	-nt-
PHỤ KIỆN				
1	Cút			
	Φ 20	đ/cái	5.500	-nt-
	Φ 25	-	6.800	-nt-
	Φ 32	-	12.700	-nt-
	Φ 40	-	20.500	-nt-
	Φ 50	-	35.900	-nt-
	Φ 63	-	114.500	-nt-
	Φ 75	-	143.600	-nt-
	Φ 90	-	227.300	-nt-
	Φ 110	-	400.000	-nt-
2	Măng sông			
	Φ 20	-	3.200	-nt-
	Φ 25	-	4.500	-nt-
	Φ 32	-	7.700	-nt-
	Φ 40	-	11.700	-nt-
	Φ 50	-	20.900	-nt-
	Φ 63	-	45.300	-nt-
	Φ 75	-	70.600	-nt-
	Φ 90	-	124.000	-nt-
	Φ 110	-	199.000	-nt-

1	2	3	4	5
3	Chếch			
	Φ 20	-	4.800	-nt-
	Φ 25	-	7.500	-nt-
	Φ 32	-	10.900	-nt-
	Φ 40	-	20.500	-nt-
	Φ 50	-	43.200	-nt-
	Φ 63	-	89.100	-nt-
	Φ 75	-	140.900	-nt-
	Φ 90	-	170.900	-nt-
	Φ 110	-	295.500	-nt-
4	Tê đều			
	Φ 20	-	6.200	-nt-
	Φ 25	-	10.000	-nt-
	Φ 32	-	16.300	-nt-
	Φ 40	-	26.300	-nt-
	Φ 50	-	51.400	-nt-
	Φ 63	-	123.500	-nt-
	Φ 75	-	150.000	-nt-
	Φ 90	-	240.900	-nt-
	Φ 110	-	427.300	-nt-
5	Van chặn			
	Φ 20	-	140.900	-nt-
	Φ 25	-	180.000	-nt-
	Φ 32	-	213.600	-nt-
	Φ 40	-	318.200	-nt-
	Φ 50	-	545.500	-nt-
	Φ 63	-	872.700	-nt-
	Φ 75	-	1.136.400	-nt-
	Φ 90	-	1.772.700	-nt-
6	Ống cong			
	Φ 20	-	20.900	-nt-
	Φ 25	-	36.400	-nt-
	Φ 32	-	67.300	-nt-
7	Gá ống đơn			
	Φ 20	-	1.900	-nt-
	Φ 25	-	2.600	-nt-
	Φ 32	-	3.500	-nt-
	Φ 40	-	5.800	-nt-
8	Gá ống đôi			
	Φ 20	-	3.800	-nt-
	Φ 25	-	4.500	-nt-
	Φ 32	-	9.500	-nt-
	Φ 40	-	11.400	-nt-
9	Côn thu			
	25/20 mm	-	4.700	-nt-
	32/20 mm	-	8.100	-nt-
	32/25 mm	-	8.100	-nt-
	40/20 mm	-	10.500	-nt-
	40/25 mm	-	10.500	-nt-
	40/32 mm	-	10.500	-nt-
	50/20 mm	-	17.500	-nt-
	50/25 mm	-	17.500	-nt-
	50/32 mm	-	17.500	-nt-
	50/40 mm	-	17.500	-nt-
	63/25 mm	-	36.300	-nt-
	63/32 mm	-	36.300	-nt-
	63/40 mm	-	36.300	-nt-
	63/50 mm	-	36.300	-nt-
	75/50 mm	-	106.400	-nt-
	75/63 mm	-	106.400	-nt-
	90/63 mm	-	143.600	-nt-
	90/75 mm	-	143.600	-nt-
	110/75 mm	-	201.800	-nt-
	110/90 mm	-	201.800	-nt-

1	2	3	4	5
10	Tê thu			
	25/20 mm	-	9.500	-nt-
	32/20 mm	-	16.800	-nt-
	32/25 mm	-	16.800	-nt-
	40/20 mm	-	38.600	-nt-
	40/25 mm	-	38.600	-nt-
	40/32 mm	-	38.600	-nt-
	50/20 mm	-	65.500	-nt-
	50/25 mm	-	65.500	-nt-
	50/32 mm	-	65.500	-nt-
	50/40 mm	-	65.500	-nt-
	63/25 mm	-	118.200	-nt-
	63/32 mm	-	118.200	-nt-
	63/40 mm	-	118.200	-nt-
	63/50 mm	-	118.200	-nt-
	75/50 mm	-	162.700	-nt-
	75/63 mm	-	162.700	-nt-
	90/63 mm	-	254.500	-nt-
	90/75 mm	-	254.500	-nt-
	110/75 mm	-	418.200	-nt-
	110/90 mm	-	418.200	-nt-
11	Cút thu			
	25/20 mm	-	12.300	-nt-
	32/20 mm	-	24.500	-nt-
	32/25 mm	-	24.500	-nt-
	40/20 mm	-	29.100	-nt-
	40/25 mm	-	29.100	-nt-
	40/32 mm	-	29.100	-nt-
ÔNG NHỰA HDPE (ISO 4427:2007/TCVN 7305:2003) - PE100				
1	Φ 20 x 2,3 mm	đ/m	9.400	Cty TNHH hóa nhựa Độ Nhất
2	Φ 25 x 2,3 mm	-	12.000	VP đại diện 214 đường 2/9 - Đà Nẵng
3	Φ 25 x 3,0 mm	-	14.900	Tel: 0511 3551585
4	Φ 32 x 3,0 mm	-	19.600	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
5	Φ 32 x 3,6 mm	-	23.000	-nt-
6	Φ 40 x 3,7 mm	-	30.300	-nt-
7	Φ 40 x 4,5 mm	-	35.900	-nt-
8	Φ 50 x 4,6 mm	-	46.800	-nt-
9	Φ 50 x 5,6 mm	-	55.600	-nt-
10	Φ 63 x 4,7 mm	-	61.500	-nt-
11	Φ 63 x 5,8 mm	-	74.200	-nt-
12	Φ 63 x 7,1 mm	-	88.700	-nt-
13	Φ 75 x 4,5 mm	-	71.400	-nt-
14	Φ 75 x 5,6 mm	-	87.200	-nt-
15	Φ 75 x 6,8 mm	-	103.500	-nt-
16	Φ 75 x 8,4 mm	-	124.700	-nt-
17	Φ 90 x 4,3 mm	-	83.300	-nt-
18	Φ 90 x 5,4 mm	-	102.800	-nt-
19	Φ 90 x 6,7 mm	-	124.700	-nt-
20	Φ 90 x 8,2 mm	-	149.900	-nt-
21	Φ 90 x 10,1 mm	-	179.800	-nt-
22	Φ 110 x 5,3 mm	-	125.000	-nt-
23	Φ 110 x 6,6 mm	-	152.800	-nt-
24	Φ 110 x 8,1 mm	-	184.800	-nt-
25	Φ 110 x 10,0 mm	-	222.400	-nt-
26	Φ 110 x 12,3 mm	-	268.400	-nt-
27	Φ 125 x 6,0 mm	-	159.800	-nt-
28	Φ 125 x 7,4 mm	-	194.900	-nt-
29	Φ 125 x 9,2 mm	-	238.100	-nt-
30	Φ 125 x 11,4 mm	-	288.400	-nt-
31	Φ 125 x 14,0 mm	-	338.200	-nt-
32	Φ 140 x 6,7 mm	-	200.000	-nt-
33	Φ 140 x 8,3 mm	-	244.700	-nt-
34	Φ 140 x 10,3 mm	-	298.200	-nt-
35	Φ 140 x 12,7 mm	-	359.400	-nt-

1	2	3	4	5
36	Φ 140 x 15,7 mm	-	435.500	-nt-
37	Φ 160 x 7,7 mm	-	262.200	-nt-
38	Φ 160 x 9,5 mm	-	319.400	-nt-
39	Φ 160 x 11,8 mm	-	389.200	-nt-
40	Φ 160 x 14,6 mm	-	471.800	-nt-
41	Φ 160 x 17,9 mm	-	567.600	-nt-
42	Φ 315 x 12,1 mm	-	816.900	-nt-
43	Φ 315 x 15 mm	-	1.001.700	-nt-
44	Φ 355 x 13,6 mm	-	1.035.000	-nt-
45	Φ 355 x 16,9 mm	-	1.271.800	-nt-
46	Φ 400 x 15,3 mm	-	1.313.600	-nt-
47	Φ 400 x 19,1 mm	-	1.621.700	-nt-
48	Φ 450 x 17,2 mm	-	1.661.300	-nt-
49	Φ 450 x 21,5 mm	-	2.050.800	-nt-
50	Φ 500 x 19,1 mm	-	2.119.600	-nt-
51	Φ 500 x 23,9 mm	-	2.617.600	-nt-
52	Φ 560 x 21,4 mm	-	2.815.800	-nt-
53	Φ 560 x 26,7 mm	-	3.478.500	-nt-
54	Φ 630 x 24,1 mm	-	3.562.400	-nt-
55	Φ 630 x 30 mm	-	4.394.200	-nt-
56	Φ 710 x 27,2 mm	-	4.360.100	-nt-
57	Φ 710 x 33,9 mm	-	5.369.500	-nt-
58	Φ 800 x 30,6 mm	-	5.522.100	-nt-
59	Φ 800 x 38,1 mm	-	6.805.900	-nt-
60	Φ 900 x 34,4 mm	-	6.984.200	-nt-
61	Φ 900 x 42,9 mm	-	8.611.500	-nt-
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT -PN16-PE100			
1	Loại phụ kiện lắp ngoài			
	Nội			
1	Φ 20mm	đ/cái	2.500	-nt-
2	Φ 25mm	-	3.900	-nt-
3	Φ 32mm	-	6.400	-nt-
4	Φ 40mm	-	9.200	-nt-
5	Φ 50mm	-	16.300	-nt-
6	Φ 63mm	-	24.800	-nt-
2	Tê			
1	Φ 20mm	-	4.900	-nt-
2	Φ 25mm	-	7.900	-nt-
3	Φ 32mm	-	13.500	-nt-
4	Φ 40mm	-	20.200	-nt-
5	Φ 50mm	-	33.800	-nt-
6	Φ 63mm	-	63.700	-nt-
3	Co 90°			
1	Φ 20mm	-	4.400	-nt-
2	Φ 25mm	-	6.000	-nt-
3	Φ 32mm	-	10.800	-nt-
4	Φ 40mm	-	16.000	-nt-
5	Φ 50mm	-	25.200	-nt-
6	Φ 63mm	-	48.000	-nt-
4	Co 45°			
1	Φ 20mm	-	4.200	-nt-
2	Φ 25mm	-	5.500	-nt-
3	Φ 32mm	-	9.000	-nt-
4	Φ 40mm	-	11.500	-nt-
5	Φ 50mm	-	19.400	-nt-
6	Φ 63mm	-	14.700	-nt-
5	Khâu ren trong			
1	20 x 1/2"	-	31.400	-nt-
2	20 x 3/4"	-	39.000	-nt-
3	25 x 1/2"	-	32.200	-nt-
4	25 x 3/4"	-	39.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	46.900	-nt-
6	32 x 1"	-	119.800	-nt-
6	Khâu ren ngoài			

1	2	3	4	5
1	20 x 1/2"	-	37.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	46.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	38.800	-nt-
4	25 x 3/4"	-	51.200	-nt-
	32 x 3/4"	-	56.000	-nt-
5	32 x 1"	-	143.500	-nt-
7	Tê ren trong			
1	20 x 1/2"	-	40.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	49.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	45.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	56.400	-nt-
5	32 x 3/4"	-	69.200	-nt-
6	32 x 1"	-	154.000	-nt-
8	Tê ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	43.700	-nt-
2	20 x 3/4"	-	54.200	-nt-
3	25 x 1/2"	-	51.200	-nt-
4	25 x 3/4"	-	57.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	78.900	-nt-
6	32 x 1"	-	173.300	-nt-
9	Co ren trong			
1	20 x 1/2"	-	32.000	-nt-
2	20 x 3/4"	-	39.700	-nt-
3	25 x 1/2"	-	34.700	-nt-
4	25 x 3/4"	-	46.200	-nt-
	32 x 3/4"		53.300	-nt-
10	Co ren ngoài			
1	20 x 1/2"	-	39.200	-nt-
2	20 x 3/4"	-	38.500	-nt-
3	25 x 1/2"	-	40.300	-nt-
4	25 x 3/4"	-	53.700	-nt-
5	32 x 3/4"	-	72.500	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	3.300	-nt-
2	32mm x 25mm	-	5.300	-nt-
3	40mm x 32mm	-	7.900	-nt-
4	50mm x 25mm	-	10.900	-nt-
5	50mm x 32mm	-	11.500	-nt-
6	50mm x 40mm	-	11.500	-nt-
7	63mm x 25mm	-	18.400	-nt-
8	63mm x 32mm	-	19.700	-nt-
9	63mm x 40mm	-	20.200	-nt-
10	63mm x 50mm	-	20.200	-nt-
1	Tê giảm 25mm x 20mm	-	6.900	-nt-
2	32mm x 25mm	-	12.700	-nt-
3	40mm x 32mm	-	15.000	-nt-
4	50mm x 20mm		21.700	-nt-
5	50mm x 25mm	-	23.200	-nt-
6	50mm x 32mm	-	25.200	-nt-
7	50mm x 40mm	-	28.500	-nt-
8	63mm x 32mm		41.900	-nt-
9	63mm x 40mm		45.500	-nt-
10	63mm x 50mm		53.500	-nt-
II	Loại phụ kiện nối đầu			
	Co 90°			
1	Φ 63mm	-	59.900	-nt-
2	Φ 75mm	-	88.300	-nt-
3	Φ 90mm	-	160.500	-nt-
4	Φ 110mm	-	258.500	-nt-
5	Φ 160mm	-	587.300	-nt-
6	Φ 200mm	-	1.060.800	-nt-
	Co 45°			
1	Φ 63mm	-	46.400	-nt-
2	Φ 75mm	-	73.500	-nt-
3	Φ 90mm	-	125.900	-nt-

1	2	3	4	5
4	Φ 110mm	-	216.700	-nt-
5	Φ 160mm	-	461.500	-nt-
6	Φ 200mm	-	771.400	-nt-
	Tê			
1	Φ 75mm	-	125.000	-nt-
2	Φ 90mm	-	216.700	-nt-
3	Φ 110mm	-	338.300	-nt-
4	Φ 160mm	-	967.500	-nt-
5	Φ 200mm	-	1.505.500	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 63mm	-	46.300	-nt-
2	Φ 75mm	-	68.400	-nt-
3	Φ 90mm	-	94.500	-nt-
4	Φ 110mm	-	169.200	-nt-
5	Φ 160mm	-	324.900	-nt-
6	Φ 200mm	-	663.000	-nt-
1	Nối giảm 90mm x 40mm	-	76.300	-nt-
2	90mm x 50mm	-	83.400	-nt-
3	90mm x 63mm	-	89.400	-nt-
4	90mm x 75mm	-	115.200	-nt-
5	110mm x 50mm	-	111.800	-nt-
6	110mm x 63mm	-	120.400	-nt-
7	110mm x 75mm	-	133.800	-nt-
8	110mm x 90mm	-	142.200	-nt-
9	160mm x 63mm	-	242.000	-nt-
10	160mm x 75mm	-	286.000	-nt-
11	160mm x 90mm	-	297.800	-nt-
12	160mm x 110mm	-	328.900	-nt-
13	160mm x 125mm	-	324.700	-nt-
14	200mm x 63mm	-	406.000	-nt-
15	200mm x 75mm	-	422.200	-nt-
16	200mm x 90mm	-	439.800	-nt-
17	200mm x 110mm	-	490.500	-nt-
18	200mm x 160mm	-	580.300	-nt-
1	Tê giảm 75mm x 40mm	-	80.800	-nt-
2	75mm x 50mm	-	90.700	-nt-
3	75mm x 63mm	-	111.000	-nt-
4	90mm x 40mm	-	157.200	-nt-
5	90mm x 50mm	-	170.700	-nt-
6	90mm x 63mm	-	186.900	-nt-
7	90mm x 75mm	-	196.400	-nt-
8	110mm x 50mm	-	227.300	-nt-
9	110mm x 63mm	-	242.300	-nt-
10	110mm x 75mm	-	271.800	-nt-
11	110mm x 90mm	-	289.700	-nt-
12	160mm x 63mm	-	533.200	-nt-
13	160mm x 75mm	-	535.900	-nt-
14	160mm x 90mm	-	676.500	-nt-
15	160mm x 110mm	-	715.800	-nt-
16	160mm x 125mm	-	877.800	-nt-
17	200mm x 63mm	-	939.000	-nt-
18	200mm x 75mm	-	939.000	-nt-
19	200mm x 90mm	-	952.500	-nt-
20	200mm x 110mm	-	1.012.200	-nt-
21	200mm x 125mm	-	1.126.400	-nt-
22	200mm x 160mm	-	1.280.000	-nt-
	Ong nhựa HDPE-PE100		Cty CP nhựa Thiệu niên tiên phong phía Nam	
1	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.700	VPGD: 123 Bạch Đằng, TPHCM,
2	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.100	Tel: 08 6258 8886
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.800	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.700	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20	-	13.700	-nt-
8	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.200	-nt-
9	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	16.100	-nt-
10	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.800	-nt-

1	2	3	4	5
11	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.600	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	20.100	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	24.300	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	29.200	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.600	-nt-
16	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.800	-nt-
17	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.100	-nt-
18	φ 50 x 4,6mm PN16	-	45.300	-nt-
19	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.500	-nt-
20	φ 63 x 3,8mm PN10	-	49.300	-nt-
21	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	59.700	-nt-
22	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.200	-nt-
23	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.300	-nt-
24	φ 75 x 4,5mm PN10	-	70.300	-nt-
25	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	84.700	-nt-
26	φ 75 x 6,8mm PN16	-	101.100	-nt-
27	φ 75 x 8,4mm PN20	-	120.700	-nt-
28	φ 90 x 5,4mm PN10	-	99.700	-nt-
29	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	120.500	-nt-
30	φ 90 x 8,2mm PN16	-	144.700	-nt-
31	φ 90 x 10,1mm PN20	-	173.300	-nt-
32	φ 110 x 4,2mm PN6	-	97.300	-nt-
33	φ 110 x 5,3mm PN8	-	120.800	-nt-
34	φ 110 x 6,6mm PN10	-	151.100	-nt-
35	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	180.500	-nt-
36	φ 110 x 10mm PN16	-	218.000	-nt-
37	φ 110 x 12,3mm PN20	-	262.400	-nt-
38	φ 125 x 4,8mm PN6	-	125.800	-nt-
39	φ 125 x 6,0mm PN8	-	156.000	-nt-
40	φ 125 x 7,4mm PN10	-	190.700	-nt-
41	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	232.500	-nt-
42	φ 125 x 11,4mm PN16	-	282.000	-nt-
43	φ 125 x 14,0mm PN20	-	336.300	-nt-
44	φ 140 x 5,4mm PN6	-	157.900	-nt-
45	φ 140 x 6,7mm PN8	-	194.300	-nt-
46	φ 140 x 8,3mm PN10	-	238.100	-nt-
47	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	288.400	-nt-
48	φ 140 x 12,7mm PN16	-	349.600	-nt-
49	φ 140 x 15,7mm PN20	-	420.500	-nt-
50	φ 160 x 6,2mm PN6	-	206.900	-nt-
51	φ 160 x 7,7mm PN8	-	255.100	-nt-
52	φ 160 x 9,5mm PN10	-	312.900	-nt-
53	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	376.300	-nt-
54	φ 160 x 14,6mm PN16	-	462.400	-nt-
55	φ 160 x 17,9mm PN20	-	551.600	-nt-
Ong nhựa HDPE-PE80				
1	φ 20 x 2,0mm PN12,5	-	7.500	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN16	-	9.100	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN10	-	9.800	-nt-
4	φ 25 x 2,3mm PN12,5	-	11.500	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN16	-	13.700	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN8	-	13.500	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN10	-	15.700	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN12,5	-	18.900	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN16	-	22.600	-nt-
10	φ 40 x 2,4mm PN8	-	20.100	-nt-
11	φ 40 x 3,0mm PN10	-	24.300	-nt-
12	φ 40 x 3,7mm PN12,5	-	29.200	-nt-
13	φ 40 x 4,5mm PN16	-	34.600	-nt-
14	φ 50 x 3,0mm PN8	-	31.300	-nt-
15	φ 50 x 3,7mm PN10	-	37.400	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN12,5	-	45.200	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN16	-	53.500	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN8	-	49.700	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN10	-	59.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN12,5	-	71.800	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN16	-	85.300	-nt-
22	φ 75 x 4,5mm PN8	-	70.400	-nt-
23	φ 75 x 5,6mm PN10	-	85.300	-nt-

1	2	3	4	5
24	φ 75 x 6,8mm PN12,5	-	100.500	-nt-
25	φ 75 x 8,4mm PN16	-	120.800	-nt-
26	φ 90 x 5,4mm PN8	-	101.900	-nt-
27	φ90 x 6,7mm PN10	-	120.800	-nt-
28	φ 90 x 8,2mm PN12,5	-	144.500	-nt-
29	φ 90 x 10,1mm PN16	-	173.500	-nt-
30	φ 110 x 5,3mm PN6	-	120.400	-nt-
31	φ 110 x 6,6mm PN8	-	148.200	-nt-
32	φ110 x 8,1mm PN10	-	182.500	-nt-
33	φ 110 x 10mm PN12,5	-	216.300	-nt-
34	φ 110 x 12,3mm PN16	-	262.500	-nt-
35	φ 125 x 6,0mm PN6	-	155.100	-nt-
36	φ 125 x 7,4mm PN8	-	189.400	-nt-
37	φ125 x 9,2mm PN10	-	232.900	-nt-
38	φ 125 x 11,4mm PN12,5	-	281.500	-nt-
39	φ 125 x 14,0mm PN16	-	336.500	-nt-
40	φ 140 x 6,7mm PN6	-	192.700	-nt-
41	φ 140 x 8,3mm PN8	-	237.500	-nt-
42	φ 140 x 10,3mm PN10	-	290.400	-nt-
43	φ 140 x 12,7mm PN12,5	-	347.200	-nt-
44	φ 140 x 15,7mm PN16	-	420.500	-nt-
45	φ 160 x 7,7mm PN6	-	253.300	-nt-
46	φ 160 x 9,5mm PN8	-	309.700	-nt-
47	φ 160 x 11,8mm PN10	-	380.900	-nt-
48	φ 160 x 14,6mm PN12,5	-	456.400	-nt-
49	φ 160 x 17,9mm PN16	-	551.800	-nt-
Ong nhựa PP-R				
1	φ 20 x 2,3mm PN10	-	21.300	-nt-
2	φ 20 x 2,8mm PN16	-	23.600	-nt-
3	φ 20 x 3,4mm PN20	-	26.300	-nt-
4	φ 20 x 4,1mm PN25	-	29.100	-nt-
5	φ 25 x 2,8mm PN10	-	37.900	-nt-
6	φ 25 x 3,5mm PN16	-	43.600	-nt-
7	φ 25 x 4,2mm PN20	-	46.100	-nt-
8	φ 25 x 5,1mm PN25	-	48.200	-nt-
9	φ 32 x 2,9mm PN10	-	49.200	-nt-
10	φ 32 x 4,4mm PN16	-	59.100	-nt-
11	φ 32 x 5,4mm PN20	-	67.800	-nt-
12	φ 32 x 6,5 mm PN25	-	74.500	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN10	-	65.900	-nt-
14	φ 40 x 5,5mm PN16	-	80.000	-nt-
15	φ 40 x 6,7mm PN20	-	105.000	-nt-
16	φ 40 x 8,1 mm PN25	-	114.000	-nt-
17	φ 50 x 4,6mm PN10	-	96.600	-nt-
18	φ 50 x 6,9mm PN16	-	127.300	-nt-
19	φ 50 x 8,3mm PN20	-	163.200	-nt-
20	φ 50 x 10,1 mm PN25	-	181.800	-nt-
21	φ 63 x 5,8mm PN10	-	153.600	-nt-
22	φ 63 x 8,6mm PN16	-	200.000	-nt-
23	φ 63 x 10,5mm PN20	-	257.300	-nt-
24	φ 63 x 12,7 mm PN25	-	286.400	-nt-
25	φ 75 x 6,8mm PN10	-	213.600	-nt-
26	φ 75 x 10,3mm PN16	-	272.700	-nt-
27	φ 75 x 12,5mm PN20	-	356.400	-nt-
28	φ 75 x 15,1 mm PN25	-	404.500	-nt-
Ong chịu nhiệt PP-R (DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996)				
1	φ 20 x 1,9mm PN10	d/m	18.100	Công ty CP Nhựa Bình Minh Tel: 08 39690973 240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM; (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 20 x 3,4mm PN20	-	29.000	
3	φ 25 x 2,3mm PN10	-	27.500	
4	φ 25 x 4,2mm PN20	-	44.600	
5	φ 32 x 2,9mm PN10	-	43.600	
6	φ 32 x 5,4mm PN20	-	72.800	
7	φ 40 x 3,7mm PN10	-	69.100	
8	φ 40 x 6,7mm PN20	-	112.500	
9	φ 50 x 4,6mm PN10	-	106.800	
10	φ 50 x 8,3mm PN20	-	174.300	
11	φ 63 x 5,8mm PN10	-	168.700	
12	φ 63 x 10,5mm PN20	-	276.800	

1	2	3	4	5
13	φ 75 x 6,8mm PN10	-	285.000	-nt-
14	φ 75 x 12,5mm PN20	-	572.000	-nt-
15	φ 90 x 8,2mm PN10	-	600.000	-nt-
16	φ 90 x 15mm PN20	-	821.000	-nt-
17	φ 110 x 10mm PN10	-	897.000	-nt-
18	φ 110 x 18,3mm PN20	-	1.424.000	-nt-
19	φ 160 x 14,6mm PN10	-	2.032.000	-nt-
20	φ 160 x 26,6mm PN20	-	3.300.000	-nt-
1	Nối 20	đ/cái	5.300	-nt-
2	25	-	7.700	-nt-
3	32	-	9.700	-nt-
4	40	-	20.000	-nt-
5	50	-	30.000	-nt-
6	63	-	55.000	-nt-
7	75	-	111.000	-nt-
8	90	-	173.000	-nt-
9	110	-	327.000	-nt-
10	160	-	665.000	-nt-
1	Nối ren ngoài 20mm x 1/2"	-	58.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	82.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	59.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	83.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	262.000	-nt-
6	40mm x 1/4"	-	334.000	-nt-
7	50mm x 1 1/2"	-	390.000	-nt-
8	63mm x 2"	-	556.000	-nt-
9	75mm x 2 1/2"	-	1.450.000	-nt-
1	Nối ren trong 20mm x 1/2"	-	51.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	68.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	57.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	68.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	109.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	232.000	-nt-
7	40mm x 1"	-	302.000	-nt-
8	40mm x 1 1/4"	-	302.000	-nt-
9	50mm x 1 1/2"	-	305.000	-nt-
10	63mm x 2"	-	515.000	-nt-
11	75mm x 2 1/2"	-	1.165.000	-nt-
1	Rắc - co ren trong 20mm x 1/2"	-	140.000	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	188.000	-nt-
3	32mm x 1"	-	274.000	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	451.000	-nt-
5	50mm x 1 1/2"	-	773.000	-nt-
6	63mm x 2"	-	1.292.000	-nt-
1	Rắc - co ren ngoài 20mm x 1/2"	-	158.000	-nt-
2	25mm x 3/4"	-	201.000	-nt-
3	32mm x 1"	-	280.000	-nt-
4	40mm x 1 1/4"	-	430.000	-nt-
5	50mm x 1 1/2"	-	845.000	-nt-
1	Nối giảm 25mm x 20mm	-	6.500	-nt-
2	32mm x 20mm	-	8.900	-nt-
3	32mm x 25mm	-	10.500	-nt-
4	40mm x 20mm	-	14.500	-nt-
5	40mm x 25mm	-	15.500	-nt-
6	40mm x 32mm	-	16.500	-nt-
7	50mm x 20mm	-	25.500	-nt-
8	50mm x 25mm	-	27.000	-nt-
9	50mm x 32mm	-	27.500	-nt-
10	50mm x 40mm	-	32.500	-nt-
11	63mm x 20mm	-	50.000	-nt-
12	63mm x 25mm	-	54.500	-nt-

1	2	3	4	5
13	63mm x 32mm	-	58.500	-nt-
14	63mm x 40mm	-	58.000	-nt-
15	63mm x 50mm	-	62.500	-nt-
16	75mm x 32mm	-	70.000	-nt-
17	75mm x 40mm	-	77.000	-nt-
18	75mm x 50mm	-	77.000	-nt-
19	75mm x 63mm	-	121.000	-nt-
20	90mm x 40mm	-	120.000	-nt-
21	90mm x 50mm	-	155.000	-nt-
22	90mm x 63mm	-	163.000	-nt-
23	90mm x 75mm	-	170.000	-nt-
24	110mm x 50mm	-	243.000	-nt-
25	110mm x 63mm	-	287.000	-nt-
26	110mm x 75mm	-	292.000	-nt-
27	110mm x 90mm	-	294.000	-nt-
28	160mm x 110mm	-	958.000	-nt-
1	Rắc - co hàn 20	đ/cái	73.000	-nt-
2	25	-	105.000	-nt-
3	32	-	119.000	-nt-
4	40	-	170.000	-nt-
5	50	-	170.000	-nt-
1	Co 45 ⁰ 20	-	6.500	-nt-
2	25	-	9.700	-nt-
3	32	-	14.500	-nt-
4	40	-	26.500	-nt-
5	50	-	45.500	-nt-
6	63	-	93.000	-nt-
7	75	-	153.000	-nt-
8	90	-	254.000	-nt-
9	110	-	455.000	-nt-
10	160	-	906.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ 20	-	6.100	-nt-
2	25	-	9.700	-nt-
3	32	-	14.000	-nt-
4	40	-	24.000	-nt-
5	50	-	57.000	-nt-
6	63	-	89.000	-nt-
7	75	-	182.000	-nt-
8	90	-	314.000	-nt-
9	110	-	564.000	-nt-
10	160	-	1.489.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren ngoài 20mm x 1/2"	-	61.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	94.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	71.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	88.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	112.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	278.000	-nt-
1	Co 90 ⁰ ren trong 20mm x 1/2"	-	45.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	72.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	55.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	71.000	-nt-
5	32mm x 3/4"	-	109.000	-nt-
6	32mm x 1"	-	250.000	-nt-
7	Co 90 ⁰ giảm 25x20mm	-	8.900	-nt-
8	32x20mm	-	13.000	-nt-
9	32x25mm	-	15.000	-nt-
10	Nắp khóa hàn 20	-	11.000	-nt-
1	25	-	13.000	-nt-
2	32	-	15.000	-nt-
3	40	-	20.000	-nt-
4	50	-	51.000	-nt-
5	63	-	65.000	-nt-
6	75	-	74.000	-nt-
7	90	-	195.000	-nt-

1	2	3	4	5
1	Nắp khóa ren ngoài 20 x 1/2"	-	8.900	-nt-
2	25 x 3/4"	-	11.000	-nt-
1	T đều 20	-	7.300	-nt-
2	25	-	12.000	-nt-
3	32	-	19.000	-nt-
4	40	-	35.000	-nt-
5	50	-	60.000	-nt-
6	63	-	125.000	-nt-
7	75	-	290.000	-nt-
8	90	-	475.000	-nt-
9	110	-	708.000	-nt-
10	160	-	1.541.000	-nt-
1	T ren trong 20mm x 1/2"	-	56.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	81.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	58.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	77.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	250.000	-nt-
1	T ren ngoài 20mm x 1/2"	-	66.000	-nt-
2	20mm x 3/4"	-	87.000	-nt-
3	25mm x 1/2"	-	73.000	-nt-
4	25mm x 3/4"	-	88.000	-nt-
5	32mm x 1"	-	-	-nt-
1	T giảm 25mm x 20mm	-	12.000	-nt-
2	32mm x 20mm	-	17.000	-nt-
3	32mm x 25mm	-	21.000	-nt-
4	40mm x 20mm	-	43.000	-nt-
5	40mm x 25mm	-	47.000	-nt-
6	40mm x 32mm	-	51.500	-nt-
7	50mm x 20mm	-	69.000	-nt-
8	50mm x 25mm	-	73.000	-nt-
9	50mm x 32mm	-	77.000	-nt-
10	50mm x 40mm	-	81.000	-nt-
11	63mm x 20mm	-	135.000	-nt-
12	63mm x 25mm	-	157.000	-nt-
13	63mm x 32mm	-	163.000	-nt-
14	63mm x 40mm	-	242.000	-nt-
15	63mm x 50mm	-	246.000	-nt-
16	75mm x 25mm	-	115.000	-nt-
17	75mm x 32mm	-	198.000	-nt-
18	75mm x 40mm	-	210.000	-nt-
19	75mm x 50mm	-	230.000	-nt-
20	75mm x 63mm	-	246.000	-nt-
21	90mm x 40mm	-	226.000	-nt-
22	90mm x 50mm	-	367.000	-nt-
23	90mm x 63mm	-	387.000	-nt-
24	90mm x 75mm	-	423.000	-nt-
25	110mm x 63mm	-	600.000	-nt-
26	110mm x 90mm	-	684.000	-nt-
27	160mm x 110mm	-	1.469.000	-nt-
1	Van xoay 20	-	186.000	-nt-
2	25	-	292.000	-nt-
3	32	-	301.000	-nt-
4	40	-	455.000	-nt-
5	50	-	604.000	-nt-
6	63	-	1.015.000	-nt-
7	75	-	1.250.000	-nt-
8	90	-	2.100.000	-nt-
1	Van bi gạt nóng 20	-	100.000	-nt-
2	25	-	129.000	-nt-
3	32	-	250.000	-nt-
4	40	-	-	-nt-
5	50	-	780.000	-nt-
6	63	-	1.415.000	-nt-
1	Van bi gạt lạnh 20	-	68.000	-nt-

1	2	3	4	5
2	25	-	83.000	-nt-
3	32	-	126.000	-nt-
4	40	-	186.000	-nt-
5	50	-	312.000	-nt-
6	63	-	513.000	-nt-
1	Van bi 20	-	70.000	-nt-
2	25	-	85.000	-nt-
3	32	-	123.000	-nt-
*	Co 140 dày	-	125.500	-nt-
	Chữ T 160 dày	-	340.900	-nt-
	Chữ Y 49M	-	6.900	-nt-
1	Ống uPVC - Tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (Hệ Inch)			Công ty CP Nhựa Bình Minh
1	φ 21 x 1,6mm	d/m	6.200	Tel: 08 39690973
2	φ 27 x 1,8mm	-	8.800	240 Hậu Giang-P9-Q6-TP HCM;
3	φ 34 x 2,0mm	-	12.300	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	φ 42 x 2,1mm	-	16.400	-nt-
5	φ 49 x 2,4mm	-	21.400	-nt-
6	φ 60 x 2,0mm	-	22.600	-nt-
7	φ 60 x 2,8mm	-	31.200	-nt-
8	φ 90 x 1,7mm	-	28.800	-nt-
9	φ 90 x 2,9mm	-	49.100	-nt-
10	φ 90 x 3,8mm	-	63.200	-nt-
11	φ 114 x 3,2mm	-	68.800	-nt-
12	φ 114 x 3,8mm	-	81.000	-nt-
13	φ 114 x 4,9mm	-	103.700	-nt-
14	φ 168 x 4,3mm	-	135.800	-nt-
15	φ 168 x 7,3mm	-	226.800	-nt-
16	φ 220 x 5,1mm	-	210.200	-nt-
17	φ 220 x 6,6mm	-	270.200	-nt-
18	φ 220 x 8,7mm	-	352.600	-nt-
2	Ống uPVC - TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (Hệ mét)			
1	φ 63 x 1,6mm	-	21.400	-nt-
2	φ 63 x 1,9mm	-	24.800	-nt-
3	φ 63 x 3,0mm	-	37.800	-nt-
4	φ 75 x 1,5mm	-	24.200	-nt-
5	φ 75 x 2,2mm	-	34.500	-nt-
6	φ 75 x 3,6mm	-	54.100	-nt-
7	φ 90 x 1,5mm	-	29.100	-nt-
8	φ 90 x 2,7mm	-	50.200	-nt-
9	φ 90 x 4,3mm	-	77.400	-nt-
10	φ 110 x 1,8mm	-	41.800	-nt-
11	φ 110 x 3,2mm	-	72.100	-nt-
12	φ 110 x 5,3mm	-	114.700	-nt-
13	φ 140 x 4,1mm	-	116.300	-nt-
14	φ 140 x 6,7mm	-	183.100	-nt-
15	φ 160 x 4,0mm	-	129.000	-nt-
16	φ 160 x 4,7mm	-	151.100	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	240.000	-nt-
18	φ 200 x 5,9mm	-	235.300	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	372.600	-nt-
3	Ống uPVC - Tiêu chuẩn AS 1477:1996-CIOD (nối với ống gang)			
1	φ 100 x 6,70mm	-	151.200	-nt-
2	φ 150 x 9,70mm	-	319.300	-nt-
4	Ống uPVC - Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)			
1	φ 200 x 9,70mm	-	408.000	-nt-
2	φ 200 x 11,4mm	-	475.700	-nt-
5	Ống uPVC - Ống gân PE thành đôi - Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961			
a	Loại không xẻ rãnh			
1	φ 110	-	58.700	-nt-
2	φ 160	-	127.900	-nt-
3	φ 250	-	329.200	-nt-
4	φ 315	-	493.700	-nt-
5	φ 500	-	978.200	-nt-
b	Loại xẻ rãnh (LP/MP/TP) - Perforated			

1	2	3	4	5
1	φ 110	-	73.500	-nt-
2	φ 160	-	159.000	-nt-
3	φ 250	-	409.400	-nt-
4	φ 315	-	613.800	-nt-
5	φ 500	-	1.222.800	-nt-
6	Ống HDPE (tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007)			
1	φ 16 x 2,0mm PN20	-	6.100	-nt-
2	φ 20 x 2,0mm PN16	-	7.800	-nt-
3	φ 20 x 2,3mm PN20	-	9.000	-nt-
4	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	10.000	-nt-
5	φ 25 x 2,3mm PN16	-	11.500	-nt-
6	φ 25 x 3,0mm PN20	-	14.200	-nt-
7	φ 32 x 2,0mm PN10	-	13.100	-nt-
8	φ 32 x 2,4mm PN12,5	-	15.500	-nt-
9	φ 32 x 3,0mm PN16	-	18.700	-nt-
10	φ 32 x 3,6mm PN20	-	22.000	-nt-
11	φ 40 x 2,0mm PN8	-	16.500	-nt-
12	φ 40 x 2,4mm PN10	-	19.700	-nt-
13	φ 40 x 3,0mm PN12,5	-	23.900	-nt-
14	φ 40 x 3,7mm PN16	-	28.900	-nt-
15	φ 40 x 4,5mm PN20	-	34.400	-nt-
16	φ 50 x 2,4mm PN8	-	25.100	-nt-
17	φ 50 x 3,0mm PN10	-	30.400	-nt-
18	φ 50 x 3,7mm PN12,5	-	37.000	-nt-
19	φ 50 x 4,6mm PN16	-	44.900	-nt-
20	φ 50 x 5,6mm PN20	-	53.200	-nt-
21	φ 63 x 3,0mm PN8	-	39.400	-nt-
22	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.500	-nt-
23	φ 63 x 4,7mm PN12,5	-	58.900	-nt-
24	φ 63 x 5,8mm PN16	-	71.000	-nt-
25	φ 63 x 7,1mm PN20	-	85.000	-nt-
26	φ 75 x 3,6mm PN8	-	55.600	-nt-
27	φ 75 x 4,5mm PN10	-	68.400	-nt-
28	φ 75 x 5,6mm PN12,5	-	83.400	-nt-
29	φ 75 x 6,8mm PN16	-	99.100	-nt-
30	φ 75 x 8,4mm PN20	-	119.500	-nt-
31	φ 90 x 4,3mm PN8	-	79.800	-nt-
32	φ 90 x 5,4mm PN10	-	98.400	-nt-
33	φ 90 x 6,7mm PN12,5	-	119.500	-nt-
34	φ 90 x 8,2mm PN16	-	143.600	-nt-
35	φ 90 x 10,1mm PN20	-	172.300	-nt-
36	φ 110 x 4,2mm PN6	-	96.400	-nt-
37	φ 110 x 5,3mm PN8	-	119.700	-nt-
38	φ 110 x 6,6mm PN10	-	146.400	-nt-
39	φ 110 x 8,1mm PN12,5	-	177.100	-nt-
40	φ 110 x 10,0mm PN16	-	213.000	-nt-
41	φ 125 x 4,2mm PN6	-	124.200	-nt-
42	φ 125 x 6,0mm PN8	-	153.000	-nt-
43	φ 125 x 7,4mm PN10	-	186.800	-nt-
44	φ 125 x 9,2mm PN12,5	-	228.200	-nt-
45	φ 125 x 11,4mm PN16	-	276.300	-nt-
46	φ 140 x 5,4mm PN6	-	156.700	-nt-
47	φ 140 x 6,7mm PN8	-	191.600	-nt-
48	φ 140 x 8,3mm PN10	-	234.500	-nt-
49	φ 140 x 10,3mm PN12,5	-	285.700	-nt-
50	φ 140 x 12,7mm PN16	-	344.400	-nt-
51	φ 160 x 6,2mm PN6	-	205.600	-nt-
52	φ 160 x 7,7mm PN8	-	251.300	-nt-
53	φ 160 x 9,5mm PN10	-	306.000	-nt-
54	φ 160 x 11,8mm PN12,5	-	373.000	-nt-
55	φ 160 x 14,6mm PN16	-	452.100	-nt-
7	Nối trơn 21 dày	đ/cái	1.600	-nt-
1	27 dày	-	2.200	-nt-
2	34 dày	-	3.700	-nt-

1	2	3	4	5
3	42 dày	-	5.100	-nt-
4	49 dày	-	7.900	-nt-
5	60 mỏng	-	3.400	-nt-
6	60 dày	-	12.200	-nt-
7	75 mỏng	-	5.000	-nt-
8	75 D TC	-	15.800	-nt-
9	90 mỏng	-	8.400	-nt-
10	90 dày	-	25.000	-nt-
11	110 TC	-	50.600	-nt-
12	110 dày	-	51.300	-nt-
13	114 mỏng	-	16.400	-nt-
14	114 dày	-	52.800	-nt-
15	140 TC	-	83.200	-nt-
16	160 TC	-	115.800	-nt-
8	Nối rút trơn 27 x 21 dày	-	2.100	-nt-
1	34 x 21 dày	-	2.600	-nt-
2	34 x 27 dày	-	3.000	-nt-
3	42 x 21 dày	-	3.800	-nt-
4	42 x 27 dày	-	4.000	-nt-
5	42 x 34 dày	-	4.600	-nt-
6	49 x 21 dày	-	5.400	-nt-
7	49 x 27 dày	-	5.700	-nt-
8	49 x 34 dày	-	6.300	-nt-
9	49 x 42 dày	-	6.700	-nt-
10	60 x 21 dày	-	8.100	-nt-
11	60 x 27 dày	-	8.500	-nt-
12	60 x 34 dày	-	9.300	-nt-
13	60 x 42 mỏng	-	2.900	-nt-
14	60 x 42 dày	-	9.800	-nt-
15	60 x 49 mỏng	-	2.900	-nt-
16	60 x 49 dày	-	10.100	-nt-
17	75 x 60 TC	-	9.800	-nt-
18	90 x 49 dày	-	20.100	-nt-
19	90 x 60 mỏng	-	7.400	-nt-
20	90 x 60 dày	-	20.500	-nt-
21	90 x 75 TC	-	17.800	-nt-
22	114 x 60 mỏng	-	13.800	-nt-
23	114 x 60 dày	-	40.400	-nt-
24	114 x 90 mỏng	-	13.900	-nt-
25	114 x 90 dày	-	45.100	-nt-
26	168 x 114 TC	-	117.400	-nt-
9	Nối ren trong 21 dày	-	1.600	-nt-
1	27 dày	-	2.400	-nt-
2	34 dày	-	3.700	-nt-
3	42 dày	-	5.000	-nt-
4	49 dày	-	7.400	-nt-
5	60 dày	-	11.600	-nt-
6	90 dày	-	25.800	-nt-
10	Nối ren trong thau 21 dày	-	10.000	-nt-
1	27 dày	-	12.900	-nt-
11	Nối ren ngoài 21 dày	-	1.400	-nt-
1	27 dày	-	2.100	-nt-
2	34 dày	-	3.600	-nt-
3	42 dày	-	5.200	-nt-
4	49 dày	-	6.400	-nt-
5	60 dày	-	9.400	-nt-
6	90 dày	-	21.500	-nt-
7	114 dày	-	41.900	-nt-
8	Nối ren ngoài thau 21 dày	-	15.200	-nt-
12	Nối rút có ren 21 x RT 27 dày	-	2.100	-nt-
1	27 x RT 21 dày	-	2.000	-nt-
2	34 x RT 27 dày	-	3.000	-nt-
3	21 x RN27 dày	-	1.500	-nt-
4	27 x RN21 dày	-	1.700	-nt-

1	2	3	4	5
5	27 x RN34 dày	-	2.200	-nt-
6	34 x RN21 dày	-	2.900	-nt-
7	34 x RN27 dày	-	3.100	-nt-
13	Co 90 ⁰ 21 dày	đ/cái	2.100	-nt-
1	27 dày	-	3.400	-nt-
2	34 dày	-	4.800	-nt-
3	42 dày	-	7.300	-nt-
4	49 dày	-	11.400	-nt-
5	60 mỏng	-	6.800	-nt-
6	60 dày	-	18.200	-nt-
7	75 mỏng	-	10.200	-nt-
8	75 dày	-	27.500	-nt-
9	90 mỏng	-	16.800	-nt-
10	90 dày	-	45.400	-nt-
11	110 mỏng	-	35.000	-nt-
12	110 dày	-	73.400	-nt-
13	114 mỏng	-	39.400	-nt-
14	114 dày	-	104.800	-nt-
15	140 mỏng	-	74.700	-nt-
16	160 mỏng	-	109.400	-nt-
17	168 mỏng	-	109.300	-nt-
18	225 mỏng	-	360.000	-nt-
14	Co cong R500 - 114 TC	-	218.700	-nt-
1	R900 - 114 TC	-	302.900	-nt-
15	Co ren trong thau 21 dày	-	10.100	-nt-
1	27 dày	-	14.000	-nt-
2	21 x RT27 dày	-	13.100	-nt-
3	27 x RT21 dày	-	11.000	-nt-
4	34 x RT21 dày	-	13.800	-nt-
1	Co ren ngoài 21 dày	-	3.200	-nt-
2	27 dày	-	4.000	-nt-
3	34 dày	-	7.100	-nt-
4	21 x RN27 D	-	3.500	-nt-
5	27 x RN21 D	-	4.000	-nt-
6	34 x RN21 D	-	4.300	-nt-
7	34 x RN27 D	-	5.300	-nt-
16	Co 90 ⁰ rút 27 x 21 dày	-	2.400	-nt-
1	34 x 21 dày	-	3.300	-nt-
2	34 x 27 dày	-	3.700	-nt-
3	42 x 27 dày	-	5.300	-nt-
4	42 x 34 dày	-	6.100	-nt-
5	90 x 60 mỏng	-	11.800	-nt-
6	90 x 60 dày	-	30.700	-nt-
17	Co 45 ⁰ 21 dày	đ/cái	1.900	-nt-
1	27 dày	-	2.800	-nt-
2	34 dày	-	4.500	-nt-
3	42 dày	-	6.300	-nt-
4	49 dày	-	9.600	-nt-
5	60 mỏng	-	4.900	-nt-
6	60 dày	-	14.800	-nt-
7	75 TC	-	15.800	-nt-
8	90 mỏng	-	13.600	-nt-
9	90 dày	-	33.900	-nt-
10	110 mỏng	-	26.300	-nt-
11	110 dày	-	57.500	-nt-
12	114 mỏng	-	31.100	-nt-
13	114 dày	-	70.800	-nt-
14	140 mỏng	-	57.600	-nt-
15	140 dày	-	117.100	-nt-
16	160 mỏng	-	95.700	-nt-
17	168 TC	-	134.300	-nt-
18	220 TC	-	302.900	-nt-
18	Co 3 nhánh 90 ⁰ 21 dày	-	2.800	-nt-
1	27 dày	-	4.000	-nt-

1	2	3	4	5
2	34 dày	-	6.500	-nt-
19	Cơ âm dương 90 mỏng	-	21.000	-nt-
20	Nắp khóa 21 dày	-	1.200	-nt-
1	27 dày	-	1.400	-nt-
2	34 dày	-	2.600	-nt-
3	42 dày	-	3.400	-nt-
4	49 dày	-	5.100	-nt-
5	60 dày	-	8.700	-nt-
6	90 dày	-	20.500	-nt-
7	110 dày	-	42.300	-nt-
8	114 dày	-	43.900	-nt-
21	Nắp khóa ren ngoài 21 dày	-	800	-nt-
1	27 dày	-	1.200	-nt-
2	34 dày	-	1.400	-nt-
22	Tê giảm có ren 27 x RN 21 dày	-	5.300	-nt-
23	Bích đơn 49 dày	-	19.700	-nt-
1	60 dày	-	24.200	-nt-
2	90 dày	-	45.100	-nt-
3	114 dày	-	69.900	-nt-
4	168 dày	-	240.000	-nt-
24	Bích kép Bích 114 dày	-	53.700	-nt-
1	Bích 168 dày	-	113.000	-nt-
2	Bích 220 dày	-	187.600	-nt-
25	Keo dán 25 gr	đ/tuýp	3.600	-nt-
1	50 gr	-	6.300	-nt-
2	100 gr	-	11.500	-nt-
3	200 gr	đ/lon	29.800	-nt-
4	500 gr	-	54.100	-nt-
5	01 kg	-	100.900	-nt-
Ống HDPE (TCDN 06:2003; DIN 8047 và ISO 4427)			Cty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	
1	D25 x 2.0mm	đ/m	9.790	Lô 6 KCN ĐN-ĐN; Tel: 0510 2214014
2	D25 x 2.3mm	-	11.690	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	D25 x 3.0mm	-	13.690	-nt-
4	D32 x 2.0mm	-	13.140	-nt-
5	D32 x 2.4mm	-	16.040	-nt-
6	D32 x 3.0mm	-	18.760	-nt-
7	D40 x 2.0mm	-	16.590	-nt-
8	D40 x 2.4mm	-	20.030	-nt-
9	D40 x 3.0mm	-	24.200	-nt-
10	D40 x 3.7mm	-	29.090	-nt-
11	D50 x 2.4mm	-	25.740	-nt-
12	D50 x 3.0mm	-	30.730	-nt-
13	D50 x 3.7mm	-	36.980	-nt-
14	D50 x 4.6mm	-	45.140	-nt-
15	D50 x 5.6mm	-	53.380	-nt-
16	D63 x 3.0mm	-	39.970	-nt-
17	D63 x 3.8mm	-	49.130	-nt-
18	D63 x 4.7mm	-	59.550	-nt-
19	D63 x 5.8mm	-	70.970	-nt-
20	D63 x 7.1mm	-	85.020	-nt-
21	D75 x 3.6mm	-	56.830	-nt-
22	D75 x 4.5mm	-	70.060	-nt-
23	D75 x 5.6mm	-	84.470	-nt-
24	D75 x 6.8mm	-	100.790	-nt-
25	D75 x 8.4mm	-	120.360	-nt-
26	D90 x 4.3mm	-	89.730	-nt-
27	D90 x 5.4mm	-	99.430	-nt-
28	D90 x 6.7mm	-	120.180	-nt-
29	D90 x 8.2mm	-	144.290	-nt-
30	D90 x 10.1mm	-	172.750	-nt-
31	D110 x 4.2mm	-	96.980	-nt-
32	D110 x 5.3mm	-	120.460	-nt-
33	D110 x 6.6mm	-	150.640	-nt-
34	D110 x 8.1mm	-	180.000	-nt-

1	2	3	4	5
35	D110 x 10.0mm	-	217.350	-nt-
36	D110 x 12.3mm	-	261.580	-nt-
37	D125 x 4.8mm	-	125.440	-nt-
38	D125 x 6.0mm	-	155.530	-nt-
39	D125 x 7.4mm	-	190.150	-nt-
40	D125 x 9.2mm	-	231.760	-nt-
41	D125 x 11.4mm	-	281.150	-nt-
42	D125 x 14.0mm	-	335.260	-nt-
43	D140 x 5.4mm	-	157.440	-nt-
44	D140 x 6.7mm	-	193.690	-nt-
45	D140 x 8.3mm	-	237.380	-nt-
46	D140 x 10.3mm	-	287.500	-nt-
47	D140 x 12.7mm	-	348.590	-nt-
48	D140 x 15.7mm	-	419.280	-nt-
49	D160 x 6.2mm	-	206.290	-nt-
50	D160 x 7.7mm	-	254.330	-nt-
51	D160 x 9.5mm	-	311.970	-nt-
52	D160 x 11.8mm	-	375.140	-nt-
53	D160 x 14.6mm	-	460.980	-nt-
54	D160 x 17.9mm	-	549.980	-nt-
55	D180 x 6.9mm	-	257.770	-nt-
56	D180 x 8.6mm	-	320.220	-nt-
57	D180 x 10.7mm	-	392.730	-nt-
58	D180 x 13.3mm	-	478.290	-nt-
59	D180 x 16.4mm	-	579.890	-nt-
60	D180 x 20.1mm	-	695.360	-nt-
61	D200 x 7.7mm	-	320.130	-nt-
62	D200 x 9.6mm	-	398.890	-nt-
63	D200 x 11.9mm	-	492.160	-nt-
64	D200 x 14.7mm	-	586.050	-nt-
65	D200 x 18.2mm	-	725.540	-nt-
66	D200 x 22.4mm	-	865.120	-nt-
67	D225 x 8.6mm	-	401.610	-nt-
68	D225 x 10.8mm	-	502.310	-nt-
69	D225 x 13.4mm	-	604.910	-nt-
70	D225 x 16.6mm	-	740.860	-nt-
71	D225 x 20.5mm	-	887.060	-nt-
72	D225 x 25.2mm	-	1.069.960	-nt-
73	D250 x 9.6mm	-	497.500	-nt-
74	D250 x 11.9mm	-	612.970	-nt-
75	D250 x 14.8mm	-	749.470	-nt-
76	D250 x 18.4mm	-	921.140	-nt-
77	D250 x 22.7mm	-	1.103.590	-nt-
78	D250 x 27.9mm	-	1.320.390	-nt-
79	D280 x 10.7mm	-	616.960	-nt-
80	D280 x 13.4mm	-	781.920	-nt-
81	D280 x 16.6mm	-	933.830	-nt-
82	D280 x 20.6mm	-	1.154.890	-nt-
83	D280 x 25.4mm	-	1.383.110	-nt-
84	D280 x 31.3mm	-	1.653.840	-nt-
85	D315 x 12.1mm	-	786.720	-nt-
86	D315 x 15.0mm	-	979.510	-nt-
87	D315 x 18.7mm	-	1.189.150	-nt-
88	D315 x 23.2mm	-	1.444.470	-nt-
89	D315 x 28.6mm	-	1.750.730	-nt-
90	D315 x 35.2mm	-	2.106.840	-nt-
91	D355 x 13.6mm	-	999.270	-nt-
92	D355 x 16.9mm	-	1.231.750	-nt-
93	D355 x 21.1mm	-	1.511.180	-nt-
94	D355 x 26.1mm	-	1.832.030	-nt-
95	D355 x 32.2mm	-	2.222.590	-nt-
96	D355 x 39.7mm	-	2.672.680	-nt-
97	D400 x 15.3mm	-	1.260.660	-nt-
98	D400 x 19.1mm	-	1.579.610	-nt-

1	2	3	4	5
99	D400 x 23.7mm	-	1.920.220	-nt-
100	D400 x 29.4mm	-	2.319.380	-nt-
101	D400 x 36.3mm	-	2.832.480	-nt-
102	D400 x 44.7mm	-	3.403.940	-nt-
103	D450 x 17.2mm	-	1.611.060	-nt-
104	D450 x 21.5mm	-	1.982.760	-nt-
105	D450 x 26.7mm	-	2.426.430	-nt-
106	D450 x 33.1mm	-	2.932.540	-nt-
107	D450 x 40.9mm	-	3.585.120	-nt-
108	D450 x 50.3mm	-	4.303.140	-nt-
109	D500 x 19.1mm	-	1.962.010	-nt-
110	D500 x 23.9mm	-	2.459.690	-nt-
111	D500 x 29.7mm	-	3.017.380	-nt-
112	D500 x 36.8mm	-	3.649.560	-nt-
113	D500 x 45.4mm	-	4.444.170	-nt-
114	D500 x 55.8mm	-	5.322.530	-nt-
115	D560 x 21.4mm	-	2.694.620	-nt-
116	D560 x 26.7mm	-	3.322.730	-nt-
117	D560 x 33.2mm	-	4.079.540	-nt-
118	D560 x 41.2mm	-	4.979.560	-nt-
119	D560 x 50.8mm	-	6.014.630	-nt-
120	D630 x 24.1mm	-	3.414.270	-nt-
121	D630 x 30.0mm	-	4.198.280	-nt-
122	D630 x 37.4mm	-	5.167.180	-nt-
123	D630 x 46.3mm	-	6.293.790	-nt-
124	D630 x 57.2mm	-	7.145.770	-nt-
125	D710 x 27.2mm	-	4.346.920	-nt-
126	D710 x 33.9mm	-	5.352.980	-nt-
127	D710 x 42.1mm	-	6.566.600	-nt-
128	D710 x 52.2mm	-	8.007.720	-nt-
129	D710 x 64.5mm	-	9.694.470	-nt-
130	D800 x 30.6mm	-	5.505.250	-nt-
131	D800 x 38.1mm	-	6.785.040	-nt-
132	D800 x 47.4mm	-	8.326.760	-nt-
133	D800 x 58.8mm	-	10.165.800	-nt-
134	D800 x 72.6mm	-	12.307.000	-nt-
135	D900 x 34.4mm	-	6.962.690	-nt-
136	D900 x 42.9mm	-	8.585.080	-nt-
137	D900 x 53.3mm	-	10.532.850	-nt-
138	D900 x 66.2mm	-	12.868.550	-nt-
139	D900 x 81.7mm	-	15.562.260	-nt-
140	D1000 x 38.2mm	-	8.591.420	-nt-
141	D1000 x 47.7mm	-	10.607.170	-nt-
142	D1000 x 59.3mm	-	13.017.190	-nt-
143	D1000 x 72.5mm	-	15.673.750	-nt-
144	D1000 x 90.2mm	-	19.106.150	-nt-
Các loại ống nhựa			Cty CP nhựa Minh Hùng	
Ống HDPE			Tel: (08) 37505381 - 38755448	
12	φ 25 x 2,0mm PN12,5	-	9.900	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
13	φ 63 x 3,8mm PN10	-	48.100	-nt-
14	φ 110 x 6,6mm PN10	-	145.000	-nt-
15	φ 200 x 9,68mm PN8	-	385.100	-nt-
Ống PPR				
16	φ 20 x 1,9mm PN10	-	15.200	-nt-
17	φ 32 x 1,9mm PN10	-	36.300	-nt-
18	φ 63 x 1,8mm PN10	-	143.100	-nt-
Ống chịu nhiệt PP-R và các phụ kiện			Công ty CP Nhựa Việt Úc	
			Tel: 0280.2216666	
1	φ 20 x 2,3mm PN10	d/m	20.000	Đường CMT10, KCN Sông Công, Thái Nguyên (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 25 x 2,3mm PN10	-	35.900	
3	φ 32 x 2,9mm PN10	-	46.400	
4	φ 40 x 3,7mm PN10	-	62.500	
5	φ 50 x 4,6mm PN10	-	90.900	
6	φ 63 x 5,8mm PN10	-	146.400	
7	φ 75 x 6,8mm PN10	-	203.600	

1	2	3	4	5
8	φ 90 x 8,2mm PN10	-	296.700	-nt-
9	φ 110 x 10mm PN10	-	472.700	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm PN10	-	588.600	-nt-
11	φ 160x 14,6mm PN10	-	986.800	-nt-
12	φ 20 x 2,8mm PN16	-	22.700	-nt-
13	φ 25 x 2,8mm PN16	-	37.700	-nt-
14	φ 32 x 4,4mm PN16	-	57.300	-nt-
15	φ 40 x 5,5mm PN16	-	80.900	-nt-
16	φ 50 x 6,9mm PN16	-	118.200	-nt-
17	φ 63 x 8,0mm PN16	-	198.200	-nt-
18	φ 75 x 9,0mm PN16	-	294.500	-nt-
19	φ 90 x 10,0mm PN16	-	372.700	-nt-
20	φ 110 x 15mm PN16	-	579.100	-nt-
21	φ 125 x 17,1mm PN16	-	896.400	-nt-
22	φ 160x 21,9mm PN16	-	1.503.600	-nt-
23	φ 20 x 3,4mm PN20	-	24.500	-nt-
24	φ 25 x 3,5mm PN20	-	40.800	-nt-
25	φ 32 x 5,4mm PN20	-	64.100	-nt-
26	φ 40 x 6,7mm PN20	-	99.100	-nt-
27	φ 50 x 8,3mm PN20	-	153.600	-nt-
28	φ 63 x 10,5mm PN20	-	243.600	-nt-
29	φ 75 x 12,5mm PN20	-	343.600	-nt-
30	φ 90 x 15mm PN16	-	504.500	-nt-
31	φ 110 x 18,3mm PN16	-	744.500	-nt-
32	φ 125 x 20,8mm PN16	-	959.100	-nt-
32	φ 160x 26,6mm PN16	-	1.620.000	-nt-
	Ống tránh 20	đ/cái	18.000	-nt-
	25	-	36.200	-nt-
	32	-	63.800	-nt-
	Nút bịt 20	-	2.500	-nt-
	25	-	4.300	-nt-
	32	-	5.900	-nt-
	40	-	8.600	-nt-
	50	-	17.300	-nt-
	Cút 90° 20		5.000	-nt-
	25		6.500	-nt-
	32		11.400	-nt-
	40		18.600	-nt-
	50		32.700	-nt-
	63	-	100.000	-nt-
	75	-	131.800	-nt-
	90	-	207.300	-nt-
	110	-	371.800	-nt-
	125		660.000	-nt-
	160	-	1.256.400	-nt-
	Tê 20		5.700	-nt-
	25		8.900	-nt-
	32		14.800	-nt-
	40		23.200	-nt-
	50		47.300	-nt-
	63	-	114.500	-nt-
	75	-	140.900	-nt-
	90	-	222.700	-nt-
	110	-	398.200	-nt-
	125		778.200	-nt-
	160	-	1.296.400	-nt-
	Măng sông 20		2.600	-nt-
	25		4.400	-nt-
	32		6.800	-nt-
	40		10.700	-nt-
	50		19.900	-nt-
	63		41.600	-nt-
	75		65.900	-nt-
	90		111.800	-nt-

1	2	3	4	5
	110		180.000	-nt-
	125		307.300	-nt-
	160		613.600	-nt-
Mặt bích	50		26.000	-nt-
	63		33.200	-nt-
	75		54.400	-nt-
	90		85.500	-nt-
	110		126.400	-nt-
	125		260.000	-nt-
	160		298.200	-nt-
Van cửa mở 100%	20		169.100	-nt-
	25		201.800	-nt-
	32		299.100	-nt-
	40		504.500	-nt-
	50		771.800	-nt-
	63		1.177.300	-nt-
Chếch 45°	20		4.100	-nt-
	25		6.400	-nt-
	32		9.800	-nt-
	40		19.500	-nt-
	50		37.300	-nt-
	63		87.300	-nt-
	75		131.800	-nt-
	90		163.600	-nt-
	110		272.700	-nt-
	160		786.400	-nt-
Rắc co nhựa	20		3.300	-nt-
	25		50.500	-nt-
	32		73.600	-nt-
	40		82.700	-nt-
	50		123.600	-nt-
	63		213.600	-nt-
Van bi lõi đồng	20		126.900	-nt-
	25		160.500	-nt-
	32		216.400	-nt-
	40		465.500	-nt-
	50		814.500	-nt-
	63		1.163.600	-nt-
Van cửa	20		127.100	-nt-
	25		175.900	-nt-
	32		202.200	-nt-
	40		311.800	-nt-
	50		517.300	-nt-
Cút ren trong	20mm x 1/2"	-	36.400	-nt-
	25mm x 1/2"	-	40.900	-nt-
	25mm x 3/4"	-	55.500	-nt-
	32mm x 1"	-	103.200	-nt-
Cút ren ngoài	20mm x 1/2"		50.900	-nt-
	25mm x 1/2"		58.000	-nt-
	25mm x 3/4"		62.300	-nt-
	32mm x 1"		108.500	-nt-
Măng sông	20mm x 1/2"		32.700	-nt-
	25mm x 1/2"		40.500	-nt-
	25mm x 3/4"		44.500	-nt-
	32mm x 1"		72.300	-nt-
	40mm x 1 1/4"		186.400	-nt-
	50mm x 1 1/2"		255.500	-nt-
Măng sông ren ngoài	20mm x 1/2"		41.400	-nt-
	25mm x 1/2"		48.600	-nt-
	25mm x 3/4"		58.200	-nt-
	32mm x 1"		85.900	-nt-
	40mm x 1 1/4"		256.800	-nt-
	50mm x 1 1/2"		325.900	-nt-
Tê ren trong	20mm x 1/2"		36.400	-nt-

1	2	3	4	5
	25mm x $\frac{1}{2}$ "		38.600	-nt-
	25mm x $\frac{3}{4}$ "		57.200	-nt-
	32mm x 1"		104.500	-nt-
	Tê ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "		45.000	-nt-
	25mm x $\frac{1}{2}$ "		49.100	-nt-
	25mm x $\frac{3}{4}$ "		62.300	-nt-
	32mm x 1"		111.800	-nt-
	Rắc co ren trong 20mm x $\frac{1}{2}$ "		78.200	-nt-
	25mm x $\frac{3}{4}$ "		120.000	-nt-
	32mm x 1"		188.600	-nt-
	40mm x $\frac{1}{4}$ "		291.800	-nt-
	50mm x $\frac{1}{2}$ "		484.500	-nt-
	Rắc co ren ngoài 20mm x $\frac{1}{2}$ "		81.800	-nt-
	25mm x $\frac{3}{4}$ "		124.400	-nt-
	32mm x 1"		207.200	-nt-
	40mm x $\frac{1}{4}$ "		327.300	-nt-
	50mm x $\frac{1}{2}$ "		513.600	-nt-
	Côn thu 25/20		4.100	-nt-
	32/25,20		6.800	-nt-
	40/32,25,20		9.500	-nt-
	50/40,32,25,21		16.400	-nt-
	63/50,40,32		31.600	-nt-
	75/63,50,40		61.800	-nt-
	90/75,63,50		75.500	-nt-
	110/90,75,63		153.600	-nt-
	125/110,90		313.600	-nt-
	160/110,90		529.100	-nt-
	Tê thu 25/20		8.700	-nt-
	32/25,20		16.200	-nt-
	40/32,25,20		36.100	-nt-
	50/40,32,25,21		60.000	-nt-
	63/50,40,32		109.100	-nt-
	75/63,50,40		150.000	-nt-
	90/75,63,50		205.500	-nt-
	110/90,75,63		390.000	-nt-
	Ống nhựa HDPE -PE100			-nt-
1	φ 20 x 2,0mm PN16		7.600	-nt-
2	φ 20 x 2,3mm PN20		9.000	-nt-
3	φ 25 x 2,0mm PN12,5		9.700	-nt-
4	φ 25 x 2,3mm PN16		11.600	-nt-
5	φ 25 x 3,0mm PN20		13.600	-nt-
6	φ 32 x 2,0mm PN10		13.100	-nt-
7	φ 32 x 2,4mm PN12,5		16.000	-nt-
8	φ 32 x 3,0mm PN16		18.700	-nt-
9	φ 32 x 3,6mm PN20		22.500	-nt-
10	φ 40 x 2,0mm PN8		16.500	-nt-
11	φ 40 x 2,4mm PN10		20.000	-nt-
12	φ 40 x 3,0mm PN12,5		15.100	-nt-
13	φ 40 x 3,7mm PN16		29.100	-nt-
14	φ 40 x 4,5mm PN20		34.500	-nt-
15	φ 50 x 3,0mm PN10		30.700	-nt-
16	φ 50 x 4,6mm PN16		45.200	-nt-
17	φ 50 x 5,6mm PN20		53.500	-nt-
18	φ 63 x 3,8mm PN10		49.200	-nt-
19	φ 63 x 4,7mm PN12,5		59.600	-nt-
20	φ 63 x 5,8mm PN16		71.100	-nt-
21	φ 63 x 7,1mm PN20		85.200	-nt-
22	φ 75 x 4,5mm PN10		70.100	-nt-
23	φ 75 x 5,6mm PN12,5		84.500	-nt-
24	φ 75 x 6,8mm PN16		100.900	-nt-
25	φ 75 x 8,4mm PN20		120.500	-nt-
26	φ 90 x 5,4mm PN10		99.500	-nt-
27	φ 90 x 6,7mm PN12,5		120.400	-nt-
28	φ 90 x 8,2mm PN16		144.500	-nt-

1	2	3	4	5
29	φ90 x 10,1mm PN20		173.100	-nt-
30	φ110 x 5,3mm PN8		120.600	-nt-
31	φ110 x 6,6mm PN10		150.900	-nt-
32	φ110 x 8,1mm PN12,5		180.400	-nt-
33	φ110 x 10,0mm PN16		217.800	-nt-
34	φ110 x 12,3mm PN20		262.200	-nt-
35	φ125 x 6,0mm PN8		155.800	-nt-
36	φ125 x 10,0mm PN10		190.500	-nt-
37	φ125 x 11,4mm PN16		281.800	-nt-
38	φ125 x 14,0mm PN20		336.100	-nt-
39	φ140 x 6,7mm PN8		194.100	-nt-
40	φ140 x 8,3mm PN10		237.900	-nt-
41	φ140 x 10,3mm PN12,5		288.200	-nt-
42	φ140 x 12,7mm PN16		349.500	-nt-
43	φ140 x 15,7mm PN20		420.400	-nt-
44	φ160 x 7,7mm PN8		254.900	-nt-
45	φ160 x 9,5mm PN10		312.700	-nt-
46	φ160 x 11,8mm PN12,5		376.100	-nt-
47	φ160 x 14,6mm PN16		462.200	-nt-
48	φ160 x 17,9mm PN20		551.500	-nt-
I	Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức - Dekko			Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà Khu CN Nam Thăng Long - Thụy Phương - Từ Liêm - Hà Nội Tel: 04 3752 2640 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	Ống nhựa PPR - PN10			
1	φ 20 x 2,3 mm	d/m	22.181	
2	φ 25 x 2,3 mm	-	39.545	
3	φ 32 x 2,9 mm	-	51.364	
4	φ 40 x 3,7 mm	-	68.909	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	101.000	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	161.091	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	224.909	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	326.181	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	521.727	-nt-
10	φ 125 x 11,4 mm	-	646.000	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	797.545	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	1.083.909	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	1.713.819	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	2.079.545	-nt-
	Ống nhựa PPR - PN20			
1	φ 20 x 3,4 mm	-	27.455	-nt-
2	φ 25 x 4,2 mm	-	48.545	-nt-
3	φ 32 x 5,4 mm	-	70.909	-nt-
4	φ 40 x 6,7 mm	-	109.727	-nt-
5	φ 50 x 8,4 mm	-	170.636	-nt-
6	φ 63 x 10,5 mm	-	269.364	-nt-
7	φ 75 x 12,5 mm	-	381.909	-nt-
8	φ 90 x 15,0 mm	-	556.545	-nt-
9	φ 110 x 18,3 mm	-	823.909	-nt-
10	φ 125 x 20,8 mm	-	1.062.455	-nt-
11	φ 140 x 23,3 mm	-	1.340.091	-nt-
12	φ 160 x 26,6 mm	-	1.779.181	-nt-
13	φ 180 x 29,0 mm	-	2.914.819	-nt-
14	φ 200 x 33,2 mm	-	3.621.000	-nt-
	Ống nhựa PPR - PN25			
1	φ 20 x 4,0 mm	-	30.455	-nt-
2	φ 25 x 5,0 mm	-	50.455	-nt-
3	φ 32 x 6,4 mm	-	77.545	-nt-
4	φ 40 x 8,0 mm	-	119.819	-nt-
5	φ 50 x 10,0 mm	-	186.181	-nt-
6	φ 63 x 12,6 mm	-	299.455	-nt-
7	φ 75 x 15,0 mm	-	420.819	-nt-
8	φ 90 x 18,0 mm	-	603.273	-nt-
9	φ 110 x 22,0 mm	-	905.636	-nt-
10	φ 125 x 25,1 mm	-	1.217.181	-nt-
11	φ 140 x 28,1 mm	-	1.596.364	-nt-
12	φ 160 x 32,1 mm	-	2.076.909	-nt-

1	2	3	4	5
	Ống tránh			
1	Φ 20	đ/cái	14.273	-nt-
2	Φ 25	-	23.727	-nt-
	Cút 90			
1	Φ 20	-	5.545	-nt-
2	Φ 25	-	7.364	-nt-
3	Φ 32	-	12.727	-nt-
4	Φ 40	-	21.091	-nt-
5	Φ 50	-	36.727	-nt-
6	Φ 63	-	112.364	-nt-
7	Φ 75	-	146.273	-nt-
8	Φ 90	-	230.091	-nt-
9	Φ 110	-	415.455	-nt-
	Măng sông			
1	Φ 20	-	2.909	-nt-
2	Φ 25	-	4.909	-nt-
3	Φ 32	-	7.636	-nt-
4	Φ 40	-	12.181	-nt-
5	Φ 50	-	22.091	-nt-
6	Φ 63	-	46.273	-nt-
7	Φ 75	-	73.273	-nt-
8	Φ 90	-	124.000	-nt-
9	Φ 110	-	201.091	-nt-
	Chếch 45			
1	Φ 20	-	4.545	-nt-
2	Φ 25	-	7.364	-nt-
3	Φ 32	-	11.091	-nt-
4	Φ 40	-	21.909	-nt-
5	Φ 50	-	41.909	-nt-
6	Φ 63	-	97.181	-nt-
7	Φ 75	-	147.545	-nt-
8	Φ 90	-	184.000	-nt-
9	Φ 110	-	306.000	-nt-
	Tê			
1	Φ 20	-	6.455	-nt-
2	Φ 25	-	10.000	-nt-
3	Φ 32	-	16.455	-nt-
4	Φ 40	-	26.364	-nt-
5	Φ 50	-	52.636	-nt-
6	Φ 63	-	126.364	-nt-
7	Φ 75	-	158.091	-nt-
8	Φ 90	-	249.819	-nt-
9	Φ 110	-	441.727	-nt-
	Côn thu			
1	Φ 25	-	4.545	-nt-
2	Φ 32	-	6.455	-nt-
3	Φ 40	-	10.000	-nt-
4	Φ 50	-	18.000	-nt-
5	Φ 63	-	34.819	-nt-
6	Φ 75	-	60.727	-nt-
7	Φ 90	-	98.545	-nt-
8	Φ 110	-	174.455	-nt-
	Tê thu			
1	Φ 25	-	10.000	-nt-
2	Φ 32	-	17.636	-nt-
3	Φ 40	-	38.727	-nt-
4	Φ 50	-	68.636	-nt-
5	Φ 63	-	119.455	-nt-
6	Φ 75	-	163.455	-nt-
7	Φ 90	-	254.819	-nt-
8	Φ 110	-	430.273	-nt-
	Bịt			
1	Φ 20	-	2.727	-nt-
2	Φ 25	-	4.727	-nt-

1	2	3	4	5
3	Φ 32	-	6.455	-nt-
4	Φ 40	-	9.364	-nt-
	Mặt bích			
1	Φ 50	-	28.545	-nt-
2	Φ 63	-	36.364	-nt-
3	Φ 75	-	60.000	-nt-
4	Φ 90	-	93.909	-nt-
5	Φ 110	-	139.181	-nt-
	Cút ren trong 90			
1	Φ 20*1/2	-	40.181	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	45.636	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	61.455	-nt-
4	Φ 32*1	-	113.545	-nt-
	Cút ren ngoài 90			
1	Φ 20*1/2	-	56.545	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	63.909	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	79.364	-nt-
4	Φ 32*1	-	120.273	-nt-
	Măng sông ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	36.091	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	44.636	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	49.273	-nt-
4	Φ 32*1	-	80.364	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	209.545	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	283.181	-nt-
7	Φ 63*2	-	534.455	-nt-
	Măng sông ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	45.819	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	53.455	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	64.181	-nt-
4	Φ 32*1	-	94.364	-nt-
5	Φ 40*1 1/4	-	287.819	-nt-
6	Φ 50*1 1/2	-	359.091	-nt-
7	Φ 63*2	-	579.545	-nt-
	Tê ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	40.545	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	43.364	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	63.181	-nt-
	Tê ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	50.000	-nt-
2	Φ 25*1/2	-	54.181	-nt-
3	Φ 25*3/4	-	68.909	-nt-
	Rắc co ren ngoài			
1	Φ 20*1/2	-	91.819	-nt-
2	Φ 25*3/4	-	142.545	-nt-
3	Φ 32*1	-	224.727	-nt-
4	Φ 40*1 1/4	-	333.455	-nt-
5	Φ 50*1 1/2	-	588.545	-nt-
6	Φ 63*2	-	796.091	-nt-
	Rắc co ren trong			
1	Φ 20*1/2	-	86.091	-nt-
	Van cửa hàm ếch tay nhựa			
1	Φ 20	-	141.545	-nt-
2	Φ 25	-	194.364	-nt-
3	Φ 32	-	223.000	-nt-
4	Φ 40	-	343.545	-nt-
5	Φ 50	-	568.636	-nt-
	Van cửa đồng tay nhựa			
1	Φ 20	-	189.545	-nt-
2	Φ 25	-	221.455	-nt-
3	Φ 32	-	314.273	-nt-
4	Φ 40	-	527.273	-nt-
5	Φ 50	-	812.273	-nt-
6	Φ 63	-	1.263.545	-nt-

1	2	3	4	5
	Van bi tay ba cạnh			
1	Φ 20	-	372.091	-nt-
2	Φ 25	-	392.909	-nt-
	Van bi rắc co			
4	Φ 40	-	475.000	-nt-
5	Φ 50	-	617.545	-nt-
	Van bi nhựa			
1	Φ 20	-	168.636	-nt-
2	Φ 25	-	226.273	-nt-
	Rắc co			
1	Φ 20	-	36.181	-nt-
2	Φ 25	-	56.181	-nt-
3	Φ 32	-	81.727	-nt-
4	Φ 40	-	90.273	-nt-
5	Φ 50	-	137.819	-nt-
	Bộ máy hàn			
1	Φ 20 – Φ 50	-	1.090.909	-nt-
2	Φ 63 – Φ 110	-	2.000.000	-nt-
	Đầu hàn			
1	Φ 20 – Φ 25	-	20.000	-nt-
2	Φ 32 – Φ 40	-	40.000	-nt-
3	Φ 50	-	50.000	-nt-
4	Φ 63	-	80.000	-nt-
5	Φ 75	-	120.000	-nt-
6	Φ 90	-	150.000	-nt-
7	Φ 110	-	170.000	-nt-
II	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100 -Dekko			
	Ống nhựa HDPE 100 PN8			
1	φ 40 x 1,9 mm	d/m	16.636	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	25.819	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	39.909	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	56.727	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	91.273	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	120.364	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	155.091	-nt-
8	φ 140 x 6,7 mm	-	192.727	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	253.273	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	318.545	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	395.819	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	499.701	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	610.636	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	768.455	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	965.909	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.235.636	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.556.909	-nt-
18	φ 450 x 21,5 mm	-	1.987.273	-nt-
19	φ 500 x 23,9 mm	-	2.467.091	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN10			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	13.455	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	20.091	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	31.273	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	49.727	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	70.364	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	101.909	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	148.181	-nt-
8	φ 125 x 7,4 mm	-	189.364	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	237.455	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	309.727	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	392.819	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	488.091	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	616.273	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	757.364	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	950.819	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.203.545	-nt-

1	2	3	4	5
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.516.909	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	1.937.091	-nt-
19	φ 450 x 26,7 mm	-	2.436.000	-nt-
20	φ 500 x 29,7 mm	-	3.026.455	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN12,5			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	9.819	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	15.727	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	24.273	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	37.364	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	59.636	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	85.273	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	120.819	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	182.545	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	232.909	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	290.364	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	380.909	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	481.636	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	599.455	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	740.455	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	915.636	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.148.545	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.453.091	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	1.844.819	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.345.545	-nt-
20	φ 450 x 33,1 mm	-	2.970.000	-nt-
21	φ 500 x 36,8 mm	-	3.660.545	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN16			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	7.545	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	11.455	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	18.909	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	29.181	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	45.181	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	71.819	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	100.455	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	144.545	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	216.273	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	281.455	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	347.181	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	456.364	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	578.819	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	714.091	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	893.181	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.116.909	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.399.727	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.749.545	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.220.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	2.817.455	-nt-
21	φ 450 x 40,9 mm	-	3.560.909	-nt-
	Ống nhựa HDPE 100 PN20			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	9.091	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	13.727	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	22.636	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	34.636	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	53.545	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	85.273	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	120.819	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	173.455	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	262.545	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	3.427.455	-nt-
11	φ 140 x 15,7 mm	-	420.545	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	551.819	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	697.455	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	867.545	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.073.181	-nt-

1	2	3	4	5
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.325.636	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.660.727	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.112.727	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.681.909	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.412.000	-nt-
21	φ 450 x 50,3 mm	-	4.310.909	-nt-
III	Ống và phụ kiện nhựa HDPE 80 - Dekko			
	Ống nhựa HDPE PN6			
1	φ 40 x 1,9 mm	đ/m	16.636	-nt-
2	φ 50 x 2,4 mm	-	25.818	-nt-
3	φ 63 x 3,0 mm	-	39.909	-nt-
4	φ 75 x 3,5 mm	-	56.727	-nt-
5	φ 90 x 4,3 mm	-	91.273	-nt-
6	φ 110 x 5,3 mm	-	120.364	-nt-
7	φ 125 x 6,0 mm	-	155.091	-nt-
8	φ 140 x 6,7 mm	-	192.727	-nt-
9	φ 160 x 7,7 mm	-	253.273	-nt-
10	φ 180 x 8,6 mm	-	318.545	-nt-
11	φ 200 x 9,6 mm	-	395.818	-nt-
12	φ 225 x 10,8 mm	-	499.091	-nt-
13	φ 250 x 11,9 mm	-	610.636	-nt-
14	φ 280 x 13,4 mm	-	768.455	-nt-
15	φ 315 x 15,0 mm	-	965.909	-nt-
16	φ 355 x 16,9 mm	-	1.235.636	-nt-
17	φ 400 x 19,1 mm	-	1.556.909	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN8			
1	φ 32 x 1,9 mm	-	13.455	-nt-
2	φ 40 x 2,4 mm	-	20.091	-nt-
3	φ 50 x 3,0 mm	-	31.273	-nt-
4	φ 63 x 3,8 mm	-	49.727	-nt-
5	φ 75 x 4,5 mm	-	70.364	-nt-
6	φ 90 x 5,4 mm	-	101.909	-nt-
7	φ 110 x 6,6 mm	-	148.182	-nt-
8	φ 125 x 7,4 mm	-	189.364	-nt-
9	φ 140 x 8,3 mm	-	237.455	-nt-
10	φ 160 x 9,5 mm	-	309.727	-nt-
11	φ 180 x 10,7 mm	-	392.818	-nt-
12	φ 200 x 11,9 mm	-	488.091	-nt-
13	φ 225 x 13,5 mm	-	616.273	-nt-
14	φ 250 x 14,8 mm	-	757.364	-nt-
15	φ 280 x 16,6 mm	-	950.818	-nt-
16	φ 315 x 18,7 mm	-	1.203.545	-nt-
17	φ 355 x 21,1 mm	-	1.516.909	-nt-
18	φ 400 x 23,7 mm	-	1.937.091	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN10			
1	φ 25 x 1,9 mm	-	9.818	-nt-
2	φ 32 x 2,4 mm	-	15.727	-nt-
3	φ 40 x 3,0 mm	-	24.273	-nt-
4	φ 50 x 3,7 mm	-	37.364	-nt-
5	φ 63 x 4,7 mm	-	59.636	-nt-
6	φ 75 x 5,6 mm	-	85.273	-nt-
7	φ 90 x 6,7 mm	-	120.818	-nt-
8	φ 110 x 8,1 mm	-	182.545	-nt-
9	φ 125 x 9,2 mm	-	232.909	-nt-
10	φ 140 x 10,3 mm	-	290.364	-nt-
11	φ 160 x 11,8 mm	-	380.909	-nt-
12	φ 180 x 13,3 mm	-	481.636	-nt-
13	φ 200 x 14,7 mm	-	599.455	-nt-
14	φ 225 x 16,6 mm	-	740.455	-nt-
15	φ 250 x 18,4 mm	-	915.636	-nt-
16	φ 280 x 20,6 mm	-	1.148.545	-nt-
17	φ 315 x 23,2 mm	-	1.453.091	-nt-
18	φ 355 x 26,1 mm	-	1.844.818	-nt-
19	φ 400 x 29,4 mm	-	2.345.545	-nt-

1	2	3	4	5
	Ống nhựa HDPE PN12,5			
1	φ 20 x 1,9 mm	-	7.545	-nt-
2	φ 25 x 2,3 mm	-	11.455	-nt-
3	φ 32 x 3,0 mm	-	18.909	-nt-
4	φ 40 x 3,7 mm	-	29.182	-nt-
5	φ 50 x 4,6 mm	-	45.182	-nt-
6	φ 63 x 5,8 mm	-	71.818	-nt-
7	φ 75 x 6,8 mm	-	100.455	-nt-
8	φ 90 x 8,2 mm	-	144.545	-nt-
9	φ 110 x 10,0 mm	-	216.273	-nt-
10	φ 125 x 11,4mm	-	281.455	-nt-
11	φ 140 x 12,7 mm	-	347.182	-nt-
12	φ 160 x 14,6 mm	-	456.364	-nt-
13	φ 180 x 16,4 mm	-	578.818	-nt-
14	φ 200 x 18,2 mm	-	714.091	-nt-
15	φ 225 x 20,5 mm	-	893.182	-nt-
16	φ 250 x 22,7 mm	-	1.116.909	-nt-
17	φ 280 x 25,4 mm	-	1.399.727	-nt-
18	φ 315 x 28,6 mm	-	1.749.545	-nt-
19	φ 355 x 32,2 mm	-	2.220.000	-nt-
20	φ 400 x 36,3 mm	-	2.817.455	-nt-
	Ống nhựa HDPE PN16			
1	φ 20 x 2,3 mm	-	9.091	-nt-
2	φ 25 x 2,8 mm	-	13.727	-nt-
3	φ 32 x 3,6 mm	-	22.636	-nt-
4	φ 40 x 4,5 mm	-	34.636	-nt-
5	φ 50 x 5,6 mm	-	53.545	-nt-
6	φ 63 x 7,1mm	-	85.273	-nt-
7	φ 75 x 8,4 mm	-	120.818	-nt-
8	φ 90 x 10,1 mm	-	173.455	-nt-
9	φ 110 x 12,3 mm	-	262.545	-nt-
10	φ 125 x 14,0 mm	-	336.545	-nt-
11	φ 140 x 15,7 mm	-	442.768	-nt-
12	φ 160 x 17,9 mm	-	551.818	-nt-
13	φ 180 x 20,1 mm	-	697.455	-nt-
14	φ 200 x 22,4 mm	-	867.545	-nt-
15	φ 225 x 25,2 mm	-	1.073.182	-nt-
16	φ 250 x 27,9 mm	-	1.325.636	-nt-
17	φ 280 x 31,3 mm	-	1.665.356	-nt-
18	φ 315 x 35,2 mm	-	2.112.727	-nt-
19	φ 355 x 39,7 mm	-	2.681.909	-nt-
20	φ 400 x 44,7 mm	-	3.412.000	-nt-
	PHỤ KIỆN REN MẠ KẼM TRUNG QUỐC			Cty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa
1	Cút đều (Co) loại mỏng			Lô B2-4-4 KCN Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
1	DN15	đ/cái	4.580	Tel: 04 35370281/04 35370282
2	DN20	-	6.870	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
3	DN25	-	10.490	-nt-
4	DN32	-	18.320	-nt-
5	DN40	-	20.460	-nt-
6	DN50	-	33.240	-nt-
7	DN65	-	58.500	-nt-
8	DN80	-	89.230	-nt-
9	DN100	-	161.760	-nt-
2	Cút thu			
1	DN20	-	7.020	-nt-
2	DN25	-	10.940	-nt-
3	DN32	-	18.390	-nt-
4	DN40	-	22.600	-nt-
5	DN50	-	36.350	-nt-
3	Tê đều loại mỏng			
1	DN15	-	6.130	-nt-
2	DN20	-	9.600	-nt-
3	DN25	-	14.770	-nt-
4	DN32	-	27.700	-nt-

1	2	3	4	5
5	DN40	-	32.130	-nt-
6	DN50	-	43.870	-nt-
7	DN65		88.260	-nt-
8	DN80		115.890	-nt-
9	DN100	-	208.890	-nt-
4	Tê giảm	-		
1	DN20	-	9.600	-nt-
2	DN25	-	14.920	-nt-
3	DN32	-	27.700	-nt-
4	DN40	-	32.130	-nt-
5	DN50	-	45.650	-nt-
6	DN65	-	88.640	-nt-
7	DN80	-	115.890	-nt-
8	DN100	-	215.680	-nt-
5	Kép (Hai đầu ren) loại mỏng			
1	DN15	-	3.550	-nt-
2	DN20	-	4.870	-nt-
3	DN25	-	7.090	-nt-
4	DN32		13.450	-nt-
5	DN40		15.880	-nt-
6	DN50		24.230	-nt-
7	DN65	-	41.290	-nt-
8	DN80	-	60.420	-nt-
9	DN100	-	98.090	-nt-
6	Măng sông loại mỏng			
1	DN15	-	3.550	-nt-
2	DN20		5.170	-nt-
3	DN25		8.720	-nt-
4	DN32		12.930	-nt-
5	DN40		16.690	-nt-
6	DN50		24.960	-nt-
7	DN65		43.510	-nt-
8	DN80	-	60.940	-nt-
9	DN100	-	100.310	-nt-
7	Rắc co loại mỏng		0	
1	DN15	-	11.010	-nt-
2	DN20	-	15.510	-nt-
3	DN25	-	22.530	-nt-
4	DN32	-	32.350	-nt-
5	DN40	-	46.160	-nt-
6	DN50	-	60.790	-nt-
7	DN65	-	103.340	-nt-
8	DN80	-	149.950	-nt-
9	DN100	-	280.680	-nt-
8	Lơ thu	-	0	
1	DN20	-	2.810	-nt-
2	DN25	-	5.030	-nt-
3	DN32	-	8.860	-nt-
4	DN40	-	11.230	-nt-
5	DN50	-	20.310	-nt-
6	DN65	-	32.950	-nt-
7	DN80	-	45.800	-nt-
8	DN100	-	89.960	-nt-
9	Côn thu (Bảu)	-	0	
1	DN20	-	5.030	-nt-
2	DN25		7.390	-nt-
3	DN32	-	13.450	-nt-
4	DN40	-	16.690	-nt-
5	DN50	-	25.780	-nt-
6	DN65	-	48.600	-nt-
7	DN80	-	60.570	-nt-
8	DN100	-	106.290	-nt-
10	Nút bịt		0	
1	DN15	-	2.150	-nt-

1	2	3	4	5
2	DN20	-	2.810	-nt-
3	DN25	-	4.580	-nt-
4	DN32	-	8.270	-nt-
5	DN40	-	9.530	-nt-
6	DN50	-	17.350	-nt-
7	DN65		33.240	-nt-
8	DN80	-	42.850	-nt-
9	DN100	-	75.350	-nt-
11	Nắp bịt			
1	DN15	-	2.740	-nt-
2	DN20	-	3.620	-nt-
3	DN25	-	5.320	-nt-
4	DN32	-	9.450	-nt-
5	DN40	-	12.480	-nt-
6	DN50	-	19.800	-nt-
7	DN65		35.450	-nt-
8	DN80	-	53.180	-nt-
12	Chếch (Co lới)			
1	DN15	-	4.870	-nt-
2	DN20	-	7.540	-nt-
3	DN25	-	10.490	-nt-
4	DN32	-	16.850	-nt-
5	DN40	-	21.350	-nt-
6	DN50	-	32.870	-nt-
7	DN65	-	63.150	-nt-
8	DN80	-	88.640	-nt-
9	DN100	-	151.420	-nt-
13	Cút RT, RT (Co điều)			
1	DN15	-	5.620	-nt-
2	DN20	-	7.310	-nt-
3	DN25	-	12.410	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH20			
14	Tê đều SCH20			
1	DN15	cái	12.200	-nt-
2	DN20	cái	14.000	-nt-
3	DN25	cái	16.600	-nt-
4	DN32	cái	22.500	-nt-
5	DN40	cái	27.400	-nt-
6	DN50	cái	33.300	-nt-
7	DN65 (73)	cái	55.400	-nt-
8	DN65 (76)	cái	59.100	-nt-
9	DN80	cái	73.900	-nt-
10	DN100	cái	109.400	-nt-
11	DN125	cái	173.500	-nt-
12	DN150	cái	229.000	-nt-
13	DN200	cái	432.100	-nt-
14	DN250	cái	806.600	-nt-
15	DN300	cái	1.208.500	-nt-
15	Tê giảm SCH20			
1	DN20	cái	11.800	-nt-
2	DN25	cái	17.000	-nt-
3	DN32	cái	22.500	-nt-
4	DN40	cái	27.400	-nt-
5	DN50	cái	34.700	-nt-
6	DN65 (76)	cái	59.100	-nt-
7	DN80	cái	73.900	-nt-
8	DN100	cái	109.400	-nt-
9	DN150	cái	229.000	-nt-
10	DN200	cái	432.100	-nt-
	PHỤ KIỆN HÀN SCH40			
16	Tê đều SCH40			
1	DN15	cái	12.900	-nt-
2	DN20	cái	14.400	-nt-
3	DN25	cái	18.100	-nt-

1	2	3	4	5
4	DN32	cái	24.700	-nt-
5	DN40	cái	30.300	-nt-
6	DN50	cái	38.000	-nt-
7	DN65 (73)	cái	73.100	-nt-
8	DN65 (76)	cái	76.800	-nt-
9	DN80	cái	96.000	-nt-
10	DN100	cái	150.700	-nt-
11	DN125	cái	248.900	-nt-
12	DN150	cái	319.100	-nt-
13	DN200	cái	605.700	-nt-
14	DN250	cái	1.000.800	-nt-
15	DN300	cái	1.639.800	-nt-
17	Tê giảm SCH40			
1	DN20	cái	12.200	-nt-
2	DN25	cái	18.100	-nt-
3	DN32	cái	24.700	-nt-
4	DN40	cái	31.700	-nt-
5	DN50	cái	38.000	-nt-
6	DN65 (76)	cái	76.800	-nt-
7	DN80	cái	96.000	-nt-
8	DN100	cái	150.700	-nt-
9	DN125	cái	248.900	-nt-
10	DN150	cái	319.100	-nt-
11	DN200	cái	605.700	-nt-
12	DN250	cái	1.000.800	-nt-
18	Côn đồng tâm SCH40			
1	DN20	cái	6.300	-nt-
2	DN25	cái	7.700	-nt-
3	DN32	cái	12.900	-nt-
4	DN40	cái	17.000	-nt-
5	DN50	cái	22.200	-nt-
6	DN65 (76)	cái	44.400	-nt-
7	DN80	cái	48.700	-nt-
8	DN100	cái	77.500	-nt-
9	DN125	cái	125.500	-nt-
10	DN150	cái	214.200	-nt-
11	DN200	cái	260.700	-nt-
12	DN250	cái	472.700	-nt-
	VAN - VỎI MINH HÒA			
19	Van cửa đồng MIHA - PN 16		64.500	-nt-
1	DN8	-	64.500	-nt-
2	DN10	-	101.800	-nt-
3	DN15	-	124.500	-nt-
4	DN20	-	173.600	-nt-
5	DN25	-	256.400	-nt-
6	DN32	-	326.400	-nt-
7	DN40	-	521.800	-nt-
8	DN50	-	1.040.900	-nt-
9	DN65	-	1.337.300	-nt-
10	DN80	-	2.668.200	-nt-
11	DN100	-		
20	Van cửa đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	77.700	-nt-
2	DN20	-	97.700	-nt-
3	DN25	-	131.800	-nt-
4	DN32	-	220.900	-nt-
5	DN40	-	274.500	-nt-
6	DN50	-	392.700	-nt-
7	DN65	-	895.500	-nt-
8	DN80	-	1.190.000	-nt-
9	DN100	-	2.068.200	-nt-
21	Van cửa đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	69.100	-nt-
2	DN20	-	83.200	-nt-

1	2	3	4	5
3	DN25	-	125.900	-nt-
4	DN32	-	190.000	-nt-
5	DN40	-	254.100	-nt-
6	DN50	-	355.900	-nt-
7	DN65	-	780.900	-nt-
8	DN80	-	936.400	-nt-
9	DN100	-	1.565.500	-nt-
22	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA - PN 16 (có 2 loại đĩa đồng và đĩa đồng dẽm NBR)			
1	DN15	-	57.300	-nt-
2	DN20	-	83.600	-nt-
3	DN25	-	129.500	-nt-
4	DN32	-	189.500	-nt-
5	DN40	-	297.700	-nt-
6	DN50	-	465.500	-nt-
7	DN65	-	819.100	-nt-
8	DN80	-	1.343.600	-nt-
9	DN100	-	2.065.500	-nt-
23	Van 1 chiều đồng lá lật MBV - PN 10			
1	DN15	-	39.500	-nt-
2	DN20	-	54.100	-nt-
3	DN25	-	84.100	-nt-
4	DN32	-	160.500	-nt-
5	DN40	-	199.100	-nt-
6	DN50	-	350.000	-nt-
7	DN65	-	610.000	-nt-
8	DN80	-	809.100	-nt-
9	DN100	-	1.534.500	-nt-
24	Van 1 chiều đồng lá lật MI - PN 10			
1	DN15	-	37.300	-nt-
2	DN20	-	52.300	-nt-
3	DN25	-	72.300	-nt-
4	DN32	-	145.000	-nt-
5	DN40	-	174.100	-nt-
6	DN50	-	299.100	-nt-
7	DN65	-	595.500	-nt-
8	DN80	-	777.300	-nt-
9	DN100	-	1.487.300	-nt-
25	Van 1 chiều đồng lò xo nôm nhựa MIHA - PN 12			
1	DN15	-	47.700	-nt-
2	DN20	-	65.000	-nt-
3	DN25	-	92.300	-nt-
4	DN32	-	167.300	-nt-
5	DN40	-	239.100	-nt-
6	DN50	-	309.100	-nt-
7	DN65	-	557.300	-nt-
8	DN80	-	696.400	-nt-
9	DN100	-	1.190.900	-nt-
26	Van 1 chiều đồng lò xo nôm đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	54.500	-nt-
2	DN20	-	75.000	-nt-
3	DN25	-	104.100	-nt-
4	DN32	-	221.400	-nt-
5	DN40	-	260.900	-nt-
6	DN50	-	346.400	-nt-
7	DN65	-	599.100	-nt-
8	DN80	-	745.500	-nt-
9	DN100	-	1.310.000	-nt-
27	Van 1 chiều đồng lò xo MBV- PN 10			
1	DN15	-	39.500	-nt-
2	DN20	-	55.000	-nt-
3	DN25	-	78.200	-nt-
4	DN32	-	150.700	-nt-
5	DN40	-	202.700	-nt-
6	DN50	-	261.500	-nt-

1	2	3	4	5
28	Van bi đồng MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	71.800	-nt-
2	DN20	-	98.200	-nt-
29	Van bi đồng mạ Niken MIHA 2000 tay bướm - PN 16			
1	DN15	-	80.900	-nt-
2	DN20	-	110.000	-nt-
30	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
31	Van bi đồng ren ngoài MIHA tay bướm hợp kim - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
32	Van bi đồng ren trong ren ngoài MIHA tay gạt - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
33	Van bi đồng ren 3 ngã MIHA - PN 16			
1	DN15	-	65.000	-nt-
34	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt (dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
3	DN25	-	160.000	-nt-
4	DN32	-	298.000	-nt-
5	DN40	-	376.000	-nt-
6	DN50	-	549.000	-nt-
7	DN65	-	1.169.000	-nt-
8	DN80	-	1.589.000	-nt-
9	DN100	-	2.828.000	-nt-
35	Van bi đồng nổi ống mềm MIHA - PN 16			
1	DN15	-	90.000	-nt-
36	Van bi đồng ren trong ren ngoài MINI hiệu MIHA - PN 16			
1	F15 x M15	-	39.000	-nt-
37	Van bi đồng MIHA 2000 tay gạt màu vàng(dùng cho nước , hơi, ga, xăng, dầu) - PN 16			
1	DN8	-	61.000	-nt-
2	DN10	-	62.000	-nt-
3	DN15	-	87.000	-nt-
4	DN20	-	122.000	-nt-
5	DN25	-	175.000	-nt-
6	DN32	-	322.000	-nt-
7	DN40	-	424.000	-nt-
8	DN50	-	645.000	-nt-
9	DN65	-	1.425.000	-nt-
38	Van bi đồng tay gạt MBV- PN 10			
1	DN15	-	66.000	-nt-
2	DN20	-	80.000	-nt-
3	DN25	-	139.000	-nt-
4	DN32	-	248.000	-nt-
5	DN40	-	330.000	-nt-
6	DN50	-	527.000	-nt-
7	DN65	-	1.085.000	-nt-
8	DN80	-	1.494.000	-nt-
9	DN100	-	2.421.000	-nt-
39	Van bi đồng tay bướm MBV - PN 10			
1	DN15	-	66.000	-nt-
2	DN20	-	80.000	-nt-
40	Van bi đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	49.000	-nt-
2	DN20	-	65.000	-nt-
3	DN25	-	100.000	-nt-
4	DN32	-	212.000	-nt-
5	DN40	-	304.000	-nt-
6	DN50	-	437.000	-nt-
41	Van hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	105.000	-nt-
2	DN20	-	165.000	-nt-

1	2	3	4	5
3	DN25	-	190.000	-nt-
4	DN32	-	344.000	-nt-
5	DN40	-	418.000	-nt-
6	DN50	-	689.000	-nt-
42	Van 1 chiều hơi đồng MIHA - PN 16			
1	DN15	-	65.000	-nt-
2	DN20	-	110.000	-nt-
3	DN25	-	140.000	-nt-
4	DN32	-	248.000	-nt-
5	DN40	-	348.000	-nt-
6	DN50	-	582.000	-nt-
43	Van bi hợp kim TURA tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
44	Van bi hợp kim TUBO tay bướm - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
45	Van bi hợp kim TURA tay gạt - PN 10			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	56.000	-nt-
3	DN25	-	81.000	-nt-
4	DN32	-	164.000	-nt-
5	DN40	-	225.000	-nt-
6	DN50	-	329.000	-nt-
7	DN65	-	713.000	-nt-
46	Rọ đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	42.000	-nt-
2	DN20	-	69.000	-nt-
3	DN25	-	116.000	-nt-
4	DN32	-	177.000	-nt-
5	DN40	-	235.000	-nt-
6	DN50	-	323.000	-nt-
7	DN65	-	583.000	-nt-
8	DN80	-	764.000	-nt-
9	DN100	-	1.442.000	-nt-
47	Rọ đồng MBV - PN 10			
1	DN15	-	40.000	-nt-
2	DN20	-	60.000	-nt-
3	DN25	-	91.000	-nt-
4	DN32	-	134.000	-nt-
5	DN40	-	196.000	-nt-
6	DN50	-	280.000	-nt-
7	DN65	-	518.000	-nt-
8	DN80	-	656.000	-nt-
9	DN100	-	1.141.000	-nt-
48	Rọ đồng MI - PN 10			
1	DN20	-	49.000	-nt-
2	DN25	-	63.000	-nt-
3	DN40	-	156.000	-nt-
4	DN65	-	349.000	-nt-
5	DN80	-	450.000	-nt-
6	DN100	-	934.000	-nt-
49	Y lọc đồng MIHA			
1	DN15	-	58.000	-nt-
2	DN20	-	93.000	-nt-
3	DN25	-	148.000	-nt-
50	Van phao đồng MIHA			
1	DN15	-	152.000	-nt-
2	DN20	-	205.000	-nt-
3	DN25	-	245.000	-nt-
4	DN32	-	633.000	-nt-
5	DN40	-	833.000	-nt-
6	DN50	-	1.364.000	-nt-
51	Van phao đồng MBV			

1	2	3	4	5
1	DN15	-	134.000	-nt-
2	DN20	-	175.000	-nt-
3	DN25	-	210.000	-nt-
52	Vòi vườn đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	98.000	-nt-
2	DN20	-	119.000	-nt-
3	DN25	-	180.000	-nt-
4	DN 15 * 20	-	113.000	-nt-
53	Vòi thường đồng MIHA - PN 12			
1	DN15	-	101.000	-nt-
54	Vòi máy giặt MIHA - PN 12			
1	DN15	-	89.000	-nt-
55	Vòi vườn đồng MBV (tay gạt và tay bướm) - PN 10			
1	DN15	-	72.000	-nt-
2	DN20	-	87.000	-nt-
56	Vòi vườn đồng MI - PN 10			
1	DN15	-	75.000	-nt-
2	DN20	-	90.000	-nt-
57	Vòi vườn hợp kim DALING - PN 10			
1	DN15	-	76.000	-nt-
2	DN20	-	92.000	-nt-
58	Vòi vườn hợp kim TURA - PN 10			
1	DN15	-	82.000	-nt-
2	DN20	-	98.000	-nt-
	VAN LẮP CỤM ĐỒNG HỒ NƯỚC	-		
59	Van góc có van 1 chiều đồng MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	93.800	-nt-
60	Van góc không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	87.400	-nt-
61	Van góc có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA - trước và sau ĐH			
1	DN15	-	114.000	-nt-
62	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	109.800	-nt-
63	Van góc không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA loại 7D			
1	DN15	-	144.300	-nt-
64	Van góc có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	104.300	-nt-
65	Van góc không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	97.800	-nt-
66	Van góc nối nhanh không van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	106.600	-nt-
2	DN15 * 25	-	115.000	-nt-
67	Van góc nối nhanh có van 1 chiều đồng MIHA (van góc nối bấm)			
1	DN15 * 20	-	114.000	-nt-
2	DN15 * 25	-	123.400	-nt-
68	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	111.500	-nt-
69	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA			
1	DN15	-	105.800	-nt-
2	DN20	-	153.700	-nt-
70	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	129.600	-nt-
71	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng mạ Niken MIHA			
1	DN15	-	122.400	-nt-
72	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D			
1	DN15	-	154.700	-nt-
73	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng MIHA loại 5D tay khóa			
1	DN15	-	137.000	-nt-
74	Van góc liên hợp có van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15*20	-	130.700	-nt-
75	Van góc liên hợp không van 1 chiều đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	130.700	-nt-
76	Van bi liên hợp đồng MIHA loại ren ngoài			
1	DN15	-	77.400	-nt-

1	2	3	4	5
2	DN20	-	93.800	-nt-
77	Van bi liên hợp đồng MIHA loại tay gạt			
1	DN25	-	334.500	-nt-
78	Van bi liên hợp đồng MIHA loại 1 đầu ren trong 15			
1	DN20	-	93.800	-nt-
79	Van bi liên hợp đồng mạ Niken MIHA			
1	DN20	-	109.300	-nt-
80	Van bi liên hợp đồng tay khóa MIHA			
1	DN20	-	104.300	-nt-
81	Van bi liên hợp đồng tay bướm MIHA (van đồng, tay đồng)			
1	DN20	-	106.600	-nt-
82	Van bi tay khóa MIHA (gồm van bi, tay khóa, ốc mũ)			
1	DN15	-	68.000	-nt-
2	DN20	-	92.500	-nt-
83	Van cửa đồng tay khóa MIHA			
1	DN15	-	89.400	-nt-
2	DN20	-	112.400	-nt-
84	Chòong mở khóa	-	156.800	-nt-
	LINH KIỆN ĐỒNG & KÈM- SX TẠI MINH HÒA			
87	Cút đồng ren trong			
1	DN15	-	9.700	-nt-
88	Cút đồng nối ống mềm			
1	DN15*16	-	27.900	-nt-
89	Tê đồng ren trong			
1	DN15	-	9.100	-nt-
90	Tê đồng ren ngoài			
1	DN15	-	12.400	-nt-
91	Tê đồng ren ngoài 1 đai ốc (tê cầu) - có kèm gioăng			
1	DN15	-	14.200	-nt-
92	Kép đồng			
1	DN15 - L29mm	-	4.500	-nt-
2	DN15 - L34mm	-	5.400	-nt-
3	DN20	-	12.200	-nt-
4	DN25	-	25.400	-nt-
5	DN32	-	33.100	-nt-
93	Kép thu đồng			
1	DN15 *8	-	5.700	-nt-
2	DN15 *10	-	5.700	-nt-
3	DN20 *15	-	15.700	-nt-
94	Lơ đồng			
1	DN15 - L15.5mm	-	2.800	-nt-
2	DN15 - L25.5mm	-	4.600	-nt-
3	DN15 - L29.5mm	-	5.500	-nt-
4	DN20	-	7.700	-nt-
95	Lơ thu đồng			
1	DN15 *8		5.700	-nt-
2	DN20 *15 - L12.7mm	-	3.700	-nt-
3	DN20 *15 - L14mm		4.600	-nt-
4	DN20 *15 - L18mm	-	5.800	-nt-
96	Đuôi đồng hồ			
1	DN15 - L42			-nt-
2	DN15 - L37			-nt-
97	Nối nhanh ống mềm bằng đồng			
1	DN15 *6	cái	3.200	-nt-
2	DN15 *8	cái	3.600	-nt-
3	DN15 *10	cái	4.000	-nt-
4	DN15 *16	cái	5.300	-nt-
5	DN20 *8	cái	6.500	-nt-
6	DN20 *18	cái	8.100	-nt-
98	Măng sông đồng			
1	DN15 - L21.5	cái	4.400	-nt-
2	DN15 - L29	cái	5.900	-nt-
3	DN20 - L23	cái	7.500	-nt-
4	DN20 - L30	cái	8.900	-nt-

1	2	3	4	5
99	Măng sông đồng nối ống mềm			
1	DN15 *16	cái	17.100	-nt-
100	Nút bịt đồng ren trong			
1	DN15	cái	2.600	-nt-
2	DN20	cái	4.900	-nt-
101	Nút bịt đồng ren ngoài			
1	DN15	cái	2.400	-nt-
2	DN20	cái	3.600	-nt-
	LINH KIỆN BẢNG KẼM MẠ CRÔM NHÃN HIỆU M & MI			
102	Cút kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	5.900	-nt-
2	DN20	cái	8.900	-nt-
103	Cút kẽm mạ crôm ren trong ren ngoài			
1	DN15	cái	7.400	-nt-
104	Tê kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	11.600	-nt-
2	DN20	cái	13.100	-nt-
105	Kép kẽm mạ crôm			
1	DN15	cái	4.000	-nt-
2	DN20	cái	6.300	-nt-
106	Măng sông kẽm mạ crôm ren trong			
1	DN15	cái	5.300	-nt-
2	DN20	cái	6.100	-nt-
107	Lơ kẽm mạ crôm ren trong và ren ngoài			
1	DN15*15	cái	4.200	-nt-
2	DN20*15	cái	4.500	-nt-
108	Rắc co kẽm mạ crôm ren trong có gioăng			
1	DN15	cái	15.900	-nt-
2	DN20	cái	17.500	-nt-
109	Côn kẽm mạ crôm			
1	DN20*15	cái	6.300	-nt-
1	Ống uPVC			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen
1	φ 21 x 1,6mm	đ/m	8.800	183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, HCM Tel: 08 3990292 - 0913204381 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 21 x 2,0mm	đ/m	10.600	
3	φ 27 x 1,8mm	-	12.400	
4	φ 27 x 3,0mm	-	19.400	
5	φ 34 x 2,0mm	-	17.400	
6	φ 42 x 2,1mm	-	23.000	-nt-
7	φ 49 x 2,4mm	-	30.100	-nt-
8	φ 60 x 2,0mm	-	31.900	-nt-
9	φ 60 x 3,0mm	-	46.600	-nt-
10	φ 90 x 2,6mm	-	61.400	-nt-
11	φ 90 x 2,9mm	-	68.900	-nt-
12	φ 114 x 3,2mm	-	97.100	-nt-
13	φ 125 x 4,0mm	-	139.300	-nt-
14	φ 125 x 6,0mm	-	220.400	-nt-
15	φ 130 x 4,0mm	-	131.800	-nt-
16	φ 140 x 4,0mm	-	156.300	-nt-
17	φ 160 x 7,7mm	-	338.600	-nt-
18	φ 168 x 7,3mm	-	320.000	-nt-
19	φ 200 x 9,6mm	-	525.600	-nt-
20	φ 220 x 8,7mm	-	497.300	-nt-
21	φ 225 x 6,6mm	-	417.200	-nt-
22	φ 250 x 7,3mm	-	513.000	-nt-
23	φ 280 x 8,2mm	-	644.400	-nt-
24	φ 315 x 9,2mm	-	811.700	-nt-
25	φ 335 x 8,7mm	-	937.300	-nt-
26	φ 400 x 15,3mm	-	1.833.800	-nt-
27	φ 450 x 13,8mm	-	1.787.200	-nt-
28	φ 560 x 17,2mm	-	2.769.800	-nt-
29	φ 630 x 24,1mm	-	4.216.300	-nt-
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	2.100	-nt-
2	27 mm dày	-	3.400	-nt-

1	2	3	4	5
3	34 mm dày	-	4.800	-nt-
4	49 mm dày	-	11.400	-nt-
5	60 mm mỏng	-	6.800	-nt-
6	90 mm mỏng	-	16.800	-nt-
7	114 mm mỏng	-	39.400	-nt-
3	Co giảm 90/34 mỏng	-	68.000	
1	Tê			-nt-
2	21 mm dày	-	2.800	-nt-
3	27 mm dày	-	4.600	-nt-
4	34 mm dày	-	7.400	-nt-
5	60 mm mỏng	-	8.700	-nt-
6	90 mm mỏng	-	25.700	-nt-
4	114 mm mỏng	-	48.700	-nt-
5	Tê giảm 34/27 dày		6.100	
6	Tê ren ngoài 27 dày	-	5.900	-nt-
	Tê ren trong 21 dày	-	3.700	-nt-
7	27 mm dày	-	4.900	
1	Nối			-nt-
2	21 mm dày	-	1.600	-nt-
	27 mm dày	-	2.200	-nt-
	60 mm mỏng	-	3.400	-nt-
	90 mm mỏng	-	8.400	-nt-
8	114 mm mỏng	-	16.400	
1	Nối giảm			-nt-
2	34/27 mm dày	-	3.000	-nt-
	60/27 mm dày	-	8.500	-nt-
10	60/34 mm dày	-	9.300	
1	Lõi			-nt-
2	21 mm dày	-	1.900	-nt-
	27 mm dày	-	2.800	-nt-
	34 mm dày	-	4.500	-nt-
	60 mm mỏng	-	4.900	-nt-
	90 mm mỏng	-	13.600	-nt-
	114 mm mỏng	-	31.100	-nt-
11	160 mm mỏng	-	95.700	
1	Nắp bít			-nt-
2	27 mm dày	-	1.400	-nt-
12	60 mm dày	-	8.700	-nt-
13	Keo 1000 gram	đ/lon	100.900	
14	Ống nhựa PPR	đ/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	21.300	-nt-
	φ 25 x 2,3mm	-	27.000	-nt-
	φ 32 x 4,4mm	-	59.100	-nt-
	φ 40 x 5,5mm	-	80.000	-nt-
	φ 50 x 6,9mm	-	127.300	-nt-
	φ 63 x 8,6mm	-	200.000	-nt-
	φ 75 x 10,3mm	-	272.800	-nt-
	φ 90 x 12,3mm	-	381.900	-nt-
	φ 125x 17,1mm	-	754.600	-nt-
	φ 140 x 12,9mm	-	918.200	-nt-
	φ 160 x 21,9mm	-	1.272.800	-nt-
	Ống PPR và phụ kiện PPR		Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA	
1	Ống nước nóng PN20	đ/m		
	φ 20 x 3,4mm	-	25.900	48 đường 3/2, Hải Châu, Đà Nẵng
	φ 25 x 4,2mm	-	44.100	Tel: 02363 531 239 - 0937690108
	φ 32 x 5,4mm	-	67.700	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
	φ 40 x 6,7mm	-	104.500	-nt-
	φ 50 x 8,3mm	-	163.200	-nt-
	φ 63 x 10,5mm	-	256.800	-nt-
2	Ống nước lạnh PN10	đ/m		
	φ 20 x 2,3mm	-	20.700	-nt-
	φ 25 x 2,4mm	-	37.100	-nt-
	φ 32 x 2,9mm	-	48.900	-nt-
	φ 40 x 3,7mm	-	65.700	-nt-

1	2	3	4	5
	φ 50 x 4,6mm	-	96.300	-nt-
	φ 63 x 5,8mm	-	153.500	-nt-
	φ 75 x 6,8mm	-	215.000	-nt-
	φ 90 x 8,2mm	-	311.600	-nt-
	φ 110 x 10mm	-	496.200	-nt-
3	Cổ tròn	đ/cái		
	20 mm	-	5.200	-nt-
	25 mm	-	6.800	-nt-
	32 mm	-	11.600	-nt-
	40 mm	-	20.000	-nt-
	50 mm	-	35.000	-nt-
	63 mm	-	107.300	-nt-
	75 mm	-	140.000	-nt-
	90 mm	-	225.500	-nt-
	110 mm	-	386.400	-nt-
4	Tê đều	đ/cái		
	20 mm	-	5.900	-nt-
	25 mm	-	8.900	-nt-
	32 mm	-	15.500	-nt-
	40 mm	-	24.100	-nt-
	50 mm	-	47.700	-nt-
	63 mm	-	117.700	-nt-
	75 mm	-	150.900	-nt-
	90 mm	-	238.200	-nt-
	110 mm	-	417.700	-nt-
5	Lợi	đ/cái		
	20 mm	-	4.100	-nt-
	25 mm	-	6.300	-nt-
	32 mm	-	10.500	-nt-
	40 mm	-	17.700	-nt-
	50 mm	-	40.000	-nt-
	63 mm	-	89.900	-nt-
	75 mm	-	140.900	-nt-
	90 mm	-	181.600	-nt-
	110 mm	-	352.700	-nt-
6	Nối tròn	đ/cái		
	20 mm	-	2.700	-nt-
	25 mm	-	4.600	-nt-
	32 mm	-	7.100	-nt-
	40 mm	-	11.400	-nt-
	50 mm	-	20.700	-nt-
	63 mm	-	43.600	-nt-
	75 mm	-	70.000	-nt-
	90 mm	-	118.200	-nt-
	110 mm	-	190.900	-nt-
7	Côn thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	4.100	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	5.900	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	9.300	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	16.800	-nt-
	63/50 ->/20 mm	-	33.200	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	57.700	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	92.700	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	166.800	-nt-
8	Tê thu	đ/cái		
	25/20 mm	-	8.900	-nt-
	32/25 ->/20 mm	-	15.900	-nt-
	40/32 ->/20 mm	-	36.400	-nt-
	50/40 ->/20 mm	-	63.200	-nt-
	63/50 ->/20 mm	-	113.600	-nt-
	76/53 ->/40 mm	-	145.000	-nt-
	90/75 ->/50 mm	-	243.600	-nt-
	110/90 ->/75 mm	-	409.100	-nt-
9	Nút bít tròn	đ/cái		

1	2	3	4	5
	20 mm	-	2.500	-nt-
	25 mm	-	4.400	-nt-
	32 mm	-	5.900	-nt-
	40 mm	-	8.800	-nt-
10	Nối ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	43.200	-nt-
	25 x 1/2"	-	50.200	-nt-
	25 x 3/4"	-	59.800	-nt-
	32 x 1"	-	99.100	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	259.100	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	296.300	-nt-
	63 x 2"	-	527.300	-nt-
	75 x 2"	-	845.500	-nt-
11	Nối ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	34.100	-nt-
	25 x 1/2"	-	42.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	46.800	-nt-
	32 x 1"	-	89.500	-nt-
	40 x 1.1/4"	-	190.000	-nt-
	50 x 1.1/2"	-	250.700	-nt-
	63 x 2"	-	468.200	-nt-
12	Co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	37.700	-nt-
	25 x 1/2"	-	42.500	-nt-
	25 x 3/4"	-	58.600	-nt-
	32 x 1"	-	107.300	-nt-
13	Co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	53.200	-nt-
	25 x 1/2"	-	59.100	-nt-
	25 x 3/4"	-	71.600	-nt-
	32 x 1"	-	99.100	-nt-
14	Tê ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	38.600	-nt-
	25 x 1/2"	-	41.100	-nt-
	25 x 3/4"	-	59.500	-nt-
	32 x 1"	-	114.700	-nt-
15	Tê ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	45.000	-nt-
	25 x 1/2"	-	50.000	-nt-
	25 x 3/4"	-	62.300	-nt-
	32 x 1"	-	105.400	-nt-
16	Rắc co nhựa	đ/cái		
	20 mm	-	34.100	-nt-
	25 mm	-	50.700	-nt-
	32 mm	-	72.300	-nt-
	40 mm	-	81.400	-nt-
	50 mm	-	123.500	-nt-
17	Rắc co ren trong	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	81.800	-nt-
	25 x 3/4"	-	127.100	-nt-
18	Rắc co ren ngoài	đ/cái		
	20 x 1/2"	-	87.300	-nt-
	25 x 3/4"	-	129.500	-nt-
19	Ống cong	đ/cái		
	20 mm	-	22.300	-nt-
	25 mm	-	29.500	-nt-
20	Van kiểu hàm ếch (tay vịn gang)	đ/cái		
	20 mm	-	144.500	-nt-
	25 mm	-	175.000	-nt-
	32 mm	-	210.000	-nt-
	40 mm	-	324.100	-nt-
	50 mm	-	527.300	-nt-
	63 mm	-	663.600	-nt-
20	Van kiểu cửa dòng (tay vịn gang)	đ/cái		

1	2	3	4	5
	20 mm	-	190.500	-nt-
	25 mm	-	211.700	-nt-
	32 mm	-	289.100	-nt-
	40 mm	-	445.000	-nt-
	50 mm	-	762.400	-nt-
	63 mm	-	1.176.000	-nt-
1	Ống uPVC			Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp
1	φ 21 x 1,7mm	đ/m	5.600	Lô C1 CNN nhựa Đức Hòa- Đức Hòa- Long An Tel: 072 3779337 Nhà phân phối: Châu -141 Hàm Nghi, ĐN- Tel: 0236 3690728 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
2	φ 21 x 2,0mm	-	6.900	
3	φ 27 x 1,8mm	-	7.800	
4	φ 27 x 2,5mm	-	10.500	
5	φ 34 x 2,0mm	-	10.900	
6	φ 34 x 2,5mm	-	13.500	
7	φ 42 x 2,0mm	-	14.200	
8	φ 42 x 2,4mm	-	16.900	
9	φ 49 x 2,3mm	-	19.400	
10	φ 49 x 3,0mm	-	24.800	
11	φ 60 x 2,0mm	-	20.500	
12	φ 60 x 3,0mm	-	29.700	
13	φ 90 x 2,6mm	-	39.800	
14	φ 90 x 3,0mm	-	45.900	
15	φ 110 x 3,0mm		56.800	
16	φ 114 x 3,2mm		61.800	
17	φ 114 x 5,0mm		98.200	
18	φ 130 x 5,0mm		110.700	
2	Co	đ/cái		
1	21 mm dày	-	1.800	-nt-
2	27 mm dày	-	2.500	-nt-
3	34 mm dày	-	2.800	-nt-
4	49 mm dày	-	5.500	-nt-
5	60 mm dày	-	6.500	-nt-
6	90 mm mỏng	-	10.000	-nt-
7	114 mm	-	17.500	-nt-
3	Co giảm	đ/cái		
1	27/21		2.100	-nt-
2	34/21		2.900	-nt-
3	34/27		2.900	-nt-
4	42/34		3.200	-nt-
4	60/34		4.500	-nt-
4	90/60		10.000	-nt-
4	Co răng trong	đ/cái		
1	21 mm		2.400	-nt-
2	27 mm		2.700	-nt-
3	34 mm		3.900	-nt-
5	Co răng ngoài	đ/cái		
1	21 mm		2.400	-nt-
2	27 mm		2.900	-nt-
3	34 mm		4.400	-nt-
6	Lõi	đ/cái		
1	21 mm	-	1.500	-nt-
2	27 mm	-	1.600	-nt-
3	34 mm	-	2.400	-nt-
4	42 mm	-	2.900	-nt-
5	49 mm	-	3.600	-nt-
7	Nối	đ/cái		
1	21 mm	-	1.400	-nt-
2	27 mm	-	1.800	-nt-
3	34 mm	-	2.300	-nt-
4	42 mm		2.700	-nt-
5	49 mm	-	3.600	-nt-
6	60 mm		4.400	-nt-
7	90 mm		8.900	-nt-
8	114 mm		12.500	-nt-

1	2	3	4	5
8	Tê	đ/cái		
1	21 mm	-	2.000	-nt-
2	27 mm	-	2.500	-nt-
3	34 mm	-	3.800	-nt-
4	42 mm		4.900	-nt-
5	49 mm		7.700	-nt-
6	60 mm	-	6.600	-nt-
7	90 mm	-	13.300	-nt-
8	114 mm	-	21.800	-nt-

ÔNG NHỰA uPVC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

1	D21x1.6mm		6.200	Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp
2	D27x1.8mm		8.800	Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
3	D34x2.0mm		12.200	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	D42x2.1mm		16.300	-nt-
5	D49x2.4mm		21.300	-nt-
6	D60x2.0mm		22.500	-nt-
7	D60x2.8mm		31.000	-nt-
8	D90x2.9mm		48.600	-nt-
9	D90x3.8mm		62.900	-nt-
10	D114x3.8mm		80.600	-nt-
11	D114x4.9mm		103.200	-nt-
12	D168x6.0mm		189.000	-nt-
13	D168x7.3mm		225.700	-nt-
14	D220x6.6mm		268.900	-nt-
15	D220x8.7mm		350.800	-nt-
16	D100x6.7mm		150.400	-nt-
17	D150x9.7mm		317.700	-nt-
18	D200x9.7mm		406.000	-nt-
19	D250x10.7mm		594.200	-nt-

ÔNG NHỰA HDPE

1	D25 x 2.0mm		9.800	-nt-
2	D25 x 2.3mm		11.700	-nt-
3	D25 x 3.0mm		13.700	-nt-
4	D27 x 3.2mm		15.600	-nt-
5	D32 x 2.0mm		13.100	-nt-
6	D32 x 2.4mm		16.000	-nt-
7	D32 x 3.0mm		18.800	-nt-
8	D32 x 3.6mm		22.600	-nt-
9	D40 x 2.0mm		16.600	-nt-
10	D40 x 2.4mm		20.000	-nt-
11	D40 x 3.0mm		24.200	-nt-
12	D40 x 3.7mm		29.100	-nt-
13	D40 x 4.5mm		34.500	-nt-
14	D50 x 2.4mm		25.700	-nt-
15	D50 x 3.0mm		30.700	-nt-
16	D50 x 3.7mm		37.000	-nt-
17	D50 x 4.6mm		45.100	-nt-
18	D50 x 5.6mm		53.400	-nt-
19	D63 x 3.0mm		40.000	-nt-
20	D63 x 3.8mm		49.100	-nt-
21	D63 x 4.7mm		59.600	-nt-
22	D63 x 5.8mm		71.000	-nt-
23	D63 x 7.1mm		85.000	-nt-
1	Ông HDPE			Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam

1	2	3	4	5
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đ/m	7.700	Địa chỉ: 138 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. 17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM Tel: 028.62921358
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	-	9.100	
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	-	9.800	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	-	11.700	-nt-
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	-	13.700	-nt-
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	-	13.200	-nt-
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	-	16.100	-nt-
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	-	18.800	-nt-
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	-	22.600	-nt-
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	-	16.600	-nt-
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	-	20.100	-nt-
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	-	24.300	-nt-
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	-	29.200	-nt-
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	-	34.600	-nt-
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	-	25.800	-nt-
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	-	30.800	-nt-
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	-	37.100	-nt-
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	-	45.300	-nt-
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	-	53.500	-nt-
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	-	40.100	-nt-
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	-	49.300	-nt-
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	-	59.700	-nt-
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	-	71.200	-nt-
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	-	85.300	-nt-
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	-	57.000	-nt-
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	-	70.300	-nt-
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	-	84.700	-nt-
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	-	101.100	-nt-
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	-	120.700	-nt-
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	-	90.000	-nt-
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	-	99.700	-nt-
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	-	120.500	-nt-
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	-	144.700	-nt-
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	-	173.300	-nt-
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	-	97.300	-nt-
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	-	120.800	-nt-
37	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	-	151.100	-nt-
38	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	-	180.500	-nt-
39	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	-	218.000	-nt-
40	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	-	262.400	-nt-
41	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	-	125.800	-nt-
42	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	-	156.000	-nt-
43	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	-	190.700	-nt-
44	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	-	232.500	-nt-
45	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	-	282.000	-nt-
46	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	-	336.300	-nt-
47	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	-	157.900	-nt-
48	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	-	194.300	-nt-
49	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	-	238.100	-nt-
50	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	-	288.400	-nt-
51	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	-	349.600	-nt-
52	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	-	420.500	-nt-
53	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	-	206.900	-nt-
54	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	-	255.100	-nt-

1	2	3	4	5
55	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	-	312.900	-nt-
56	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	-	376.300	-nt-
57	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	-	462.400	-nt-
58	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	-	551.600	-nt-
59	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	-	258.500	-nt-
60	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	-	321.200	-nt-
61	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	-	393.900	-nt-
62	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	-	479.700	-nt-
63	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	-	581.600	-nt-
64	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	-	697.500	-nt-
65	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	-	321.100	-nt-
66	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	-	400.100	-nt-
67	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	-	493.600	-nt-
68	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	-	587.800	-nt-
69	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	-	727.700	-nt-
70	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	-	867.700	-nt-
71	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	-	402.800	-nt-
72	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	-	503.800	-nt-
73	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	-	606.700	-nt-
74	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	-	743.100	-nt-
75	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	-	889.700	-nt-
76	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	-	1.073.200	-nt-
77	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	-	499.000	-nt-
78	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	-	614.800	-nt-
79	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	-	751.700	-nt-
80	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	-	923.900	-nt-
81	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	-	1.106.900	-nt-
82	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	-	1.324.400	-nt-
83	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	-	618.800	-nt-
84	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	-	784.300	-nt-
85	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	-	936.600	-nt-
86	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	-	1.158.400	-nt-
87	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	-	1.387.300	-nt-
88	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	-	1.658.800	-nt-
89	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	-	789.100	-nt-
90	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	-	982.500	-nt-
91	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	-	1.192.700	-nt-
92	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	-	1.448.800	-nt-
93	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	-	1.756.000	-nt-
94	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	-	2.113.200	-nt-
95	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	-	1.002.300	-nt-
96	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	-	1.235.500	-nt-
97	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	-	1.515.700	-nt-
98	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	-	1.837.500	-nt-
99	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	-	2.229.300	-nt-
100	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	-	2.680.700	-nt-
101	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	-	1.264.500	-nt-
102	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	-	1.584.400	-nt-
103	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	-	1.926.000	-nt-
104	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	-	2.326.400	-nt-
105	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	-	2.841.000	-nt-
106	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	-	3.414.200	-nt-
107	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	-	1.615.900	-nt-
108	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	-	1.988.700	-nt-
109	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	-	2.433.700	-nt-

1	2	3	4	5
110	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	-	2.941.400	-nt-
111	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	-	3.595.900	-nt-
112	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	-	4.316.100	-nt-
113	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	-	1.967.900	-nt-
114	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	-	2.467.100	-nt-
115	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	-	3.026.500	-nt-
116	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	-	3.660.500	-nt-
117	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	-	4.457.500	-nt-
118	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	-	5.338.500	-nt-
119	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	-	2.702.700	-nt-
120	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	-	3.332.700	-nt-
121	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	-	4.091.800	-nt-
122	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	-	4.994.500	-nt-
123	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	-	6.032.700	-nt-
124	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	-	3.424.500	-nt-
125	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	-	4.210.900	-nt-
126	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	-	5.182.700	-nt-
127	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	-	6.312.700	-nt-
128	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	-	7.167.300	-nt-
129	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	-	4.360.000	-nt-
130	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	-	5.369.100	-nt-
131	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	-	6.586.400	-nt-
132	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	-	8.031.800	-nt-
133	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	-	9.723.600	-nt-
134	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	-	5.521.800	-nt-
135	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	-	6.805.500	-nt-
136	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	-	8.351.800	-nt-
137	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	-	8.578.200	-nt-
2	Ống PPR		0	
1	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	d/m	21.300	-nt-
2	Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	-	23.600	-nt-
3	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	-	26.300	-nt-
4	Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	-	29.100	-nt-
5	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	-	37.900	-nt-
6	Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	-	43.600	-nt-
7	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	-	46.100	-nt-
8	Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	-	48.200	-nt-
9	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	-	49.200	-nt-
10	Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	-	59.100	-nt-
11	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	-	67.800	-nt-
12	Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	-	74.500	-nt-
13	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	-	65.900	-nt-
14	Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	-	80.000	-nt-
15	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	-	105.000	-nt-
16	Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	-	114.000	-nt-
17	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	-	96.600	-nt-
18	Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	-	127.300	-nt-
19	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	-	163.200	-nt-
20	Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	-	181.800	-nt-
21	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	-	153.600	-nt-
22	Ống PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	-	200.000	-nt-
23	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	-	257.300	-nt-
24	Ống PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	-	286.400	-nt-
25	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	-	213.600	-nt-
26	Ống PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	-	272.700	-nt-

1	2	3	4	5
27	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	-	356.400	-nt-
28	Ống PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	-	404.500	-nt-
29	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	-	311.800	-nt-
30	Ống PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	-	381.800	-nt-
31	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	-	532.700	-nt-
32	Ống PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25	-	581.800	-nt-
33	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	-	499.100	-nt-
34	Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	-	581.800	-nt-
35	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	-	750.000	-nt-
36	Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	-	863.600	-nt-
3	Ống uPVC			
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	d/m	4.500	-nt-
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	-	5.300	-nt-
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	-	6.150	-nt-
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	-	9.000	-nt-
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	-	6.700	-nt-
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	-	8.750	-nt-
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	-	11.400	-nt-
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	-	13.800	-nt-
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	-	8.100	-nt-
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	-	9.800	-nt-
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	-	12.200	-nt-
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	-	14.700	-nt-
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	-	17.700	-nt-
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	-	11.200	-nt-
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	-	13.400	-nt-
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	-	16.300	-nt-
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	-	18.600	-nt-
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	-	12.900	-nt-
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	-	16.700	-nt-
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	-	21.300	-nt-
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	-	22.300	-nt-
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	-	16.700	-nt-
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	-	22.500	-nt-
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	-	25.900	-nt-
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	-	31.100	-nt-
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	-	33.400	-nt-
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	-	28.600	-nt-
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	-	44.000	-nt-
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	-	48.600	-nt-
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	-	50.200	-nt-
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	-	62.700	-nt-
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	-	82.900	-nt-
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	-	51.900	-nt-
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	-	61.400	-nt-
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	-	68.400	-nt-
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5	-	75.100	-nt-
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	-	80.600	-nt-
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	-	103.100	-nt-
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	-	106.100	-nt-
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	-	145.900	-nt-
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	-	109.700	-nt-
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	-	134.900	-nt-
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	-	218.300	-nt-
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	-	225.600	-nt-

1	2	3	4	5
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	-	282.900	-nt-
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	-	280.900	-nt-
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	-	268.700	-nt-
50	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	-	350.500	-nt-
51	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	-	5.360	-nt-
52	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	-	6.550	-nt-
53	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	-	7.090	-nt-
54	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16	-	8.640	-nt-
55	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	-	10.180	-nt-
56	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	-	6.640	-nt-
57	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	-	8.360	-nt-
58	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	-	9.820	-nt-
59	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	-	10.910	-nt-
60	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	-	15.360	-nt-
61	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	-	8.640	-nt-
62	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	-	10.180	-nt-
63	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	-	12.360	-nt-
64	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	-	15.090	-nt-
65	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	-	17.270	-nt-
66	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	-	25.450	-nt-
67	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	-	12.820	-nt-
68	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	-	14.450	-nt-
69	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	-	16.910	-nt-
70	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	-	19.270	-nt-
71	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	-	22.640	-nt-
72	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	-	28.090	-nt-
73	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	-	37.640	-nt-
74	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	-	15.090	-nt-
75	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	-	17.640	-nt-
76	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	-	20.090	-nt-
77	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	-	23.270	-nt-
78	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	-	28.180	-nt-
79	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	-	35.360	-nt-
80	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	-	50.640	-nt-
81	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	-	19.550	-nt-
82	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	-	23.450	-nt-
83	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	-	28.550	-nt-
84	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	-	33.270	-nt-
85	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	-	40.180	-nt-
86	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	-	50.450	-nt-
87	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	-	60.640	-nt-
88	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	-	89.090	-nt-
89	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	-	27.450	-nt-
90	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	-	32.090	-nt-
91	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	-	36.270	-nt-
92	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	-	47.360	-nt-
93	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	-	58.550	-nt-
94	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	-	73.820	-nt-
95	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	-	89.090	-nt-
96	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	-	128.640	-nt-
97	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	-	33.550	-nt-
98	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	-	38.360	-nt-
99	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	-	44.820	-nt-
100	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	-	51.910	-nt-
101	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	-	68.090	-nt-

1	2	3	4	5
102	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	-	84.450	-nt-
103	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	-	104.820	-nt-
104	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	-	126.730	-nt-
105	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	-	183.000	-nt-
106	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	-	50.640	-nt-
107	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	-	57.270	-nt-
108	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	-	66.730	-nt-
109	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	-	76.000	-nt-
110	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	-	106.450	-nt-
111	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	-	127.450	-nt-
112	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	-	157.360	-nt-
113	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	-	190.640	-nt-
114	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	-	271.270	-nt-
115	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	-	55.910	-nt-
116	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	-	70.450	-nt-
117	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	-	82.550	-nt-
118	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	-	97.820	-nt-
119	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	-	124.090	-nt-
120	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	-	156.270	-nt-
121	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	-	191.640	-nt-
122	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	-	235.090	-nt-
123	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	-	335.730	-nt-
124	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	-	68.910	-nt-
125	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	-	87.730	-nt-
126	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	-	103.180	-nt-
127	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	-	121.640	-nt-
128	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	-	162.640	-nt-
129	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	-	199.180	-nt-
130	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	-	244.910	-nt-
131	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	-	300.640	-nt-
132	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	-	424.820	-nt-
133	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	-	89.450	-nt-
134	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	-	117.090	-nt-
135	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	-	136.450	-nt-
136	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	-	157.550	-nt-
137	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	-	203.730	-nt-
138	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	-	258.550	-nt-
139	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	-	317.360	-nt-
140	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	-	390.270	-nt-
141	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	-	553.090	-nt-
142	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	-	112.360	-nt-
143	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	-	144.180	-nt-
144	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	-	167.270	-nt-
145	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	-	199.090	-nt-
146	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	-	254.270	-nt-
147	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	-	325.360	-nt-
148	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	-	403.090	-nt-
149	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	-	494.550	-nt-
150	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	-	167.730	-nt-
151	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	-	175.910	-nt-
152	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	-	212.550	-nt-
153	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	-	247.180	-nt-
154	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	-	315.450	-nt-
155	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	-	404.090	-nt-
156	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	-	498.090	-nt-

1	2	3	4	5
157	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	-	608.450	-nt-
158	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	-	174.090	-nt-
159	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	-	215.640	-nt-
160	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	-	259.090	-nt-
161	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	-	307.180	-nt-
162	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	-	398.820	-nt-
163	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	-	511.640	-nt-
164	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	-	632.360	-nt-
165	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	-	756.360	-nt-
166	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	-	226.730	-nt-
167	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	-	282.640	-nt-
168	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	-	340.820	-nt-
169	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	-	397.640	-nt-
170	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	-	514.000	-nt-
171	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	-	649.820	-nt-
172	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5	-	804.730	-nt-
173	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	-	981.640	-nt-
174	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	-	338.910	-nt-
175	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	-	405.270	-nt-
176	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	-	477.450	-nt-
177	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	-	613.450	-nt-
178	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	-	841.270	-nt-
179	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	-	965.730	-nt-
180	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	-	1.177.360	-nt-
181	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	-	428.450	-nt-
182	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	-	508.640	-nt-
183	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	-	610.270	-nt-
184	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	-	766.640	-nt-
185	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	-	1.061.450	-nt-
186	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	-	1.223.000	-nt-
187	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	-	1.488.730	-nt-
188	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	-	541.090	-nt-
189	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	-	664.550	-nt-
190	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	-	790.550	-nt-
191	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	-	1.025.820	-nt-
192	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	-	1.261.450	-nt-
193	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5	-	1.556.640	-nt-
194	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	-	1.896.360	-nt-
195	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	-	679.090	-nt-
196	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	-	844.360	-nt-
197	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	-	1.004.180	-nt-
198	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	-	1.300.090	-nt-
199	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	-	1.606.180	-nt-
200	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	-	1.969.090	-nt-
201	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	-	861.910	-nt-
202	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	-	1.067.360	-nt-
203	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	-	1.273.450	-nt-
204	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	-	1.644.270	-nt-
205	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	-	2.037.090	-nt-
206	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	-	1.130.360	-nt-
207	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	-	1.347.820	-nt-